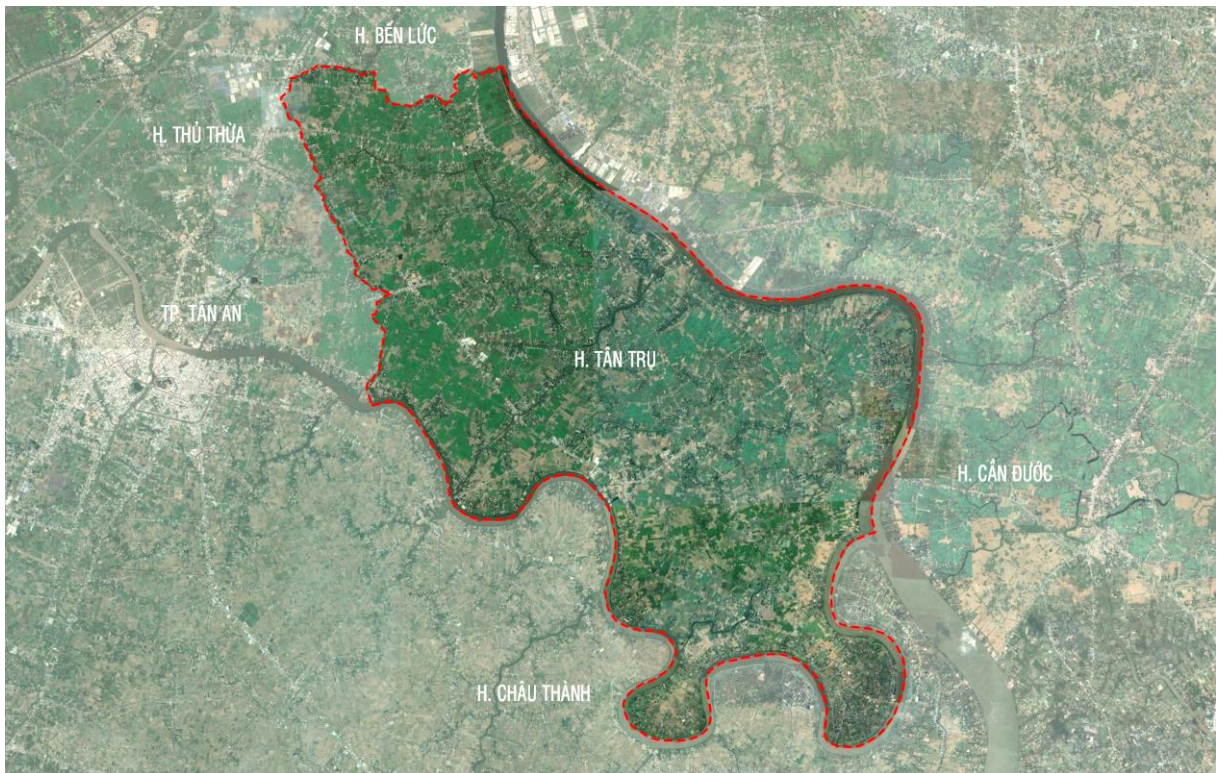


**SỞ XÂY DỰNG LONG AN**  
**TRUNG TÂM QUY HOẠCH XÂY DỰNG**



**THUYẾT MINH ĐỒ ÁN**  
**QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN TRỤ**  
**ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN TÂN TRỤ - TỈNH LONG AN**



**NĂM 2021**

SỞ XÂY DỰNG LONG AN  
TRUNG TÂM QUY HOẠCH

XÂY DỰNG

Số:...../QHXD-TMQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Long An, ngày tháng năm 2021

**THUYẾT MINH**

**ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN TRỤ ĐẾN NĂM  
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: HUYỆN TÂN TRỤ - TỈNH LONG AN**

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH  
SỞ XÂY DỰNG LONG AN**

**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT  
UBND TỈNH LONG AN**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
TT QUY HOẠCH XÂY DỰNG**

**CHỦ ĐẦU TƯ  
UBND HUYỆN TÂN TRỤ**

**.TỔ CHỨC TƯ VẤN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**  
**LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TÂN TRỤ ĐẾN**  
**NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

- 1. Chỉ đạo thực hiện:** Giám đốc Nguyễn Thanh Hoàng.
- 2. Tổ chức thực hiện:** Phó Giám đốc Hà Quốc Hưng.
- 3. Chủ nhiệm thiết kế:** Ths.KTS Nguyễn Huy Khôi.
- 4. Chủ trì bộ môn:**
  - 4.1. Quy hoạch: Ths.KTS Nguyễn Huy Khôi .....
  - 4.2. Hạ tầng kỹ thuật: KS Nguyễn Anh Bình .....
- 5. Triển khai thiết kế:**
  - 5.1. Quy hoạch: Ths.KTS Nguyễn Huy Khôi .....
  - 5.2. Hạ tầng kỹ thuật: KS Nguyễn Anh Bình .....
- 6. Quản lý kỹ thuật:** PGĐ Hà Quốc Hưng.....

# MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	vii
<b>CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ .....	1
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch .....	2
1.2.1. Căn cứ pháp lý .....	2
1.2.2. Nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ.....	3
1.3. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch.....	3
1.3.1. Phạm vi ranh giới vùng huyện .....	3
1.3.2. Thời hạn quy hoạch .....	4
1.4. Mục tiêu và nhiệm vụ .....	5
1.4.1. Mục tiêu .....	5
1.4.2. Nhiệm vụ .....	5
<b>CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT VÙNG LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY HOẠCH NGÀNH CÓ LIÊN QUAN.....</b>	<b>7</b>
2.1. Tổng quan về huyện Tân Trụ.....	7
2.2. Điều kiện tự nhiên.....	9
2.2.1. Khí hậu.....	9
2.2.2. Thủy văn .....	10
2.2.3. Tài nguyên thiên nhiên .....	10
2.2.4. Tài nguyên văn hóa nhân văn và du lịch .....	12
2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội .....	13
2.3.1. Hiện trạng phát triển kinh tế .....	13
2.3.2. Dân số - Lao động.....	15
2.4. Hiện trạng phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn: .....	17
2.5. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	17
2.5.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	19
2.5.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường .....	20
2.6. Các đề án quy hoạch cấp trên và dự án liên quan tác động đến khu vực lập quy hoạch.....	29
2.7. Đánh giá tổng hợp (Phân tích SWOT).....	30
2.7.1. Điểm mạnh.....	30
2.7.2. Điểm yếu.....	30
2.7.3. Cơ hội .....	31
2.7.4. Thách thức .....	31
2.8. Các vấn đề chính cần giải quyết .....	31
<b>CHƯƠNG 3. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG.....</b>	<b>33</b>
3.1. Tiềm năng, động lực phát triển .....	33
3.1.1. Tiềm năng .....	33
<i>Nhiệm vụ quy hoạch Quy hoạch vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....</i>	<i>i</i>

3.1.2.	Động lực phát triển .....	33
3.2.	Tính chất vùng huyện Tân Trụ .....	33
3.3.	Dự báo phát triển kinh tế .....	33
3.4.	Dự báo quy mô dân số, lao động và tỷ lệ đô thị hóa .....	34
3.4.1.	Cơ sở dự báo: .....	34
3.4.2.	Phương pháp dự báo: .....	34
3.4.3.	Kết quả dự báo dân số: .....	34
3.5.	Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	36
3.6.	Đề xuất các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính .....	36
<b>CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG .....</b>		<b>38</b>
4.1.	Quan điểm và mục tiêu phát triển .....	38
4.1.1.	Quan điểm phát triển .....	38
4.1.2.	Tầm nhìn đến năm 2050 .....	38
4.1.3.	Các mục tiêu chiến lược hướng đến tầm nhìn .....	38
4.2.	Cấu trúc không gian vùng .....	39
4.3.	Định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	42
4.4.	Định hướng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn .....	43
4.4.1.	Quan điểm .....	43
4.4.2.	Định hướng phát triển .....	43
4.4.3.	Quy hoạch phát triển các điểm dân cư nông thôn .....	44
4.5.	Định hướng phát triển công nghiệp .....	47
4.6.	Định hướng phát triển không gian sản xuất nông nghiệp .....	47
4.6.1.	Định hướng không gian phát triển .....	47
4.6.2.	Đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện .....	48
4.7.	Định hướng các vùng phát triển du lịch, vùng cảnh quan bảo vệ thiên nhiên .....	49
4.7.1.	Phát triển du lịch tâm linh, du lịch gắn với các di tích lịch sử .....	49
4.7.2.	Phát triển du lịch sinh thái dựa trên các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao .....	49
4.8.	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ .....	49
4.8.1.	Hệ thống giáo dục đào tạo vùng .....	49
4.8.2.	Hệ thống y tế vùng .....	50
4.8.3.	Hệ thống văn hóa – thể dục thể thao .....	50
4.8.4.	Hệ thống thương mại dịch vụ cấp vùng .....	50
<b>CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT .....</b>		<b>52</b>
5.1.	Định hướng giao thông .....	52
5.1.1.	Căn cứ lập quy hoạch .....	52
5.1.2.	Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng và tài liệu tham khảo .....	52
5.1.3.	Định hướng phát triển đường bộ .....	53
5.1.4.	Giao thông đường thủy .....	55

5.1.5.	Giao thông đường sắt.....	56
5.2.	Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng .....	56
5.2.1.	Cơ sở thiết kế .....	56
5.2.2.	Giải pháp quy hoạch .....	56
5.3.	Định hướng quy hoạch cấp nước .....	60
5.3.1.	Cơ sở thiết kế .....	60
5.3.2.	Tính toán nhu cầu cấp nước .....	60
5.3.3.	Công trình cấp nước.....	61
5.3.4.	Mạng lưới cấp nước .....	61
5.3.5.	Khái toán kinh phí .....	62
5.4.	Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang .....	62
5.4.1.	Hiện trạng thoát nước nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.....	62
5.4.2.	Khái toán kinh phí .....	63
5.4.3.	Quản lý chất thải rắn (rác thải) và nghĩa trang .....	64
5.5.	Định hướng quy hoạch cấp điện .....	65
5.5.1.	Cơ sở quy hoạch .....	65
5.5.2.	Quy hoạch hệ thống điện huyện Tân Trụ qua các giai đoạn.....	65
5.6.	Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc.....	70
5.6.1.	Căn cứ thiết kế .....	70
5.6.2.	Tiêu chí thiết kế .....	70
5.6.3.	Dự báo nhu cầu .....	70
5.6.4.	Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc.....	71
5.6.5.	Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi .....	73
	<b>CHƯƠNG 6. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>75</b>
6.1.	Lý do, mục đích, cơ sở pháp lý, phương pháp và nội dung ĐMC.....	75
6.1.1.	Lý do cần thiết lập báo cáo ĐMC .....	75
6.1.2.	Mục đích của báo cáo ĐMC .....	75
6.1.3.	Cơ sở pháp lý .....	75
6.1.4.	Phương pháp thực hiện .....	76
6.2.	Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.....	77
6.2.1.	Các vấn đề môi trường chính.....	77
6.2.2.	Mục tiêu quy hoạch .....	77
6.3.	Phân tích đánh giá hiện trạng môi trường.....	77
6.3.1.	Hiện trạng môi trường đất.....	77
6.3.2.	Hiện trạng môi trường nước .....	78
6.3.3.	Hiện trạng môi trường không khí .....	79
6.3.4.	Hiện trạng thoát nước thải .....	80
6.3.5.	Hiện trạng rác thải .....	81
6.3.6.	Hiện trạng nghĩa trang .....	81
6.4.	Phân tích, dự báo các tác động tích cực và tiêu cực có thể ảnh hưởng tới môi trường do	

thực hiện quy hoạch.....	82
6.4.1. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường vùng 1 .....	82
6.4.2. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường vùng 2 .....	83
6.4.3. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường vùng 3 .....	84
6.4.4. Nhận xét chung .....	85
6.5. Đề xuất các biện pháp giảm thiểu, khắc phục và quản lý môi trường.....	85
6.5.1. Các giải pháp cho từng vùng .....	85
6.5.2. Các giải pháp chung.....	86
6.5.3. Giải pháp về cơ chế chính sách .....	88
6.5.4. Chương trình quan trắc và giám sát môi trường.....	89
<b>CHƯƠNG 7. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>92</b>
<b>CHƯƠNG 8. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....</b>	<b>94</b>
8.1. Các cơ chế chính sách phát triển vùng.....	94
8.2. Các cơ chế ưu đãi khuyến khích .....	94
8.3. Về quản lý nhà nước .....	94
8.4. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng .....	94
<b>CHƯƠNG 9. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>95</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
KTTĐPN	Kinh tế trọng điểm Phía Nam
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CN-TTCN	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
KCN	Khu công nghiệp
CCN	Cụm công nghiệp
QH XD	Quy hoạch xây dựng



## DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Vị trí huyện Tân Trụ trong vùng tỉnh Long An.....	4
Hình 1.2. Mối liên hệ giao thông giữa huyện Tân Trụ và các khu vực lân cận .....	5
Hình 2.1. Vị trí huyện Tân Trụ trong tỉnh Long An.....	8
Hình 2.2. Sơ đồ các đơn vị hành chính thuộc huyện Tân Trụ năm 2019 .....	8
Hình 2.3. Cơ cấu kinh tế huyện Tân Trụ năm 2017 .....	13
Hình 2.4. Di tích miếu ông Bàn Qùy.....	15
Hình 2.5. Khu di tích Vàm Nhựt Tảo.....	15
Hình 2.6. Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Trụ.....	18
Hình 2.7. Hình ảnh vệ tinh huyện Tân Trụ.....	19
Hình 2.8. Sơ đồ hệ thống đường giao thông hiện trạng.....	25
Hình 4.1. Phân vùng phát triển kinh tế huyện Tân Trụ .....	41
Hình 4.2. Định hướng phát triển không gian huyện Tân Trụ đến năm 2030 .....	51
Hình 5.4. Minh họa mặt cắt các đường huyện.....	55
Hình 5.5. Minh họa mặt cắt các đường xã.....	55

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Thống kê các đơn vị hành chính thuộc huyện Tân Trụ.....	7
Bảng 2.2. Thống kê các di tích lịch sử trên địa bàn huyện Tân Trụ.....	15
Bảng 2.3. Dân số huyện Tân Trụ phân theo đơn vị hành chính năm 2020 .....	15
Bảng 2.4. Lao động và cơ cấu lao động huyện Tân Trụ qua các năm.....	16
Bảng 2.5. Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Trụ năm 2020 .....	17
Bảng 2.6. Thống kê công trình giáo dục trên địa bàn huyện Tân Trụ.....	19
Bảng 2.7. Thống kê số cơ sở y tế trên địa bàn huyện Tân Trụ.....	20
Bảng 2.8. Thống kê các chợ hiện trạng trên địa bàn huyện Tân Trụ.....	20
Bảng 2.9. Tổng hợp hiện trạng các tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn huyện.....	22
Bảng 2.10. Tổng hợp hiện trạng các tuyến đường huyện trên địa bàn huyện .....	23
Bảng 2.11. Hiện trạng hệ thống đường xã trên địa bàn huyện Tân Trụ .....	23
Bảng 2.12. Thống kê hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện.....	26
Bảng 3.1. Dự báo cơ cấu giá trị sản xuất huyện Tân Trụ đến năm 2030 .....	33
Bảng 3.2. Dân số thành thị huyện Tân Trụ giai đoạn 2011- 2020 .....	34
Bảng 3.3. Dân số nông thôn huyện Tân Trụ giai đoạn 2011 - 2020.....	34
Bảng 3.4. Dự báo dân số nông thôn huyện Tân Trụ đến năm 2050 .....	35
Bảng 3.5. Dự báo dân số đô thị huyện Tân Trụ đến năm 2050 .....	35
Bảng 3.6. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa huyện Tân Trụ đến năm 2050 .....	35
Bảng 3.7. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn huyện Tân Trụ đến năm 2050 .....	36
Bảng 4.1. Thống kê các phân vùng phát triển kinh tế huyện Tân Trụ .....	40
Bảng 4.2. Thống kê cơ sở giáo dục cấp vùng đến năm 2050 .....	50
Bảng 5.1. Thống kê hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện.....	56
Bảng 5.2. Thống kê phụ tải điện dân cư đô thị huyện Tân Trụ.....	66
Bảng 5.3. Thống kê phụ tải điện công nghiệp huyện Tân Trụ .....	67
Bảng 6.1. Tổng lượng nước thải các điểm dân cư đô thị và nông thôn.....	80
Bảng 6.2. Tải lượng các chất ô nhiễm hiện trạng trong nước thải .....	80

## CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU

### 1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ

Quá trình đô thị hóa với sự phát triển đòi hỏi phải đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên phạm vi toàn tỉnh nói chung và huyện Tân Trụ nói riêng. Đồng thời tác động tới các khu vực dân cư đô thị – nông thôn như:

- Tình trạng gia tăng dân số gây áp lực lên cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội bao gồm nhà ở, công trình phục vụ công cộng, sự quá tải và thiếu thốn các dịch vụ đô thị cũng như an ninh trật tự xã hội.

- Sự thay đổi diện mạo nhanh chóng và thiếu kiểm soát của các khu vực đô thị hóa, gây những tác động tiêu cực lên cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái, các vùng bảo tồn thiên nhiên, các di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo,...

- Tình trạng xây dựng nhà ở bám theo các trục giao thông một cách tự phát dẫn đến những khó khăn cho việc quản lý xây dựng, bảo vệ và nâng cấp môi trường sống, cũng như sự an toàn về tài sản và tính mạng con người.

Trong các phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Long An và các huyện thị trong tỉnh, các dự án cấp Quốc gia vùng lãnh thổ, kết hợp với quy hoạch của các ngành giao thông, thủy lợi, điện lực, nông nghiệp - phát triển nông thôn, các quy hoạch chuyên ngành khác đã xây dựng được những định hướng phát triển cho vùng tỉnh Long An trong đó có các vùng huyện.

Như vậy việc tiến hành lập quy hoạch vùng huyện Tân Trụ là hết sức cần thiết nhằm cụ thể hoá các phương hướng nhiệm vụ, các định hướng phát triển, làm cơ sở cho các bước tiếp theo nhằm từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho vùng huyện Tân Trụ và toàn bộ khu vực.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, phù hợp với quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của tỉnh, huyện. Từ đó có định hướng đúng đắn cho việc xác định các chương trình, dự án đầu tư xây dựng có ý nghĩa vùng trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực của huyện, gắn phát triển kinh tế xã hội với đảm bảo quốc phòng an ninh. Điều phối, kiểm soát sự phát triển theo hướng phát triển ổn định, bền vững. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đầu tư xây dựng phát triển, phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản, xét duyệt các dự án đầu tư, huy động các nguồn vốn đầu tư.

Giải quyết các vấn đề tồn tại như thiếu kết nối và liên kết vùng, chưa khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế. Hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Là điều kiện để gắn kết tổng thể đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Phát huy tiềm năng lợi thế của vùng huyện Tân Trụ. Kết nối và liên kết không gian kinh tế - xã hội, không gian đô thị, hạ tầng kỹ thuật phát triển bền vững liên kết trên toàn vùng.

## **1.2. Các căn cứ lập quy hoạch**

### **1.2.1. Căn cứ pháp lý**

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội khóa XIV;

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội khóa XIV sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khóa XIII;

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2014 của Quốc hội khóa XIV;

Văn bản hợp nhất Luật Xây dựng số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội;

Văn bản hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2019 của Văn phòng Quốc hội;

Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng: Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Quyết định số 4666/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Long An phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

2030;

Quyết định số 1439/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh Long An phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Long An đến năm 2030;

Tờ trình số 657/TTr-UBND ngày 17/03/2019 của UBND huyện Tân Trụ về việc xin chủ trương lập đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ;

Văn bản số 979/SXD-QHKT ngày 23/03/2020 của Sở Xây Dựng về việc xin chủ trương lập đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ;

Văn bản số 1700/UBND-KTTC ngày 31/03/2020 của UBND tỉnh Long An về việc chấp thuận chủ trương lập đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ;

Biên bản số 45/BB-UBND ngày 07/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Trụ về việc tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư về Đề án Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Hồ sơ góp ý của cộng đồng dân cư về đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

Thông báo số 232/TB-SXD ngày 18/01/2021 của Sở Xây Dựng về việc góp ý Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến 2030 tầm nhìn đến 2050.

Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 12/03/2021 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### **1.2.2. Nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ**

Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính khu vực nghiên cứu;

Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Trụ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Niên giám thống kê huyện Tân Trụ năm 2019.

### **1.3. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch**

#### **1.3.1. Phạm vi ranh giới vùng huyện**

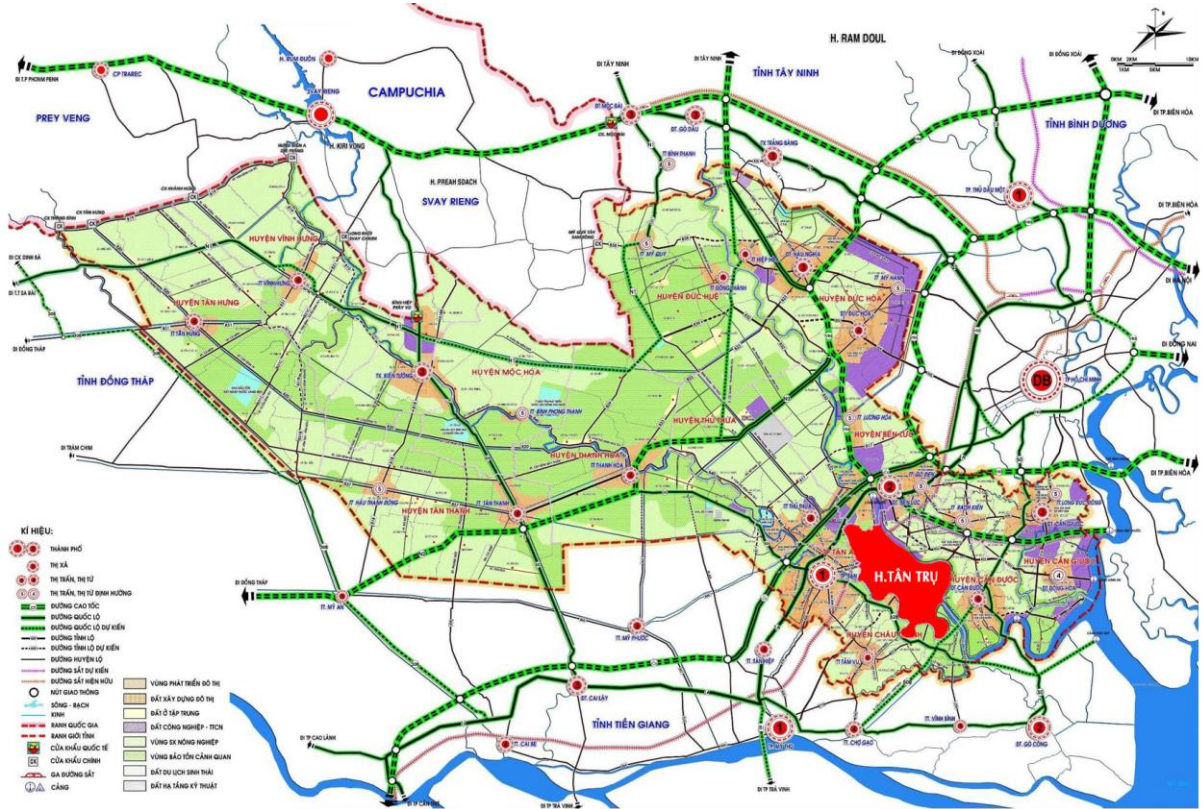
Huyện Tân Trụ thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), bao bọc giữa sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Long An, có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông : Giáp huyện Cần Đước;
- Phía Tây : Giáp thành phố Tân An và huyện Thủ Thừa;
- Phía Nam : Giáp huyện Châu Thành;
- Phía Bắc : Giáp huyện Bến Lức.

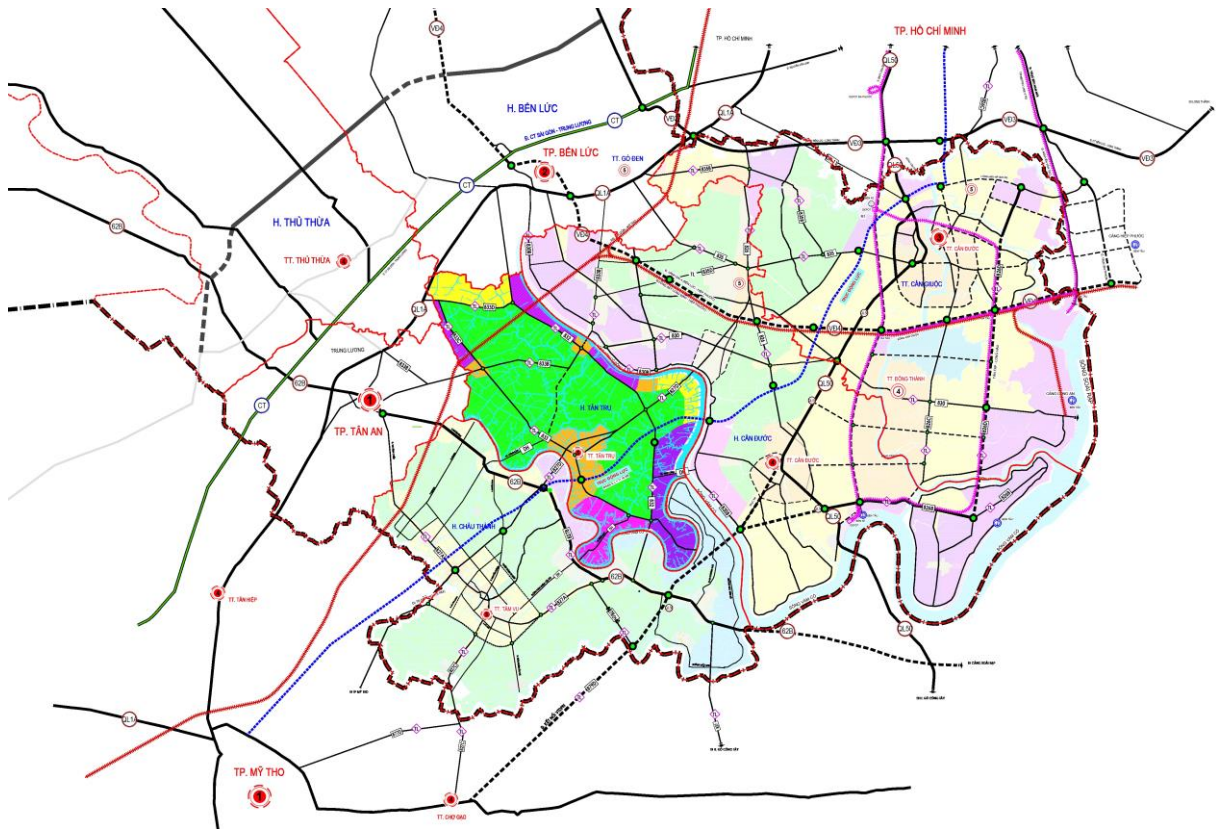
Quy mô diện tích: Khoảng 106,356 km<sup>2</sup>.

### 1.3.2. Thời hạn quy hoạch

Thời hạn Quy hoạch vùng huyện Tân Trụ: Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 1.1. Vị trí huyện Tân Trụ trong vùng tỉnh Long An



**Hình 1.2. Môi liên hệ giao thông giữa huyện Tân Trụ và các khu vực lân cận**

#### **1.4. Mục tiêu và nhiệm vụ**

##### **1.4.1. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An và vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An.
- Xây dựng huyện Tân Trụ phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, các khu chức năng đặc thù (công nghiệp, nông nghiệp, du lịch,...); có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; tạo tiền đề thúc đẩy phát triển bền vững về kinh tế, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
- Làm cơ sở để quản lý, kiểm soát phát triển không gian vùng; chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền lập các dự án quy hoạch ngành, chương trình đầu tư; hoạch định các chính sách phát triển và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện Tân Trụ.

##### **1.4.2. Nhiệm vụ**

Nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ phải đáp ứng các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tổ chức, định hướng hệ thống trung tâm cấp huyện gắn với phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp;
- Xác định, tổ chức hệ thống các điểm dân cư nông thôn;
- Xác định các khu vực sản xuất phi nông nghiệp theo hướng tập trung, thuận

lợi cho việc xây dựng hạ tầng và xử lý môi trường; hệ thống kho bãi, trại sản xuất tập trung cấp huyện, liên xã;

- Xác định và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông) trên địa bàn huyện.

- Xác định mục tiêu và các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường.

- Định hướng hạ tầng kỹ thuật gồm:

- + Giao thông: Xác định đầy đủ hệ thống đường huyện, đường xã và đường nối với các khu vực sản xuất theo quy định;

- + Cấp nước: Xác định nguồn cấp nước và cân đối nguồn nước, khu vực cấp nước tập trung, phân tán; các trạm cấp nước và xử lý nước tập trung;

- + Thoát nước: Xác định lưu vực thoát nước, mạng lưới và giải pháp khung thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn huyện;

- + Cấp điện: Xác định hệ thống lưới điện trung áp đạt yêu cầu các thông số vận hành trong hệ thống điện phân phối;

- + Môi trường: Xác định hệ thống nghĩa trang phát triển lâu dài đến cấp xã; hệ thống khung xử lý, thu gom chất thải rắn;

- + Thủy lợi: Xác định mạng lưới thủy lợi theo quy hoạch của ngành thủy lợi, đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.



## CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT VÙNG LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY HOẠCH NGÀNH CÓ LIÊN QUAN

### 2.1. Tổng quan về huyện Tân Trụ

Huyện Tân Trụ thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bao bọc giữa sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây, nằm ở phía Đông Nam tỉnh Long An.

Vị trí địa lý:

Vĩ độ Bắc: Từ 10°8' đến 10°64'.

Kinh độ Đông: Từ 106°16' đến 106°26'.

Huyện Tân Trụ có vị trí giáp ranh thành phố Tân An, trung tâm huyện cách TP.HCM khoảng 45km về phía Đông Bắc và nằm trong vành đai phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN), vùng phát triển công nghiệp và đô thị của tỉnh Long An, có các tuyến giao thông quan trọng đi qua như: ĐT.833, ĐT.832, ĐT.833D, ĐT.833B, hành lang QL.1 (Bến Lức kéo dài).

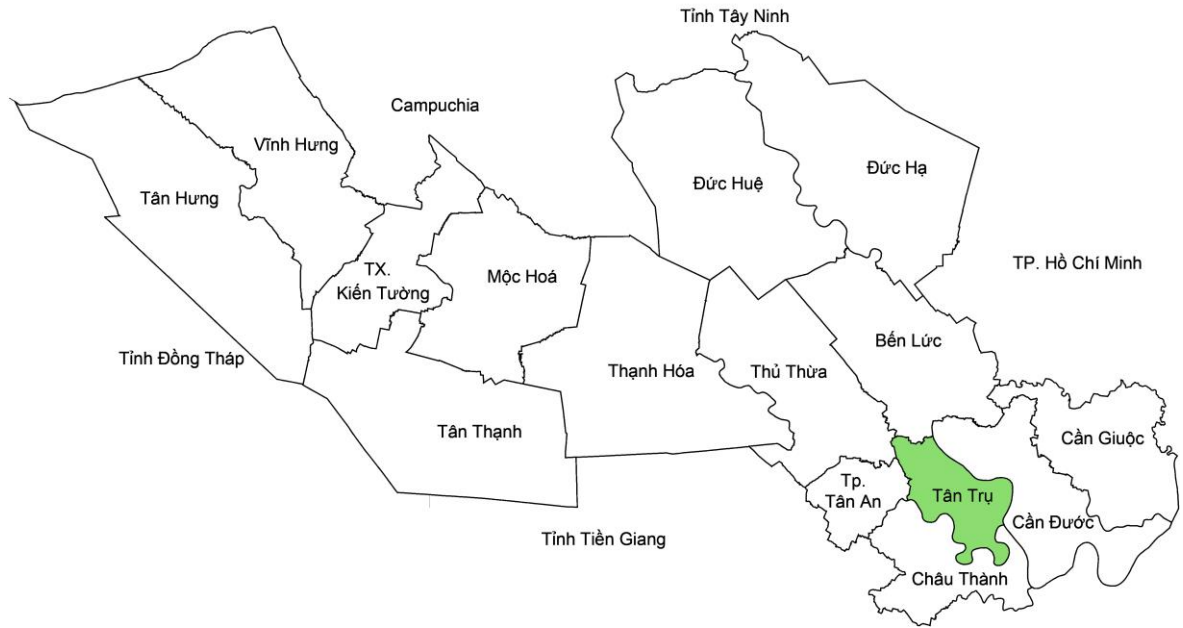
Huyện Tân Trụ có diện tích 106,356 km<sup>2</sup>, dân số trung bình năm 2020 là 67.101 người, mật độ dân số 631 người/km<sup>2</sup>.

Huyện Tân Trụ có 01 thị trấn và 09 xã, gồm: thị trấn Tân Trụ và các xã: Bình Tịnh, Bình Trinh Đông, Đức Tân, Nhựt Ninh, Tân Bình (sáp nhập từ xã Mỹ Bình và xã An Nhựt Tân), Quê Mỹ Thạnh, Lạc Tấn, Bình Lãng. Thị trấn Tân Trụ là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của huyện.

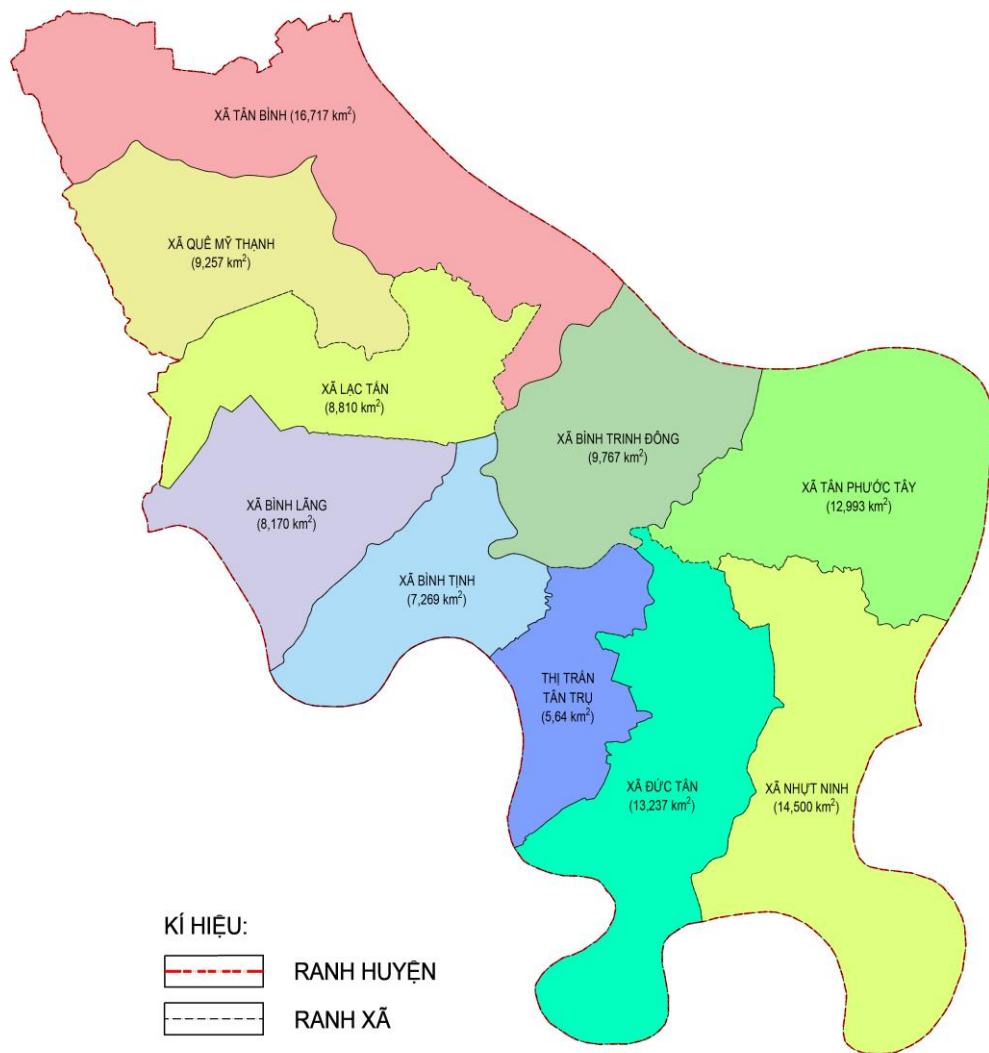
**Bảng 2.1. Thống kê các đơn vị hành chính thuộc huyện Tân Trụ**

Stt	Tên xã / thị trấn	Diện tích (km <sup>2</sup> )
	Huyện Tân Trụ	106,356
1	Thị trấn Tân Trụ	5,636
2	Tân Bình	16,717
3	Quê Mỹ Thạnh	9,257
4	Lạc Tấn	8,810
5	Bình Trinh Đông	9,767
6	Tân Phước Tây	12,993
7	Bình Lãng	8,170
8	Bình Tịnh	7,269
9	Đức Tân	13,237
10	Nhựt Ninh	14,500

*Niên giám thống kê huyện Tân Trụ 2020*



**Hình 2.1. Vị trí huyện Tân Trụ trong tỉnh Long An**



**Hình 2.2. Sơ đồ các đơn vị hành chính thuộc huyện Tân Trụ năm 2019**

## **2.2. Điều kiện tự nhiên**

### **2.2.1. Khí hậu**

Huyện Tân Trụ nằm trong vùng chuyển tiếp khí hậu miền Đông Nam Bộ sang khí hậu ĐBSCL, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt cao, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, có hai mùa mưa và mùa khô rõ rệt, đồng thời chịu ảnh hưởng bởi thời tiết vùng cận biển, với những nét đặc trưng sau:

#### **a) Chế độ nhiệt:**

Huyện nằm trong vùng đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nên nền nhiệt khá cao, trung bình năm là 27,1°C, nhiệt độ thấp nhất từ 15 - 17°C, thường xảy ra vào tháng 12, nhiệt độ cao nhất là 32 °C, thường gặp vào tháng 3, 4 hàng năm. Thuận lợi cho việc phát triển các cây trồng nhiệt đới và cho phép trồng nhiều vụ trong năm.

#### **b) Chế độ mưa:**

Lượng mưa bình quân năm của huyện Tân Trụ tương đối lớn (1.390 mm/năm) nhưng phân bố không đều trong năm.

- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 85 – 90% lượng mưa cả năm, tập trung nhiều nhất vào các tháng 8, 9 , 10 trong năm, trùng với thời điểm lũ cao nên thường gây ra hiện tượng ngập lụt ở một số khu vực thấp, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mưa ít nhất vào tháng 2 và tháng 3. Mùa này có mưa ít, lượng bốc hơi cao, gây nên tình trạng khô hạn nghiêm trọng, đẩy nhanh quá trình phân hủy hữu cơ, tầng phen bị oxy hóa, giải phóng nhôm và sắt di động, gây độc hại cho cây trồng và vật nuôi.

#### **c) Chế độ nắng và độ ẩm không khí:**

Trung bình trong năm có 2.700 giờ nắng, bình quân 7,2 giờ/ngày. Các tháng mùa khô có giờ nắng cao và độ ẩm thấp, lượng bốc hơi lớn gây sự thiếu hụt nước trên đồng ruộng.

Độ ẩm không khí ở huyện Tân Trụ bình quân đạt 79,8%, có sự chênh lệch giữa mùa khô và mùa mưa, trong mùa mưa có thời điểm độ ẩm không khí cao nhất đạt đến 90%, ngược lại trong mùa khô có thời điểm độ ẩm không khí đạt khoảng 20%. Bình quân các tháng mùa mưa có độ ẩm khoảng 80 – 82%, các tháng mùa khô có độ ẩm 76 – 78%.

#### **d) Chế độ gió:**

Hướng gió cũng thay đổi theo mùa với tốc độ trung bình 2,8 m/s và cao nhất là 3,8 m/s, với 02 chế độ: chế độ gió mùa mưa và mùa khô. Vào mùa khô, gió chủ yếu thịnh hành theo hướng Đông Bắc. Mùa mưa hướng gió thịnh hành là gió Tây Nam,

thổi từ biển Thái Lan vào và mang theo nhiều hơi nước. Huyện Tân Trụ ít có bão, ảnh hưởng chủ yếu bởi bão xa, áp thấp nhiệt đới gây mưa lớn và ngập một số nơi có địa hình thấp.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Tân Trụ với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ mặt trời thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do lượng mưa thường tập trung theo mùa, kết hợp với các yếu tố địa hình ở những vùng trũng thường xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ.

### **2.2.2. Thủy văn**

Huyện Tân Trụ chịu ảnh hưởng chung của chế độ thủy văn sông Cửu Long nên chế độ thủy văn trên các sông rạch của huyện phụ thuộc vào 02 yếu tố chính là chế độ mưa và chế độ thủy triều.

- Chế độ thủy triều: Do ba phía Đông, Tây và Nam huyện được bao bọc bởi sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, nên các xã ven sông chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều của Biển Đông thông qua các sông. Vào mùa mưa, chế độ dòng chảy chịu tác động của lũ từ hệ thống sông Tiền tràn qua khu vực Đồng Tháp Mười gây ra ngập úng nhiều nơi trên địa bàn.

- Mực nước các sông: Mực nước trên sông Vàm Cỏ Tây cao hơn so với mực nước trên sông Vàm Cỏ Đông bình quân 0,06m nên nước tưới ở sông Vàm Cỏ Đông khó tự chảy hơn và trong mùa khô chân triều thấp lại cao hơn rất nhiều so với sông Vàm Cỏ Đông khoảng 0,15m, nên sông Vàm Cỏ Đông dễ tiêu nước hơn ở sông Vàm Cỏ Tây.

- Tình hình nhiễm mặn: Hệ thống đê bao trên địa bàn huyện đã hoàn chỉnh nên tình hình nhiễm mặn trực tiếp không còn xuất hiện. Tuy nhiên, hàng năm vào mùa khô từ tháng 11 đến cuối tháng 4 tất cả các cống đầu mối trong hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo - Tân Trụ đều đóng để ngăn mặn nên nước mặt trên hệ thống kênh rạch thường bị cạn kiệt do không có nguồn nước bổ sung, nhất là tình hình thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, hạn hán xâm nhập mặn kéo dài như thời gian gần đây khi nguồn nước mặt phía trong đồng cạn kiệt, phía ngoài sông triều cường dâng cao đã làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh.

### **2.2.3. Tài nguyên thiên nhiên**

#### **a) Tài nguyên đất đai:**

Toàn huyện có 02 nhóm đất và 01 đơn vị đất liếp tương đương loại phát sinh.

##### *a1) Nhóm đất phù sa:*

Nhóm đất phù sa có 5.034ha, chiếm 47,33% diện tích tự nhiên, có 03 đơn vị bản đồ đất: đất phù sa đã phát triển với 360ha, đất phù sa đang phát triển với 798ha, đất phù sa phát triển điển hình với 3.876ha. Đất phù sa trong huyện có thành phần cơ giới

nhẹ (thịt nhẹ, thịt pha cát), độ phì nhiêu cao, kể cả các chỉ số mùn, đạm, lân và kali. Với điều kiện tưới tiêu thuận lợi, đất rất thích hợp cho việc trồng lúa cao sản, thâm canh tăng vụ và trồng xen các loại hoa màu, cây ăn trái khác.

*a2) Nhóm đất phèn:*

Nhóm đất phèn có 3.863ha, chiếm 36,32% DTTN. Phân bố chủ yếu ở dọc sông Vàm Cỏ Tây và các xã phía Nam huyện. Trên bản đồ đất huyện Tân Trụ, nhóm đất phèn được chia thành các nhóm phụ và các đơn vị đất phèn sau:

- Đất phèn tiềm tàng: 3.706ha (chiếm 34,85% diện tích tự nhiên), gồm: đất phèn tiềm tàng trung bình, đất phèn tiềm tàng sâu và đất phèn tiềm tàng nông.

- Đất phèn hoạt động: 157ha (chiếm 1,48% diện tích tự nhiên), gồm: đất phèn hoạt động nặng, phát triển kém; đất phèn hoạt động nhẹ, đất phèn hoạt động trung bình.

Nhìn chung, vấn đề sử dụng đất phèn trong nông nghiệp ở huyện Tân Trụ phụ thuộc chính vào khả năng cung cấp nước ngọt trong mùa khô.

*a3) Đất nhân tác (lập liếp):*

Chủ yếu là các đất bị xáo trộn do lập liếp, còn gọi là đất liếp, có diện tích 1.095ha, chiếm tỷ lệ 10,30% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung.

Đất liếp gồm các đất thổ cư, đất lập liếp xây dựng cơ bản,... mục đích sử dụng chính không dùng cho canh tác và sản xuất nông nghiệp. Đất lập liếp là đất chịu ảnh hưởng lớn do tác động của con người, lớp phủ thổ nhưỡng dày hơn 150cm, tất cả các đất thổ cư, đất xây dựng,... và các đất chuyên dùng khác có thể xếp trong đất này. Đất liếp khóm, mía,... trong canh tác nông nghiệp là đất chịu ảnh hưởng tác động của con người trong khoảng 50 – 100cm lớp mặt đất và chủ yếu sử dụng để sản xuất nông – ngư nghiệp, có thể thay đổi hình dạng liếp để phục vụ cho việc canh tác các loại cây trồng khác nhau. Còn lại là đất sông, rạch chiếm 6,05% diện tích tự nhiên.

**b) Tài nguyên nước:**

*b1) Nguồn nước mặt:*

- Nước sông và kênh rạch: Nước sông, rạch là nguồn nước chính được cung cấp từ sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây thông qua hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo cùng hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo nguồn cung cấp nước mặt cho sản xuất và đời sống của con người với trữ lượng nguồn lớn và chất lượng nước khá tốt. Tuy nhiên, vào mùa khô, để tránh xâm nhập mặn khi nguồn nước mặt phía trong đồng cạn kiệt, phía ngoài sông triều cường dâng cao, tất cả các công đầu mối trong hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo - Tân Trụ đều đóng nên ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp.

- Nguồn nước mưa: Do chế độ mưa phân phối không đều nên thường gây ra úng

cục bộ trong mùa mưa và thiếu nước ngọt trong mùa khô.

- Nước mặn: Tân Trụ nằm giữa hạ lưu của sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây, cho nên ảnh hưởng chế độ bán nhật nhiều biển Đông khá mạnh. Vào mùa khô, 02 sông nhiễm mặn, ảnh hưởng đến các diện tích đất ven sông, nhất là các phần đất ngoài đê bao.

#### *b2) Nguồn nước ngầm:*

Theo tài liệu đánh giá của Liên đoàn địa chất thủy văn và địa chất công trình năm 1998 cho thấy nước ngầm được tàng trữ trong các trầm tích Pleistocen và Miocen.

- Các tầng chứa nước nông thuộc các trầm tích Holocen (QIV), Pleistocen giữa (QII-III) và Pleistocen dưới (QI). Có chất lượng trung bình và kém, hầu như bị nhiễm phèn, không sử dụng trực tiếp được.

- Các tầng chứa nước thuộc các trầm tích Pliocen (N22) và dưới (N21) và trầm tích Miocen (N23) ở độ sâu 280 – 320m có chất lượng nước trung bình và tốt có thể cung cấp cho sinh hoạt con người.

#### *Tiềm năng nước ngầm:*

- Tầng nước ngầm từ 45 – 60m, và từ 150 – 200m có thể khai thác sử dụng cho các xã vùng có địa hình cao thuộc vùng thượng.

- Tầng nước ngầm sâu 350 – 400m có trữ lượng khá và chất lượng tốt, có thể khai thác sử dụng cho các xã vùng hạ.

Tân Trụ là vùng đất phù sa có hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo nguồn cung cấp thêm nước mặt cho sản xuất và đời sống con người. Tuy mức độ ô nhiễm chưa đáng kể, nhưng hầu hết kênh rạch từng bước chịu ảnh hưởng của: nước thải sinh hoạt (nước thải của các hộ gia đình), cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông ngư nghiệp và hóa chất bảo vệ thực vật, nghĩa trang nghĩa địa phân tán, làm ảnh hưởng chất lượng nguồn nước mặt. Vì vậy, Tân Trụ cần khai thác, sử dụng nguồn nước ngầm ở độ sâu phù hợp phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

Đa số các xã vùng hạ của huyện Tân Trụ có nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn.

#### **c) Tài nguyên khoáng sản:**

Theo các tài liệu điều tra tài nguyên khoáng sản, đến nay trên địa bàn huyện Tân Trụ chưa phát hiện thấy loại khoáng sản đặc trưng nào.

#### **2.2.4. Tài nguyên văn hóa nhân văn và du lịch**

Trên địa bàn có một số di tích lịch sử như: di tích quốc gia Vàm Nhứt Tảo, di tích cách mạng Đám Lá Tối Trời, Miếu Ông Bàn Qùy, cụm di tích lịch sử Chùa Ông – Đình thần Nhứt Tảo, bia truyền thống Công Bản thuộc xã Bình Tịnh, đình thần Tân Phước Tây,... Ngoài ra, huyện còn có làng làm trống Bình An – xã Bình Lăng, nhưng chưa đủ sức thu hút du khách từ góc độ lịch sử, quy trình, sản phẩm nghề, cảnh quan

và văn hóa bản địa. Tân Trụ cũng bảo tồn loại hình văn hóa cộng đồng phong phú như: lễ Kỳ Yên (cầu Yên) vào dịp đầu năm, lễ cầu mưa, lễ tống phong ở các địa phương.

### 2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội

#### 2.3.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

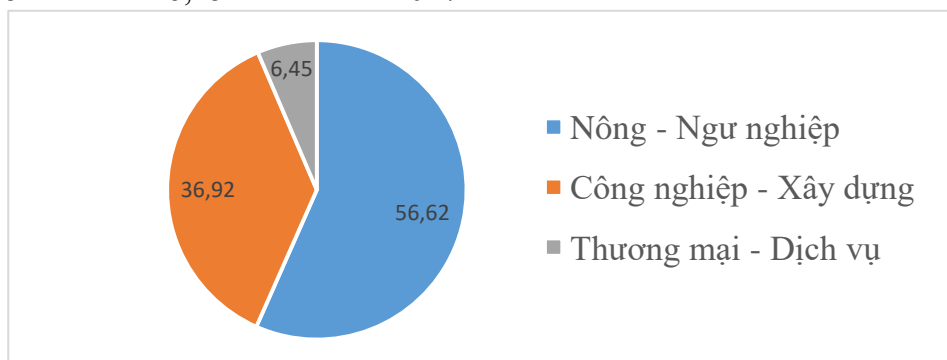
##### a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp với tốc độ tương đối nhanh và theo xu hướng chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn tỉnh và cả nước. Tuy nhiên, cơ cấu khu vực I vẫn còn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng GTSX của toàn huyện, cụ thể;

- Ngành nông – ngư nghiệp giảm tỷ trọng GO từ 70,21% năm 2011 xuống 67,26% năm 2015 và giảm còn 56,62% vào năm 2017.

- Ngành công nghiệp – Xây dựng tăng tỷ trọng GO từ 25,65% năm 2011 lên 27,42% năm 2015 và chiếm 36,92% vào năm 2017.

- Ngành thương mại – dịch vụ chuyển dịch chậm từ 4,14% năm 2011 lên 5,32% năm 2015 và chiếm 6,45% vào năm 2017.



Hình 2.3. Cơ cấu kinh tế huyện Tân Trụ năm 2017

##### b) Hiện trạng phát triển các ngành kinh tế:

###### b1) Phát triển nông – ngư nghiệp:

- Trồng trọt:

+ Lúa là cây trồng chủ lực có diện tích gieo trồng lớn nhất huyện, ngoài ra còn có một số loại cây trồng chủ lực như: dưa hấu, thanh long, cói, dứa, rau đậu.

+ Trên địa bàn huyện có xu hướng chuyển đổi cây trồng từ lúa sang rau màu, thanh long,... trong đó xu hướng diễn ra mạnh nhất chủ yếu từ dịch chuyển cây lúa sang cây thanh long. Việc dịch chuyển này diễn ra nhanh và phát triển không theo quy hoạch nên gây hạn chế trong việc đáp ứng hạ tầng sản xuất của người dân (điện, nước,...), đặc biệt tình hình xâm nhập mặn gây tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Tình hình liên kết trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện chưa mạnh. Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 HTX thanh long ở xã Lạc Tấn và Tân

Bình chủ yếu trồng và tiêu thụ trái thanh long và 01 HTX rau sạch Khôi Nguyên Lạc Tấn.

- Chăn nuôi:

+ Các vật nuôi chủ đạo trên địa bàn huyện Tân Trụ bao gồm: bò, heo, dê, vịt.

+ Tổng lượng đàn gia súc trên địa bàn huyện có xu hướng tăng trong những năm qua, đặc biệt là số lượng heo và bò.

- Ngư nghiệp: Hoạt động ngư nghiệp trên địa bàn huyện Tân Trụ chủ yếu là nuôi trồng các loại thủy sản (tôm sú, tôm càng xanh, tôm thẻ, cá nuôi (cá tra, cá phi, các diêu hồng, cá chép,...) và khai thác, đánh bắt thủy sản tự nhiên trên hai sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây. Việc khai thác thủy sản chủ yếu theo phương pháp thủ công.

*b2) Phát triển công nghiệp – xây dựng:*

- Công nghiệp:

+ Hoạt động CN-TTCN trên địa bàn huyện Tân Trụ chủ yếu là xay xát, chế biến lương thực. Ngoài ra còn có chế biến gỗ, điêu khắc mỹ nghệ, làm trống, dệt chiếu.

+ Tổng số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đến năm 2019 là 475 cơ sở. Các cơ sở chủ yếu có quy mô nhỏ, bình quân có 4 lao động/cơ sở.

+ Hiện nay, trên địa bàn huyện đang triển khai thực hiện KCN An Nhứt Tân, tuy nhiên do công tác giải phóng mặt bằng còn vướng nên việc triển khai xây dựng hạ tầng còn chậm.

+ Trên địa bàn huyện có 3 làng nghề (cụm làng nghề) truyền thống gồm: 2 làng nghề truyền thống làm Trống áp Bình An thuộc xã Bình Lăng và 2 ấp Bình Thạnh, Bình Điện thuộc xã Bình Tịnh hoạt động từ năm 1842; 1 làng nghề truyền thống dệt chiếu Nhứt Tảo thuộc xã Tân Bình hoạt động từ năm 1950. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có một số ngành nghề như: xay xát, nấu rượu, nước mắm, làm bánh tráng, mộc gia dụng, làm búa...

- Xây dựng: Việc đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện chủ yếu là thực hiện theo Đề án bê tông hóa giao thông nông thôn; công tác duy tu, bảo dưỡng, lấp đặt biển báo, các đường giao thông; triển khai hệ thống đèn chiếu sáng công cộng,... Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do dân cư và tư nhân đóng góp chiếm tỷ lệ lớn, tập trung chủ yếu vào các công trình dân dụng; vốn ngân sách nhà nước chiếm khoảng 30% tổng đầu tư xây dựng cơ bản và tập trung vào hệ thống giao thông, thủy lợi và các cơ sở văn hóa – giáo dục – y tế.

*b3) Phát triển thương mại – dịch vụ:*

- Thương mại: Hoạt động thương mại của huyện chủ yếu diễn ra tại các chợ, ngoài ra còn có các cơ sở kinh doanh xăng dầu, gas, kinh doanh vàng, trang sức, mỹ



nghệ; đặc biệt là hoạt động thu mua lúa của các cơ sở xay xát trên địa bàn.

- Du lịch: Trên địa bàn huyện có 07 khu di tích lịch sử có thể đầu tư du lịch theo tuyến.

+ Khu di tích Vàm Nhựt Tảo: Là khu di tích lưu niệm chiến công vang dội của anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực tại Vàm Nhựt Tảo.

+ Khu di tích Miếu ông Bàn Qùy: Là nơi thờ ông Mai Công Hương, một tấm gương trung liệt thời chúa Nguyễn. Miếu được xếp hạng là di tích lịch sử cấp tỉnh vào năm 1993.

**Bảng 2.2. Thống kê các di tích lịch sử trên địa bàn huyện Tân Trụ**

Stt	Tên di tích lịch sử	Xã / thị trấn	Xếp hạng di tích
1	Khu di tích lịch sử Vàm Nhựt Tảo	Xã Tân Bình	Di tích cấp quốc gia
2	Di tích miếu Ông Bàn Qùy	Xã Nhựt Ninh	Di tích cấp tỉnh
3	Di tích trận đánh Pháp	Xã Tân Bình	Di tích cấp tỉnh
4	Di tích Đám lá tối trời	Xã Nhựt Ninh	Di tích cấp tỉnh
5	Cụm di tích Chùa Ông – Đình thần Nhựt Tảo	Xã Tân Bình	Di tích cấp tỉnh
6	Di tích khu vực Cống Bần	Xã Bình Tịnh	Di tích cấp tỉnh
7	Di tích Đình Tân Phước Tây	Xã Tân Phước Tây	Di tích cấp tỉnh



**Hình 2.4. Di tích miếu ông Bàn Qùy**



**Hình 2.5. Khu di tích Vàm Nhựt Tảo**

### 2.3.2. Dân số - Lao động

#### a) Dân số:

Năm 2020, dân số của huyện là 67.101 người.

**Bảng 2.3. Dân số huyện Tân Trụ phân theo đơn vị hành chính năm 2020**

Stt	Xã, thị trấn	Diện tích ( $km^2$ )	Dân số trung bình ( <i>người</i> )	Mật độ dân số ( <i>người/km<sup>2</sup></i> )
	<b>Huyện Tân Trụ</b>	<b>106,356</b>	<b>67.101</b>	<b>631</b>
1	Thị trấn Tân Trụ	5,636	5.833	1.036
2	Tân Bình	16,717	10.997	658
3	Quê Mỹ Thạnh	9,257	6.374	689
4	Lạc Tấn	8,810	6.109	693

Stt	Xã, thị trấn	Diện tích ( $km^2$ )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ $km^2$ )
5	Bình Trinh Đông	9,767	5.505	564
6	Tân Phước Tây	12,993	6.579	506
7	Bình Lãng	8,170	6.710	821
8	Bình Tịnh	7,269	4.564	629
9	Đức Tân	13,237	7.065	534
10	Nhựt Ninh	14,500	7.365	508

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tân Trụ, 2020

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn huyện có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2011 – 2020.

- Mức tăng dân số của huyện luôn thấp hơn mức tăng dân số tự nhiên, điều này cho thấy có sự dịch chuyển dân số cơ học ra khỏi địa bàn huyện trong những năm qua.

### b) Lao động:

#### b1) Lực lượng lao động:

Số người trong độ tuổi lao động năm 2020 là 41.786 người, chiếm 62,27% tổng dân số toàn huyện; trong đó, số người trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế là 41.616 người, chiếm 99,52% số người trong độ tuổi lao động. Giai đoạn 2017 – 2019, tốc độ tăng lao động của huyện là 7,34% . Nguồn lao động của huyện tăng liên tục là do cơ cấu dân số trẻ. Sự gia tăng nguồn lao động đã góp phần tích cực vào việc khai thác tiềm năng phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, lực lượng lao động của huyện tập trung chủ yếu ở khu vực II. Năm 2019, lao động khu vực I chiếm 28,74%; khu vực II chiếm 40,21%; khu vực III chiếm 31,05%. (Theo Phòng Lao động – thương binh và xã hội huyện Tân Trụ).

#### b2) Chuyển dịch cơ cấu lao động:

**Bảng 2.4. Lao động và cơ cấu lao động huyện Tân Trụ qua các năm**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				ƳĐTBQ (%)
			2017	2018	2019	2020	2017-2020
1	Dân số	Người	62.814	63.062	66.762	67.101	6,3
2	Số người trong độ tuổi lao động	Người	41.985	42.243	44.650	41.786	6,4
	- Tỷ lệ so với dân số	%	66,8	66,9	66,8	62,27	
3	Lao động làm việc trong các khu vực	Người	33.433	34.400	35.888	41.616	7,3
	- Tỷ lệ so với dân số trong độ tuổi lao động	%	79,63	81,43	80,38	99,52	
4	Đã qua đào tạo	Người	20.595	21.328	24.296	38.661	17,9

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				ĐTBQ (%)
			2017	2018	2019	2020	2017-2020
	Trong đó: đào tạo nghề	Người	18.449	19.596	21.222	25.709	15,0
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (kể cả ngắn hạn)	%	61,6	62,0	67,7	66,5	

Nguồn: Chi cục thống kê và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện Tân Trụ  
b3) *Chất lượng lao động:*

Nguồn nhân lực ở huyện Tân Trụ có chất lượng thấp, số lượng lao động có trình độ chuyên môn còn hạn chế. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo có sự tăng lên qua từng năm (năm 2020 tăng nhanh đạt 66,5% tăng thêm 4,9% so với năm 2017). Những người được đào tạo chuyên môn chủ yếu tập trung ở khu vực quản lý nhà nước, giáo dục, y tế. Do vậy, đây là một tồn tại lớn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của huyện Tân Trụ vì nhân lực là nhân tố hàng đầu của lực lượng sản xuất.

#### 2.4. Hiện trạng phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn:

Dân số tại đô thị Tân Trụ chủ yếu phân bố tại khu vực trung tâm đô thị và dọc các trục đường Nguyễn Trung Trực và đường ĐT.833.

Ở các xã, dân cư phân bố rải rác khắp xã theo dạng nhà vườn.

#### 2.5. Hiện trạng sử dụng đất đai

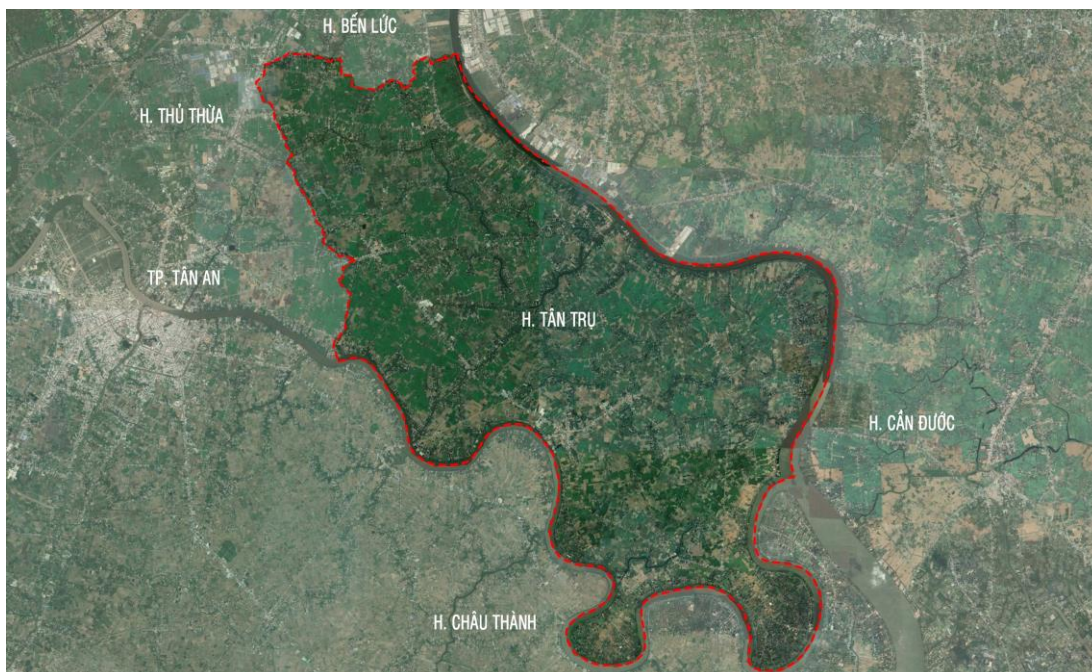
**Bảng 2.5. Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Trụ năm 2020**

Stt	Danh mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.635,60</b>	<b>100,00</b>
<b>A</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>7.504,50</b>	<b>70,56</b>
I	Đất sản xuất nông nghiệp	6.599,40	62,05
1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.565,00	42,92
1.1.1	Đất trồng lúa	4.222,20	39,70
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	342,90	3,22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.034,30	19,13
II	Đất nuôi trồng thủy sản	876,10	8,24
III	Đất nông nghiệp khác	29,10	0,27
<b>B</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.131,10</b>	<b>29,44</b>
I	Đất ở	1.508,10	14,18
1.1	Đất ở đô thị	80,9	0,76
1.2	Đất ở nông thôn	1.427,20	13,42
II	Đất chuyên dùng	546,50	5,14
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	49,70	0,47
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2,30	0,02

2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	160,30	1,51
2.4	Đất có mục đích công cộng	334,30	3,14
III	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	13,40	0,13
IV	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	36,70	0,35
V	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.026,40	9,65



**Hình 2.6. Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Trụ**



**Hình 2.7. Hình ảnh vệ tinh huyện Tân Trụ**

### 2.5.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

#### a) Công trình nhà ở:

Công trình nhà ở tập trung đông đúc tại trung tâm các xã, thị trấn, bám dọc theo các trục đường chính. Nhà ở tại các khu vực còn lại chủ yếu là dạng nhà vườn.

#### b) Công trình dịch vụ công cộng:

##### b1) Giáo dục:

Trên địa bàn huyện có 10 trường tiểu học, 06 trường trung học cơ sở và 02 trường trung học phổ thông.

**Bảng 2.6. Thống kê công trình giáo dục trên địa bàn huyện Tân Trụ**

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ
<b>I</b>	<b>Trường THPT</b>	
1	Trường THPT Tân Trụ	Thị trấn Tân Trụ
2	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Xã Lạc Tấn
<b>II</b>	<b>Trường THCS</b>	
1	Trường THCS thị trấn Tân Trụ	Thị trấn Tân Trụ
2	Trường THCS Nguyễn Thành Nam	Xã Tân Bình
3	Trường THCS Lê Đại Đường	Xã Lạc Tấn
4	Trường THCS Nhựt Tân	Đức Tân
5	Trường THCS Tân Phước Tây	Xã Tân Phước Tây
6	Trường TH và THCS Nguyễn Văn Đậu	Xã Bình Lăng
<b>III</b>	<b>Trường Tiểu học</b>	
1	Trường tiểu học Huỳnh Văn Đảnh	Thị trấn Tân Trụ
2	Trường tiểu học Bình Trinh Đông	Xã Bình Trinh Đông

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ
3	Trường tiểu học Lạc Tấn	Xã Lạc Tấn
4	Trường tiểu học Nguyễn Văn Thuần	Xã Bình Tịnh
5	Trường tiểu học Nhựt Tảo	Xã Tân Bình
6	Trường tiểu học Tân Phước Tây	Xã Tân Phước Tây
7	Trường tiểu học Mỹ Bình	Xã Tân Bình
8	Trường tiểu học Nhựt Ninh	Xã Nhựt Ninh
9	Trường tiểu học Quê Mỹ Thạnh	Xã Quê Mỹ Thạnh
10	Trường tiểu học Võ Văn Mùi	Xã Đức Tân

*b2) Y tế:*

Hiện tại trên địa bàn huyện có 10 cơ sở y tế, trong đó có 01 trung tâm y tế và 09 trạm y tế ở các xã.

**Bảng 2.7. Thống kê số cơ sở y tế trên địa bàn huyện Tân Trụ**

Stt	Tên cơ sở	Số cơ sở	Quy mô
1	Trung tâm y tế	1	110 giường
2	Trạm y tế tại các xã	09	

*b3) Chợ:*

Trên địa bàn huyện có 07 chợ.

**Bảng 2.8. Thống kê các chợ hiện trạng trên địa bàn huyện Tân Trụ**

Stt	Tên chợ	Xã / thị trấn	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hạng chợ	Kết cấu
1	Chợ Bình Hòa	Thị trấn Tân Trụ	2.518	Cấp 3	Kiên cố
2	Chợ Lạc Tấn	Xã Lạc Tấn	600	Cấp 3	Kiên cố
3	Chợ Bình Lãng	Xã Bình Lãng	2.100	Cấp 3	Kiên cố
4	Chợ Nhựt Tảo	Xã Tân Bình	5.000	Cấp 3	Kiên cố
5	Chợ Nhựt Ninh	Xã Nhựt Ninh			Chợ tạm
6	Chợ Tân Phước Tây	Xã Tân Phước Tây			Chợ tạm

*b4) Bưu chính viễn thông:*

Trên địa bàn huyện có 10 điểm phục vụ bưu chính gồm 01 bưu cục II và 09 điểm bưu điện – văn hóa tại các xã.

*b5) Cơ sở thể dục thể thao:*

Trên địa bàn huyện có 01 sân vận động, 02 sân bóng chuyên, 01 sân tennis, 01 cơ sở tập luyện thể dục thể thao khác.

**2.5.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường**

**a) Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng và thoát nước mặt**

- Tại thị trấn Tân Trụ: nước mưa được thoát qua các hố ga dọc các vỉa hè đường phố (ĐT.833, đường Nguyễn Trung Trực, Trương Gia Mô).

- Tại các khu dân cư nông thôn, nước mưa chảy tràn và thoát ra các kênh rạch.

## **b) Giao thông**

### *b1) Giao thông đường bộ*

Tổng chiều dài mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện là 301,6 km, cụ thể gồm:

- Đường tỉnh có 05 tuyến dài 49,05 km, hiện đã được lát nhựa 100%.
- Đường huyện có 13 tuyến dài tổng cộng 40,3 km, trong đó có 34,4 km lát nhựa và 5,9 km đường bê tông xi măng.
- Đường đô thị có 06 tuyến dài tổng cộng 6,4 km, trong đó có 5,7 km bê tông nhựa và 0,7 km đường bê tông xi măng.
- Đường trục chính xã có 370 tuyến dài tổng cộng 212,28 km, bê tông hóa 100%.

### **Hệ thống đường tỉnh:**

- Đường tỉnh ĐT.832: Toàn tuyến đi qua 02 huyện Bến Lức và Tân Trụ với tổng chiều dài 22,49 km, bắt đầu từ ngã tư Bình Nhựt (huyện Bến Lức) và kết thúc tại ĐT.833 (xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ). Đoạn đi qua huyện Tân Trụ dài 16,21 km, có điểm đầu tại ranh xã Tân Bình, điểm cuối tại ngã 3 Nhựt Ninh. Tuyến chạy qua 04 xã Tân Bình, Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, Nhựt Ninh. Tuyến có quy mô đường cấp III, nền đường rộng 12m, mặt đường lát nhựa rộng khoảng 7 – 11m.

- Đường tỉnh ĐT.833: Toàn tuyến đi qua TP Tân An và huyện Tân Trụ với tổng chiều dài 20,97 km, bắt đầu từ nghĩa trang tỉnh (QL.1A - TP.Tân An) và kết thúc tại khu vực xã Nhựt Ninh. Đoạn đi qua huyện Tân Trụ dài 18,03 km, có điểm đầu tại cầu Ông Liễu và kết thúc tại bến phà Thuận Lợi, xã Nhựt Ninh. Tuyến chạy qua 06 xã/ thị trấn gồm: Lạc Tấn, Bình Lăng, Bình Tịnh, thị trấn Tân Trụ, Đức Tân, Nhựt Ninh. Tuyến có quy mô từ đường cấp V đến cấp III, nền đường rộng từ 7,5 – 12m, mặt đường lát nhựa rộng từ 5,5 – 9m.

- Đường tỉnh 833B: Toàn tuyến đi qua 03 huyện: Bến Lức, Cần Đước và Tân Trụ với tổng chiều dài 13,88 km, điểm đầu tại QL.1A – đoạn qua xã Long Hiệp huyện Bến Lức, điểm cuối tại ĐT.833 (Tân Trụ). Đoạn đi qua huyện dài 6,01 km, bắt đầu từ đò Nhựt Tảo và kết thúc tại ngã tư Lạc Tấn. Tuyến có quy mô đường từ cấp VI đến cấp IV, nền đường rộng 6,5 – 9m, mặt đường lát nhựa rộng 5,5 – 7m.

- Đường tỉnh ĐT.833C (ĐT. Cai Tài): Toàn tuyến dài 5,29 km, bắt đầu từ cầu Voi (QL.1A – Thủ Thừa) và kết thúc tại ĐT.833 (ngã tư Lạc Tấn – Tân Trụ). Đoạn đi qua huyện Tân Trụ dài 5,00 km, bắt đầu tại nút giao với ĐT.833D (ĐT. Tân Bình cũ) và kết thúc tại ngã 4 Lạc Tấn. Tuyến có quy mô đường từ cấp VI đến cấp IV, nền đường rộng 6,5 – 9m, mặt đường lát nhựa rộng khoảng 5,5 – 7m.

- Đường tỉnh ĐT.833D: Tuyến dài 3,80 km, điểm đầu từ ĐT.833C (ĐT. Cai Tài) và điểm cuối tại ĐT.832. Quy mô tuyến từ cấp V đến cấp IV, nền đường rộng 7,5 – 9m, mặt đường láng nhựa rộng khoảng 5,5 – 7m.

**Bảng 2.9. Tổng hợp hiện trạng các tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn huyện**

Stt	Tên đường	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp kỹ thuật
			Nền	Mặt	
1	ĐT.832	16,21	12,0	7,0-11,0	III
2	ĐT.833	18,03	7,5-12,0	5,5-9,0	V-III
3	ĐT.833B	6,01	6,5-9,0	5,5-7,0	VI-IV
4	ĐT.833C	5,00	6,5-9,0	5,5-7,0	VI-IV
5	ĐT.833D	3,80	7,5-9,0	5,5-7,0	V-IV
<b>Tổng cộng</b>		<b>49,05</b>			

**Hệ thống đường huyện:**

- Đường huyện Huỳnh Văn Đảnh: dài 4,0 km, bắt đầu từ ĐT.833 và kết thúc tại đường Nguyễn Văn Tiến. Hiện trạng đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng, mặt nhựa 6m, nền đường 6,5m.
- Đường huyện 25: Dài 5,4 km, bắt đầu từ cầu Tân Trụ, kết thúc tại bên phà Tân Phước (xã Tân Phước Tây). Hiện trạng đạt chuẩn đường cấp IV đồng bằng, mặt nhựa rộng 7m, nền đường 11m.
- Đường huyện Cao Thị Mai: Dài 4,6 km, bắt đầu từ đường ĐT.832 và kết thúc tại đường Nguyễn Trung Trực. Hiện trạng đạt chuẩn đường cấp VI đồng bằng với mặt đường nhựa 7m, nền đường 7m.
- Đường huyện Hà Văn Sáu: Dài 3 km, có điểm đầu tại ĐT.833C và kết thúc tại ĐT.833D. Mặt đường nhựa rộng 5m, nền đường rộng 6,5m.
- Đường huyện Thanh Phong: Dài 1,5 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại khu vực cống Thanh Phong. Hiện trạng mặt nhựa rộng 6m, nền đường rộng 5m.
- Đường huyện Bình An: Dài 1,7 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại đê bao sông Vàm Cỏ Tây. Hiện trạng mặt nhựa rộng 6m, nền đường rộng 5m.
- Đường huyện Cống Bần: Dài 2,6 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại bên phà Kỳ Sơn. Hiện trạng mặt nhựa rộng 6m, nền rộng 6,5m. Đây là tuyến đường quan trọng kết nối sang huyện Châu Thành qua ranh giới sông Vàm Cỏ Tây.
- Đường huyện Bình Hòa: Dài 3,5 km, bắt đầu từ ĐT.833 và kết thúc tại bên phà Tham Nhiên. Hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp VI với mặt đường nhựa rộng 3,5m, nền đường 6,5m.
- Đường huyện Miếu Ông Bàn Qùy: Dài 1,2 km, bắt đầu từ ĐT.832 và kết thúc tại đê bao sông Vàm Cỏ Đông. Hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt nhựa rộng 9m, nền đường rộng 11m.



- Đường huyện Đám Lá Tối Trời: Dài 1,5 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại sông Vàm Cỏ Tây, mới được xây dựng đạt chuẩn đường cấp IV, mặt đường rộng 3,5m, nền rộng 5m.
- Đường huyện Bàn Cao: Dài 3,1 km, bắt đầu tại ĐH.25 và kết thúc tại cống Rạch Cá. Hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt nhựa rộng 3,5m, nền đường 5m.
- Đường huyện Cầu Quay: Dài 1,6 km, bắt đầu tại ĐT.832 và kết thúc tại đường Huỳnh Văn Đảnh. Hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt nhựa rộng 3,5m, nền rộng 9m.
- Đường huyện lộ Đình: Dài 2,2 km, bắt đầu từ ĐT.832 và kết thúc tại đường huyện Cao Thị Mai. Hiện trạng đạt chuẩn đường cấp VI, mặt nhựa rộng 3,5m, nền đường rộng 6m.
- Đường huyện Nguyễn Hoàng Anh: Dài 2,4 km, bắt đầu từ ĐT.833 và kết thúc tại đường Nguyễn Trung Trực. Hiện trạng mặt nhựa rộng 7m, lề mỗi bên 2,5m.
- Đường huyện Đăng Mỹ: Dài 2,0 km, hiện trạng đạt chuẩn đường cấp V.

**Bảng 2.10. Tổng hợp hiện trạng các tuyến đường huyện trên địa bàn huyện**

Stt	Tên đường	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Huỳnh Văn Đảnh (xã Đức Tân)	4,0	VI
2	Hương lộ 25 (xã Tân Phước Tây)	5,4	IV
3	Cao Thị Mai (xã Bình Trinh Đông)	4,6	III
4	Hà Văn Sáu (xã Quê Mỹ Thạnh)	3,0	VI
5	Thanh Phong (xã Bình Lãng)	1,5	V
6	Bình An (xã Bình Lãng)	1,7	VI
7	Cống Bàn (xã Bình Tịnh)	2,6	V
8	Bình Hòa (xã Đức Tân)	3,5	V
9	Miếu Ông (xã Nhựt Ninh)	1,2	IV
10	Đám Lá Tối Trời (xã Nhựt Ninh)	1,5	VI
11	Bàn Cao (xã Tân Phước Tây)	3,1	V
12	Cầu Quay (xã Nhựt Ninh)	1,6	VI
13	Lộ Đình (xã Bình Trinh Đông)	2,2	IV
14	Nguyễn Hoàng Anh	2,4	IV
15	Đăng Mỹ (xã Tân Bình)	2,0	V
<b>Tổng cộng</b>		<b>40,3</b>	

**Hệ thống đường xã:**

Các tuyến đường xã được bê tông hóa 100% đảm bảo xe cơ giới 04 bánh đến được trung tâm các xã.

**Bảng 2.11. Hiện trạng hệ thống đường xã trên địa bàn huyện Tân Trụ**

Stt	Xã / thị trấn	Số tuyến	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Xã Đức Tân	38	27,88	V
2	Xã Lạc Tấn	23	19,67	V
3	Xã Quê Mỹ Thạnh	52	31,24	V
4	Xã Bình Lăng	29	12,39	V
5	Xã Tân Bình	89	34,87	V
6	Xã Bình Tịnh	27	15,23	V
7	Xã Nhựt Ninh	41	23,02	V
8	Xã Tân Phước Tây	35	17,39	V
9	Xã Bình Trinh Đông	56	22,81	V
10	Thị trấn Tân Trụ	26	7,78	V
	<b>Tổng cộng</b>	<b>370</b>	<b>212,28</b>	

### Hệ thống đường đô thị:

- *Đường Nguyễn Trung Trực*: Đây là tuyến trục chính của Thị trấn Tân Trụ, điểm đầu tại chợ Tân Trụ, hướng đi các xã Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, Nhựt Ninh..., điểm cuối là bến phà Bình Tịnh kết nối sang huyện Châu Thành qua sông Vàm Cỏ Tây với chiều dài 2,4 km. Hiện trạng đạt chuẩn giao thông đô thị, mặt bê tông nhựa 9m, nền đường 13m.

- *Đường Nguyễn Văn Tiến*: Tuyến dài 0,5km, điểm đầu tại khu vực Cầu Tân Trụ, điểm cuối là khu dân cư ấp Tân Bình, hiện trạng đạt chuẩn giao thông đô thị, mặt bê tông nhựa 5m, nền đường 7m.

- *Đường Trung Tâm Hướng Nghiệp*: Tổng chiều dài 0,2km, từ đường Nguyễn Trung Trực tới cổng bệnh viện Tân Trụ, hiện trạng đạt chuẩn đô thị, mặt bê tông nhựa rộng 5m, nền đường 7m.

- *Đường Chiến Lược*: Tuyến có chiều dài tương đối ngắn 0,7km, xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị mặt BTXM 3m, nền đường 5m. Tuyến kết nối ĐT.833 (cây xăng) và đường Nguyễn Trung Trực.

- *Đường Trương Gia Mô*: Tuyến dài 0,8km, nằm trên địa bàn Thị trấn, hiện trạng đạt chuẩn giao thông đô thị, mặt nhựa 5m, nền đường 7m.

- *Đường Cao Thị Mai (mới)*: Tuyến dài 1,8km, nằm trên địa bàn Thị trấn, hiện trạng đạt chuẩn giao thông đô thị, mặt nhựa 7m, nền đường 9m. Tuyến kết nối ĐT.833 (cây xăng) và đường Cao Thị Mai (cầu trắng).

#### b2) Bến xe:

Huyện có 01 bến xe khách tại thị trấn Tân Trụ, nằm trên đường Cao Thị Mai với diện tích 3.480 m<sup>2</sup>, đạt tiêu chuẩn bến xe loại V. Hiện tại bến xe đang khai thác nội tỉnh với 03 tuyến xe:

- Bến xe Tân Trụ - Bến xe Tân Hưng: cự ly 128 km, lộ trình từ Bến xe Tân Trụ

- ĐT.833 – QL.1A – Đường tránh – QL.62 – Bến xe Tân Hưng và ngược lại.
  - Bến xe Tân Trụ - Bến xe Vĩnh Hưng: cự ly 110 km, lộ trình từ Bến xe Tân Trụ
- ĐT.833 – QL.1A (đường tránh TP. Tân An) – QL.62 – Bến xe Vĩnh Hưng.
  - Xe buýt Tân Trụ - Chợ Lớn: cự ly: 41,4 km, lộ trình Từ Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Trung Trực – ĐT.833 (Bình Lãng) – ĐT.833B (Lạc Tấn) – ĐT.832(Tân Bình) – QL.1A – Bến xe Chợ Lớn và ngược lại.



**Hình 2.8. Sơ đồ hệ thống đường giao thông hiện trạng**

*b3) Giao thông đường thủy:*

**Đường thủy đối ngoại:**

Hệ thống giao thông đường thủy đối ngoại của huyện Tân Trụ có 02 tuyến chính gồm:

- Sông Vàm Cỏ Đông: Có thượng nguồn ở biên giới Cam-pu-chia và Việt Nam (tại Tây Ninh), tổng chiều dài 168 km, đoạn qua huyện Tân Trụ dài 15,5 km, bề rộng

từ 125 – 250m, độ sâu từ 10 – 20m, cho phép phương tiện trên 500 tấn lưu thông.

- Sông Vàm Cỏ Tây: Một nhánh thượng nguồn phía Tây là từ dòng chính sông Mekong qua các phân lưu tách ra trên địa bàn tỉnh Prey Veng Campuchia, tới biên giới Việt Nam – Campuchia đổ vào rạch Cái Cỏ. Một nhánh thượng nguồn phía Đông là Stung Svay Rieng chảy qua giữa tỉnh Svay Rieng Campuchia, rồi chảy vào rạch Long Khốt tại huyện Vĩnh Hưng. Trong lãnh thổ Việt Nam sông Vàm Cỏ Tây được tính từ rạch Long Khốt, chảy qua các huyện Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Tân Hưng, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, Tân Trụ, Châu Thành và Thành phố Tân An của tỉnh Long An. Sông có tổng chiều dài 210 km, đoạn qua huyện Tân Trụ dài 20 km, bề rộng từ 125 – 200m, độ sâu từ 10 – 15m, cho phép phương tiện trên 500 tấn lưu thông.

Sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây bao bọc huyện Tân Trụ và nhập vào nhau tại phía Đông Nam của huyện tạo thành sông Vàm Cỏ, từ đây kết nối với sông Xoài Rạp có thể xuôi ra Biển Đông hoặc ngược lên TP. HCM.

**Đường thủy đối nội:**

Gồm có 13 tuyến chính, được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 2.12. Thống kê hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện**

Stt	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
1	Sông Nhựt Tảo	Sông Vàm Cỏ Đông	Thị trấn Tân Trụ	11,0
2	Rạch Cây Sáo	Ranh Bến Lức	Ngã 3 Nhựt Tảo, Cây Tài	1,7
3	Rạch Cai Tài	Ngã 3 sông Nhựt Tảo	Rạch Cầu Dầu	4,0
4	Rạch Cầu Dầu	Rạch Cai Tài	Cầu Ông Miểu	3,5
5	Rạch Ông Đò	Sông Nhựt Tảo	Cống Năm Chi	2,0
6	Rạch Ông Hóng	Sông Vàm Cỏ Tây	Sông Nhựt Tảo	4,5
7	Rạch Ông Dậm	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Ông Liễu	2,7
8	Rạch Bà Rom	Rạch Tân Trụ	Cầu Bình Trì	1,5
9	Rạch Bình Tây	Rạch Tân Trụ	ĐT.832	3,0
10	Rạch Cá	Sông Vàm Cỏ Đông	Rạch Tân Trụ	5,7
11	Rạch Thôn Thành	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Dừa	4,5
12	Rạch Đồng Hiếm	Rạch Tân Trụ	Cầu 3 Di	3,3
13	Rạch Tân Trụ	Sông Nhựt Tảo	Cầu Tre	5,8

Công trình phục vụ vận tải đường thủy:

Trên địa bàn huyện có 9 bến thủy nội địa gồm: Phà Thuận Mỹ - xã Nhựt Ninh, Phà Tham Nhiên - xã Đức Tân, Phà Tân Trụ - TT Tân Trụ, Phà Kỳ Sơn - xã Bình Tịnh, Phà Long Sơn-Nhựt Tảo - xã Tân Bình, Phà Bến Bạ - xã Tân Phước Tây, Phà Xã Bảy - xã Nhựt Ninh, Phà Nhựt Ninh (Tư Sự) - xã Nhựt Ninh, Phà Ao giếng mạch - xã Nhựt Ninh.

### **c) Cấp nước**

#### *c1) Cấp nước sinh hoạt:*

Hiện trạng cấp nước huyện Tân Trụ: do Công ty cấp thoát nước Long An và Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Long An cung ứng gồm 08 trạm cấp nước với quy mô công suất đạt được 3.530 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Tuy nhiên chỉ trạm 1 & 2 cung cấp nước sạch qua hệ thống xử lý nước đạt tiêu chuẩn, các trạm còn lại chỉ là các giếng khoan của các hộ dân, xử lý đơn giản cung cấp cho một vài hộ dân xung quanh. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 99,89%, được cung cấp nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đạt 77,09%.

#### *c2) Cấp nước phục vụ sản xuất:*

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện khá phong phú do được bao quanh bởi hệ thống 02 con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng hệ thống kênh, rạch chằng chịt, tạo nguồn nước cấp phục vụ sản xuất với năng lực tưới 24.595 ha, năng lực tiêu 28.850 ha canh tác.

Hệ thống thủy lợi tính đến cuối năm 2020 gồm có 70 tuyến kênh rạch (gồm kênh rạch cấp 1, cấp 2, cấp 3 và nội đồng) với tổng chiều dài 149.553m, 05 tuyến đê bao có tổng chiều dài 40.221m và 92 cống nước lớn nhỏ.

Tuy nhiên, hàng năm vào mùa khô từ tháng 11 đến cuối tháng 4 tất cả các cống đầu mối trong hệ thống thủy lợi Nhựt Tảo - Tân Trụ đều đóng để ngăn mặn nên nước mặt trên hệ thống kênh rạch thường bị cạn kiệt do không có nguồn nước bổ sung, nhất là tình hình thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, hạn hán xâm nhập mặn kéo dài như thời gian gần đây khi nguồn nước mặt phía trong đồng cạn kiệt, phía ngoài sông triều cường dâng cao đã làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh.

### **d) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang**

#### *d1) Thoát nước thải:*

Hiện nay trên địa bàn huyện chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải.

#### *d2) Quản lý chất thải rắn:*

- Hiện nay, huyện Tân Trụ chưa có cơ sở xử lý rác thải hoàn chỉnh. Rác được thu gom bằng xe dịch vụ công ích của Công ty Cổ phần Đô thị Tân An tại khu chợ, rác đường phố trung tâm thị trấn; sau đó được chuyển đến bãi rác Tâm Sinh Nghĩa – Thạnh Hóa.

#### *d3) Nghĩa trang:*

- Hiện trạng khu nghĩa địa tại thị trấn Tân Trụ nằm ở khu phố Tân Bình, cạnh đường Cao Thị Mai với diện tích 0,40 ha. Về quy hoạch khu nghĩa trang nhân dân trên địa bàn huyện Tân Trụ dự kiến tại 03 xã: xã Bình Tịnh (0,40ha), xã Đức Tân (0,50ha),

và xã Bình Trinh Đông (0,40 ha). Các nghĩa địa còn lại chủ yếu hình thành tự phát, chưa đảm bảo khoảng cách ly đến khu dân cư, chủ yếu là địa táng gây ô nhiễm môi trường và mất mỹ quan.

- Ngoài ra, một bộ phận người dân còn tự chôn cất người chết trong ruộng hoặc vườn nhà.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa thiêu trên địa bàn huyện khoảng 1%.

#### **e) Cấp điện:**

##### *e1) Nguồn điện:*

Khu vực huyện Tân Trụ hiện đang nhận điện từ các nguồn cấp là trạm 110kV Tân An – 2x63MVA, trạm 110kV Rạch Chanh – 63MVA và trạm 110kV được quy hoạch tại xã Bình Trinh Đông.

- Trạm 110kV Tân An – 2x63MVA tại xã Nhơn Thạnh Trung – TP. Tân An.

+ Tuyến 473-TA: cấp điện một phần các xã Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Tân Bình, Bình Trinh Đông, Đức Tân, Thị Trấn Tân Trụ và toàn bộ xã Tân Phước Tây, Nhựt Ninh.

+ Tuyến 477-TA: cấp điện cho một phần các xã Lạc Tấn, Đức Tân, Quê Mỹ Thạnh, Nhựt Ninh và toàn bộ xã Bình Lăng, Bình Tịnh, thị trấn Tân Trụ.

- Trạm 110kV Rạch Chanh – (63+63)MVA đặt tại xã Long Định (cụm CN Long Định – Long Cang), huyện Cần Đước, tỉnh Long An, cấp điện cho một phần huyện Bến Lức, một phần huyện Cần Đước và một phần huyện Tân Trụ (phát tuyến 478 Rạch Chanh).

+ Tuyến 478-Rạch Chanh: cấp điện cho một phần xã Tân Bình, Quê Mỹ Thạnh),

+ Ngoài ra, Tuyến 476-TA tiết diện 3AC150+AC95, cấp điện cho xã Tân Bình.

##### *e2) Đường dây trung thế:*

Đến nay, toàn huyện có 155,604 km (bao gồm đường dây 3 pha và đường dây 1 pha). Cách lắp đặt lưới trung thế 3 pha đã được xây dựng theo tiêu chuẩn 3 pha 4 dây cho các trục chính về các trung tâm xã và phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các đường dây 1 pha 2 dây chủ yếu phục vụ ánh sáng sinh hoạt cho các cụm dân cư ít tập trung. Phần lớn các dây trung thế được xây dựng theo hình tia nên vận hành chưa linh hoạt, việc san tải và hỗ trợ giữa các tuyến bị hạn chế.

##### *e3) Trạm biến áp phân phối:*

Toàn huyện có 542 trạm biến áp với tổng dung lượng là 50.955 kVA. Toàn bộ trạm biến áp ngoài trời gồm các loại trạm trên nền, trên giàn và treo trên trụ.

##### *e4) Đường dây hạ thế:*

Tổng chiều dài đường dây hạ thế khoảng 198,558 km. Lưới hạ thế có cấp điện áp 220/380kV (3 pha) và 220V (1 pha). Tình trạng kỹ thuật của hệ thống đường dây hạ thế đã có nhiều phần xuống cấp cần nâng cấp, cải tạo.

#### *e5) Sản lượng điện*

Sản lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người đạt 1.161,0 kWh/người/năm.

Cơ cấu tiêu thụ điện năng của huyện năm 2017 là:

- Nông nghiệp – Thủy sản : Chiếm 6,17%;
- Công nghiệp – Xây dựng : Chiếm 44,63%;
- Thương mại – Khách sạn – Nhà hàng : Chiếm 1,51%;
- Cơ quan quản lý, tiêu dùng dân cư : Chiếm 45,44%;
- Hoạt động khác : Chiếm 2,25%.

#### **f) Thông tin liên lạc**

- Trên địa bàn huyện có 11 điểm phục vụ bưu chính gồm 01 bưu cục II và 10 điểm bưu điện – văn hóa tại các xã.

- Mạng điện thoại cố định: Trên địa bàn huyện có tổng cộng 3.084 thuê bao điện thoại cố định do VNPT Long An và Viettel Long An cung cấp.

- Mạng điện thoại di động: Trên địa bàn huyện có 05 doanh nghiệp thông tin di động (VNPT-Vinaphone, Viettel, MobiFone, Vietnamobile, Gtelmobile), có 60 vị trí cột ăng ten, lắp đặt 103 trạm BTS (40 trạm 2G, 44 trạm 3G, 9 trạm 4G) đã phủ sóng toàn bộ địa bàn huyện.

### **2.6. Các đề án quy hoạch cấp trên và dự án liên quan tác động đến khu vực lập quy hoạch**

#### **a) Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An**

- Trong đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, huyện Tân Trụ thuộc hai phân vùng phát triển kinh tế ( tỉnh Long An được định hướng gồm 03 phân vùng phát triển kinh tế: Vùng 1 – Vùng an ninh lương thực, du lịch và kinh tế cửa khẩu; Vùng 2 – Vùng đệm sinh thái; Vùng 3 – Vùng phát triển đô thị và công nghiệp):

+ Vùng 2 – Vùng đệm sinh thái: Nằm giữa hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, bao gồm huyện Đức Huệ, một phần huyện Thủ Thừa và một phần huyện Tân Trụ. Đây là vùng được định hướng phát triển nông nghiệp, dành quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp, đô thị sinh thái, khu trung chuyển nội tỉnh. Xây dựng trung tâm Vùng là thị trấn Thủ Thừa nhằm kết nối các tiểu vùng kinh tế của tỉnh, giữa cửa khẩu đất liền và cảng biển. Chú trọng kiểm soát chặt chẽ sự phát triển của vùng 2 và chỉ cho phép phát triển các khu vực đã quy định dọc các tuyến đường và ở một số khu vực chỉ định khác.

+ Vùng 3 – Vùng phát triển đô thị và công nghiệp: Bao gồm các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc, Cần Đước, một phần huyện Tân Trụ, thành phố Tân An và một phần huyện Thủ Thừa. Định hướng tập trung phát triển đô thị và công nghiệp tổng hợp, tạo thành hành lang phát triển đô thị trung tâm ở Bến Lức – Tân An và các đô thị công nghiệp đặc thù ở Đức Hòa, Cần Giuộc, Cần Đước. Châu Thành thuộc vùng 3 chủ yếu phát triển nông nghiệp ven đô, chuyên canh.

– Định hướng phát triển hệ thống đô thị trong vùng tỉnh Long An đến năm 2030: đô thị Tân Trụ vẫn duy trì là đô thị loại V.

– Định hướng phát triển dân cư nông thôn: huyện Tân Trụ được định hướng phân bố hợp lý các khu dân cư, giảm dần các điểm dân cư đơn lẻ, tăng mật độ cư trú các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa nông thôn.

– Định hướng phân bố vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản ở huyện Tân Trụ:

+ Là vùng chuyên canh lúa nếp, thanh long, dưa hấu, rau an toàn, sinh vật cảnh,...

+ Là vùng chăn nuôi gà đất – gà thả vườn.

+ Là vùng nuôi cá nước ngọt (cá rô phi chất lượng cao, cá da trơn, cá rô đồng, sặc rần, cá lóc, tôm càng xanh,...).

## **b) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An**

### **2.7. Đánh giá tổng hợp (Phân tích SWOT)**

#### **2.7.1. Điểm mạnh**

- Tân Trụ nằm trong vành đai phát triển của vùng KTTĐPN, vùng phát triển công nghiệp và đô thị của tỉnh Long An, có các tuyến giao thông quan trọng đi qua, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Địa hình xen kẽ, cao – thấp cũng được xác định là địa bàn thuận lợi cho phát triển đô thị.

- Nguồn nước dồi dào, điều kiện thổ nhưỡng, nhiệt độ không khí ổn định thích hợp cho phát triển nông nghiệp.

- Huyện có khả năng phát triển loại hình du lịch về nguồn, tham quan, du lịch sông nước,...

- Tỷ lệ đô thị hóa của huyện Tân Trụ có xu hướng tăng và có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

#### **2.7.2. Điểm yếu**

- Hệ thống giao thông đường bộ kết nối giữa huyện với các địa phương khác bị chia cắt bởi hai con sông lớn là sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây đã tạo nhiều bất lợi cho giao thương hàng hóa và đi lại bằng đường bộ.

- Tân Trụ không có lợi thế về diện tích cũng như quy mô dân số so với các



huyện, thành phố khác trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn nước dồi dào, nhưng phân bố không đồng đều theo không gian và thời gian: mùa mưa thì ngập lụt, mùa khô thì thiếu nước. Địa hình thấp trên nền đất yếu, thường ngập nước. Vì vậy, chi phí xây dựng cơ bản và duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cao. Nguồn tài nguyên khoáng sản chưa phát hiện, nguồn vật liệu xây dựng hạn chế, do vậy suất đầu tư cao.

- Sử dụng đất đai còn hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa thực sự phù hợp và ổn định. Chưa phát huy thế mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch.

- Ngành du lịch trên địa bàn huyện chưa được đầu tư nên vẫn còn ở dạng tiềm năng, chưa phát triển.

- Nguồn lao động là động lực phát triển, có số lượng lớn nhưng chất lượng còn hạn chế, trình độ lao động đào tạo có chuyên môn nghiệp vụ còn thấp, phương thức sản xuất kinh doanh còn nặng kinh nghiệm truyền thống, hình thức sản xuất nhỏ lẻ.

### **2.7.3. Cơ hội**

- Tân Trụ nằm trong vùng phát triển công nghiệp của tỉnh Long An, gần tiếp giáp với QL.1A, có đường động lực kết nối TP. HCM và tỉnh Tiền Giang xuyên qua. Đó là những điều kiện thuận lợi để huyện thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, nhất là đầu tư phát triển khu công nghiệp.

- Khoa học kỹ thuật ngày càng được ứng dụng phổ biến trong nông nghiệp, do đó có thể khắc phục những hạn chế hiện nay của nền nông nghiệp Tân Trụ.

### **2.7.4. Thách thức**

- Cạnh tranh nguồn lực, vốn đầu tư với các địa phương trong tỉnh.

- Tác động của biến đổi khí hậu: hiện tượng xâm nhập mặn, thiếu nước vào mùa khô, hiện tượng phát sinh nhiều bệnh dịch ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông – ngư nghiệp.

- Khả năng giữ chân và thu hút nguồn nhân lực có năng lực, áp lực đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, nhất là sự hình thành Khu công nghiệp An Nhứt Tân trong thời gian tới.

## **2.8. Các vấn đề chính cần giải quyết**

Quy hoạch đảm bảo tính kế thừa trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch đã có trước đó; rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch, dự án liên quan trên địa bàn huyện; từ đó đề xuất các giải pháp, kế hoạch triển khai thực hiện theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững.

Kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng của huyện với khung hạ tầng

chung trong vùng tỉnh Long An;

Phân bố và định hướng các khu chức năng trên nguyên tắc tôn trọng điều kiện tự nhiên, địa hình, môi trường sinh thái.

Đảm bảo gắn kết chặt chẽ, hài hòa các không gian phát triển đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu vực sản xuất công nghiệp, sản xuất nông – lâm – thủy sản, phát triển du lịch,... trên địa bàn huyện nhằm khai thác các tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực phát triển hiện có;

Khảo sát, nghiên cứu kỹ các khu vực dân cư hiện hữu phân bố đông đúc nhằm giảm thiểu tác động của quy hoạch đến cuộc sống người dân.

Đưa ra các giải pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu.

## CHƯƠNG 3. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

### 3.1. Tiềm năng, động lực phát triển

#### 3.1.1. Tiềm năng

- Đặc điểm thổ nhưỡng, điều kiện tự nhiên phù hợp cho trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

- Giao thông đường bộ và đường thủy thuận lợi, tác động lớn đến phát triển kinh tế công nghiệp, thương mại dịch vụ, cảnh quan du lịch.

#### 3.1.2. Động lực phát triển

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với các vùng phát triển lúa, rau màu, cây ăn trái và thủy sản.

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp: KCN An Nhứt Tân.

- Phát triển dịch vụ du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch sinh thái gắn với các vùng nông nghiệp công nghệ cao.

### 3.2. Tính chất vùng huyện Tân Trụ

Là vùng có các tính chất sau:

- Là vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao: Hình thành vùng sản xuất nông sản tập trung với các sản phẩm đặc trưng phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng địa phương; phát triển các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản quy mô lớn.

- Phát triển một số ngành công nghiệp đa ngành, công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

- Phát triển thương mại – dịch vụ: hình thành các chợ đầu mối, hệ thống thu mua, phân phối, tồn trữ, sơ chế, vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện; phát triển du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái.

### 3.3. Dự báo phát triển kinh tế

Trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ cấu kinh tế huyện Tân Trụ được xác định là Công nghiệp – Thương mại dịch vụ – Nông nghiệp.

Dự báo cơ cấu giá trị sản xuất của huyện Tân Trụ đến năm 2030 như sau:

**Bảng 3.1. Dự báo cơ cấu giá trị sản xuất huyện Tân Trụ đến năm 2030**

Stt	Ngành kinh tế	Tỷ lệ (%)
1	Công nghiệp	51,03
2	Thương mại dịch vụ	28,51
3	Nông nghiệp	20,46

### 3.4. Dự báo quy mô dân số, lao động và tỷ lệ đô thị hóa

#### 3.4.1. Cơ sở dự báo:

- Hiện trạng phát triển dân số, tỷ lệ đô thị hóa huyện Tân Trụ giai đoạn 2011 – 2020.

#### 3.4.2. Phương pháp dự báo:

Dự báo dân số huyện Tân Trụ dựa theo tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm của huyện, theo công thức:  $P_t = P_0 (1+\alpha)^n$ . Trong đó:

- +  $P_t$ : Dân số năm dự báo;
- +  $P_0$ : Dân số năm hiện trạng;
- +  $\alpha$ : Tỷ lệ tăng dân số theo các giai đoạn;
- +  $n$ : Số năm dự báo.

**Bảng 3.2. Dân số thành thị huyện Tân Trụ giai đoạn 2011- 2020**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dân số	5.881	5.932	5.971	6.000	6.027	5.754	5.775	5.793	5.808	5.833

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tân Trụ qua các năm*

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân của huyện Tân Trụ trong giai đoạn 2011 – 2020 là:

$$\alpha = (\sqrt[9]{(6.027/5.754)} - 1) * 100 = 0,66 (\%).$$

- Tỷ lệ đô thị hóa huyện Tân Trụ (năm 2020):  $5.833/61.268 = 9,52 \%$ .

**Bảng 3.3. Dân số nông thôn huyện Tân Trụ giai đoạn 2011 - 2020**

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dân số	54.978	55.274	55.635	55.919	56.187	60.390	60.607	60.795	60.954	61.268

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tân Trụ qua các năm*

Tỷ lệ tăng dân số nông thôn bình quân của huyện Tân Trụ trong giai đoạn 2011 – 2020 là:

$$\alpha = (\sqrt[9]{(61.268/54.978)} - 1) * 100 = 1,01 (\%).$$

Trong thời gian tới, trước tác động của sự hình thành các khu, cụm công nghiệp, trực động lực ĐT.827E, tỷ lệ tăng dân số trên địa bàn huyện sẽ thay đổi đột biến, chủ yếu là do tăng dân số cơ học, do đó:

- Chọn tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực nông thôn là 0,05 – 1,5%.
- Chọn tỷ lệ tăng dân số bình quân khu vực đô thị là 2 - 5%.

#### 3.4.3. Kết quả dự báo dân số:

- Dân số nông thôn chủ yếu tăng tự nhiên và có xu hướng giảm so với hiện trạng do các nguyên nhân chính là tác động của đô thị hóa. Theo quy hoạch nông thôn

mới sẽ bố trí lại dân cư tập trung tại các trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung theo các tuyến đảm bảo cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Dự báo quy mô dân số nông thôn huyện Tân Trụ như sau:

**Bảng 3.4. Dự báo dân số nông thôn huyện Tân Trụ đến năm 2050**

Stt	Tên xã	Dân số HT (2020)	Dân số dự báo		
			Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
	Tổng cộng	61.268	61.000 – 62.000	65.000 – 69.000	80.000 – 85.000
1	Tân Bình	10.997	11.200	14.500	25.000
2	Quê Mỹ Thạnh	6.374	6.400	7.000	7.300
3	Bình Trinh Đông	5.505	5.600	7.200	8.000
4	Tân Phước Tây	6.579	6.600	8.700	9.600
5	Bình Lãng	6.710	6.800	7.600	8.400
6	Bình Tịnh	4.564	4.600	5.500	5.600
7	Đức Tân	7.065	7.200	9.500	10.300
8	Nhựt Ninh	7.365	7.400	10.000	10.800
9	Lạc Tấn	6.109	6.200	Lạc Tấn nâng cấp thành đô thị loại V	Lạc Tấn nâng cấp thành đô thị loại V

- Dự báo dân số đô thị:

+ Đến năm 2025: Huyện Tân Trụ có đô thị Tân Trụ là đô thị loại IV;

+ Đến năm 2030: Huyện Tân Trụ có 02 đô thị gồm: đô thị Tân Trụ (đô thị loại IV) và đô thị Lạc Tấn (đô thị loại V);

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Huyện Tân Trụ duy trì có 02 đô thị gồm: đô thị Tân Trụ (đô thị loại IV) và đô thị Lạc Tấn (đô thị loại V);

**Bảng 3.5. Dự báo dân số đô thị huyện Tân Trụ đến năm 2050**

Stt	Tên thị trấn	Dân số 2020 (Người)	Dân số dự báo		
			Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
	Tổng cộng	5.833	8.000 – 10.000	18.000 – 25.000	35.000 – 45.000
1	Tân Trụ	5.833	8.000 - 10.000	10.000 - 15.000	25.000 - 30.000
2	Lạc Tấn	-	-	8.000 – 10.000	10.000 - 15.000

- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa:

**Bảng 3.6. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa huyện Tân Trụ đến năm 2050**

Năm	2020	2025	2030	2050
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	9,52	10,1	10,5	11,0

Tổng hợp dự báo dân số: Dự báo dân số huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- **Năm 2020:** Dân số toàn huyện là 67.101 người, trong đó: Dân số đô thị 5.833 người, dân số nông thôn 61.268 người.
- **Năm 2025:** Dân số toàn huyện khoảng 65.000 – 72.000 người; trong đó:
  - + Dân số đô thị khoảng 8.000 – 10.000 người;
  - + Dân số nông thôn khoảng 61.000 – 62.000 người.
- **Năm 2030:** Dân số toàn huyện khoảng 80.000 – 95.000 người; trong đó:
  - + Dân số đô thị khoảng 18.000 – 25.000 người;
  - + Dân số nông thôn khoảng 65.000 – 70.000 người;
- **Năm 2050:** Dân số toàn huyện khoảng 100.000 – 130.000 người; trong đó:
  - + Dân số đô thị khoảng 35.000 – 45.000 người;
  - + Dân số nông thôn khoảng 70.000 – 85.000 người;

### **3.5. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn**

#### **a) Đất xây dựng đô thị:**

Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị: 150 – 200 m<sup>2</sup>/người.

#### **b) Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn:**

Chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn: 200 m<sup>2</sup>/người.

**Bảng 3.7. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn huyện Tân Trụ đến năm 2050**

<b>Stt</b>	<b>Danh mục</b>	<b>2025</b>	<b>2030</b>	<b>2050</b>
3	Đất xây dựng đô thị (ha)	200	500	900
4	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn (ha)	1.300	1.400	1.700

### **3.6. Đề xuất các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính**

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ dự kiến như sau:

#### **a) Cấp nước:**

- Cấp nước sinh hoạt đô thị: 100 lít/người/ngày.
- Cấp nước sinh hoạt nông thôn: 80 lít/người/ngày.
- Tiêu chuẩn cấp nước dịch vụ công cộng: 10% Q<sub>sh</sub>.
- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp: 30 m<sup>3</sup>/ha.

#### **b) Thoát nước: 80% lượng nước cấp.**

#### **c) Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:**

- Tiêu chuẩn thoát nước thải: 0,8 kg/người/ngày.
- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,06 ha/ 1.000 người.

#### **d) Cấp điện:**

- Cấp điện đô thị:

- + Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt dân dụng đô thị: 1.000 kWh/người/năm.
- + Chỉ tiêu cấp điện công cộng khu vực đô thị: 30% phụ tải điện sinh hoạt dân dụng.

- Cấp điện nông thôn:

- + Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt dân dụng khu vực nông thôn: 500 kWh/người/năm.

+ Chỉ tiêu cấp điện công cộng khu vực nông thôn: 20% phụ tải điện sinh hoạt dân dụng.

- Tiêu chuẩn cấp điện cho phụ tải công nghiệp từ 140 ~ 350kW/ha, bình quân 200kW/ha.

**e) Thông tin liên lạc:**

- Bình quân máy điện thoại dân dụng: 1 điện thoại di động/1 người trưởng thành.

- Bình quân máy điện thoại công nghiệp: 10 thuê bao/ha.

## **CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG**

### **4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

#### **4.1.1. Quan điểm phát triển**

- Đặt sự phát triển của vùng huyện Tân Trụ trong bối cảnh phát triển của vùng tỉnh Long An và vùng thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển nhanh, bền vững hài hòa về kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường.

- Phát triển không gian vùng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tích hợp phát triển các ngành, đặc biệt là dịch vụ thương mại- du lịch, khai thác tiềm năng lợi thế, tài nguyên đặc trưng cho phát triển từng tiểu vùng. Phát triển có trọng điểm, trọng tâm, theo chiến lược toàn diện và cân bằng. Phát triển mô hình đô thị sinh thái, công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh, hướng đến nền kinh tế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng khung đồng bộ kết nối với các đầu mối hạ tầng kỹ thuật như đường trục động lực. Kết nối với các vùng kinh tế của các vùng trong tỉnh.

#### **4.1.2. Tầm nhìn đến năm 2050**

- Xác định thị trấn Tân Trụ là vùng đô thị trung tâm, đô thị Lạc Tấn và trung tâm các xã là các khu vệ tinh tạo sự liên kết giữa các đô thị với các vùng chức năng, khai thác hiệu quả hệ thống giao thông liên vùng.

- Chuyển dịch sang kinh tế dịch vụ thương mại tại thị trấn Tân Trụ, Lạc Tấn, khu vực dọc đường trục động lực ĐT.827E, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, làng nghề truyền thống,...

- Là vùng có chất lượng cuộc sống tốt, hài hòa thân thiện với môi trường.

#### **4.1.3. Các mục tiêu chiến lược hướng đến tầm nhìn**

- Phát huy vai trò vị thế và tiềm năng của vùng huyện Tân Trụ trong vùng tỉnh Long An.

- Xây dựng khung chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng và bền vững. Thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cấu trúc không gian toàn vùng. Bao gồm hệ thống cấu trúc lưu thông kết nối với các vùng kinh tế tỉnh và quốc gia. Cấu trúc vùng cảnh quan đặc trưng tự nhiên, vùng nông nghiệp, lâm nghiệp và không gian mở. Cấu trúc các vùng phát triển đô thị và công nghiệp sạch.

- Phát triển các khu du lịch sinh thái gắn với vùng phát triển nông nghiệp và các vùng cảnh quan tự nhiên, khu bảo tồn di tích lịch sử.

- Phát triển một số ngành công nghiệp đa ngành, công nghệ cao.

- Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao, vùng sản xuất nông lâm nghiệp chuyên canh theo hướng hàng hóa, hiện đại hóa nông thôn.



- Xây dựng và phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ tài chính dịch vụ cấp vùng.
- Xây dựng các trung tâm chuyên ngành cấp vùng; Trung tâm giáo dục đào tạo, giải trí, trung tâm văn hóa - TDTT, dịch vụ y tế cấp vùng.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ vùng tỉnh, kết nối tỉnh Long An trong vùng TP. Hồ Chí Minh.
- Khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên và nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Xây dựng chiến lược thích ứng biến đổi khí hậu. Đánh giá môi trường chiến lược.
- Nâng cao chất lượng sống và giảm nghèo cho cư dân trong vùng. Phát triển cân bằng giữa đô thị và nông thôn. Kiểm soát quá trình dịch cư.
- Phát triển các dự án chiến lược, trọng điểm có sức lan tỏa và hỗ trợ các vùng khác phát triển. Xây dựng cơ chế quản lý và kiểm soát phát triển không gian toàn vùng.

#### **4.2. Cấu trúc không gian vùng**

Trên cơ sở đặc điểm địa hình và phát triển kinh tế của huyện, huyện Tân Trụ được phân thành 03 tiểu vùng phát triển sau:

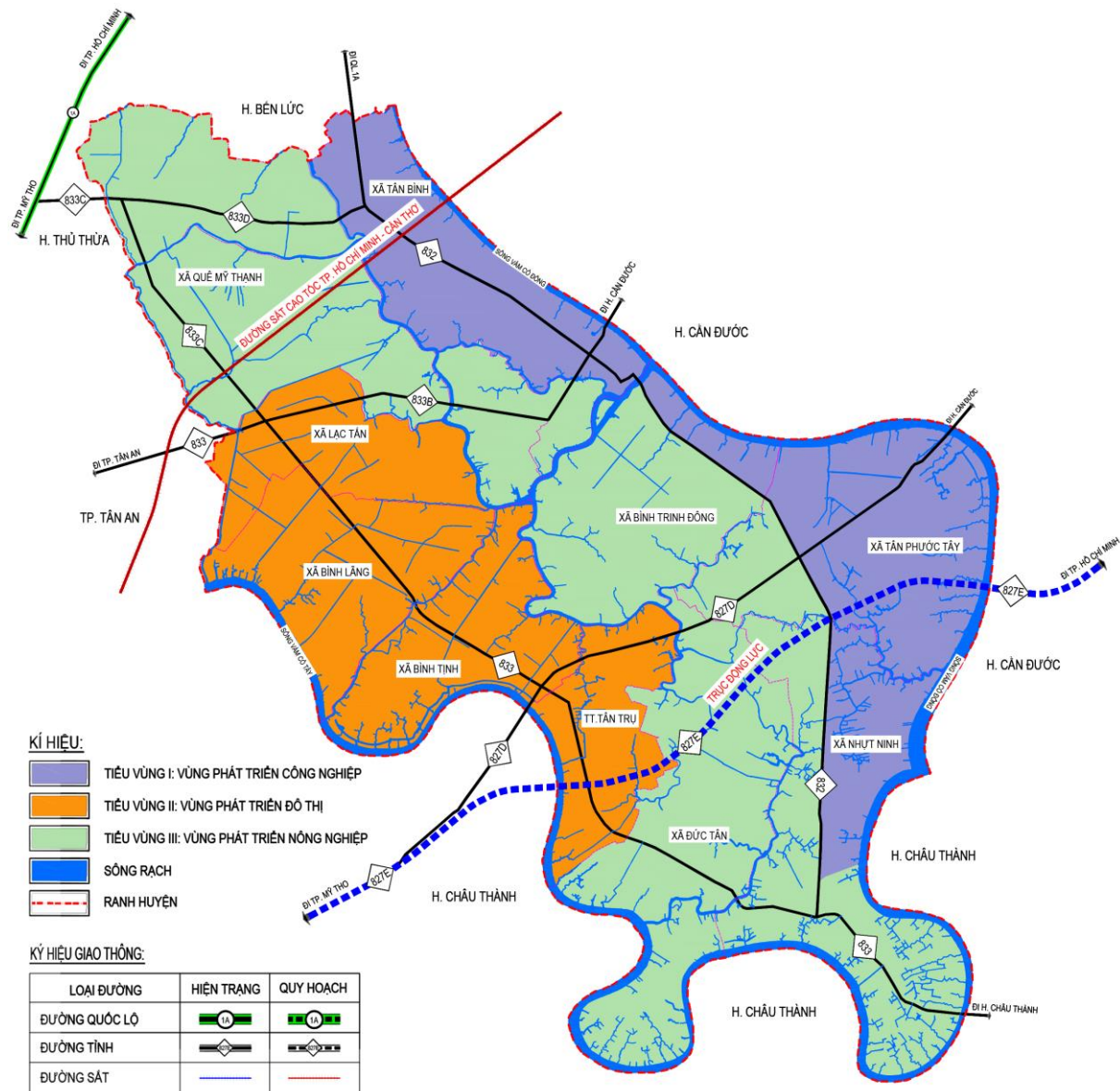
- **Tiểu vùng I - Vùng phát triển công nghiệp:** Gồm một phần xã các xã Tân Bình, Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây. Là vùng phát triển công nghiệp dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và ĐT.832 với trung tâm phát triển là KCN An Nhứt Tân và 04 cụm công nghiệp tại xã Tân Bình. Khu vực xã Bình Trinh Đông và Tân Phước Tây là khu vực dự trữ cho phát triển công nghiệp.

- **Tiểu vùng II - Vùng phát triển đô thị:** Là vùng dọc theo ĐT.833 và sông Vàm Cỏ Tây, gồm các xã: Lạc Tấn, Bình Lăng, Bình Tịnh và thị trấn Tân Trụ. Trong đó thị trấn Tân Trụ đóng vai trò là trung tâm, đầu tư nâng cấp lên đô thị loại IV, thị tứ Lạc Tấn được đầu tư phát triển hướng đến đô thị loại V.

- **Tiểu vùng III- Vùng phát triển nông nghiệp:** Gồm các xã Đức Tân, Nhứt Ninh, Quê Mỹ Thạnh, một phần các xã Bình Trinh Đông, Lạc Tấn và Tân Bình. Là vùng phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, sạch thông qua ứng dụng khoa học kỹ thuật. Phương hướng sản xuất chính của vùng là hai vụ lúa năng suất chất lượng cao và luân canh lúa màu, cây ăn trái (thanh long,...), kết hợp nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở 2 xã là Nhứt Ninh và Đức Tân.

**Bảng 4.1. Thống kê các phân vùng phát triển kinh tế huyện Tân Trụ**

Stt	Tên tiểu vùng	Diện tích (ha)	Vị trí, phạm vi	Định hướng phát triển
1	Tiểu vùng I - Vùng phát triển công nghiệp	2.585,98	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Nằm về phía Đông huyện Tân Trụ, dọc theo đường ĐT.832 và sông Vàm Cỏ Đông.</li> <li>■ Gồm một phần các xã Tân Bình, Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, Nhựt Ninh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Trung tâm phát triển của tiểu vùng là KCN An Nhựt Tân và 04 CCN tại xã Tân Bình. Khu vực xã Bình Trinh Đông và Tân Phước Tây là khu vực dự trữ cho phát triển công nghiệp cho các giai đoạn tương lai.</li> <li>■ Đẩy nhanh tiến độ hình thành KCN An Nhựt Tân và các CNN tại xã Tân Bình, đồng thời lập kế hoạch tái định cư cho người dân trong vùng dự án. Hình thành các khu dân cư phục vụ cho công nhân viên trong các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo cung cấp các nhu cầu về giáo dục, y tế, vui chơi giải trí,... kèm theo khi các khu, CCN đi vào hoạt động.</li> </ul>
2	Tiểu vùng II - Vùng phát triển đô thị	2.694,80	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Nằm dọc theo sông Vàm Cỏ Tây và ĐT.833.</li> <li>■ Gồm thị trấn Tân Trụ và các xã: Lạc Tấn, Bình Lãng, Bình Tịnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Trung tâm phát triển của tiểu vùng là thị trấn Tân Trụ, đầu tư nâng cấp lên đô thị loại IV, thị tứ Lạc Tấn được đầu tư phát triển hướng đến hình thành đô thị loại V.</li> <li>■ Là khu vực ưu tiên phát triển đô thị và các khu dân cư tập trung theo hướng hiện đại và các khu đô thị sinh thái ven sông Vàm Cỏ Tây. Đảm nhận vai trò là trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ của huyện.</li> </ul>
3	Tiểu vùng III - Vùng phát triển nông nghiệp	5.354,82	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Nằm dọc theo chiều Bắc Nam của huyện Tân Trụ, giữa ĐT.833 và ĐT.832.</li> <li>■ Gồm các xã Đức Tân, Nhựt Ninh, Quê Mỹ Thạnh và một phần các xã Bình Trinh Đông, Lạc Tấn và Tân Bình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>■ Trung tâm phát triển của tiểu vùng là khu vực giao giữa ĐT.832 và đường trục động lực ĐT.827E thuộc xã Nhựt Ninh - Đây là khu vực phát triển đầu mối giao thương sản phẩm nông nghiệp của huyện Tân Trụ sau khi trục động lực hình thành.</li> <li>■ Là vùng phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, sạch thông qua ứng dụng khoa học kỹ thuật. Phương hướng sản xuất chính của vùng là hai vụ lúa năng suất chất lượng cao và luân canh lúa màu, cây ăn trái (thanh long,...), kết hợp nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở 2 xã là Nhựt Ninh và Đức Tân.</li> </ul>



**Hình 4.1. Phân vùng phát triển kinh tế huyện Tân Trụ**

### **4.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Việc định hướng phát triển các đô thị thuộc vùng huyện Tân Trụ phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Long An, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Trụ. Trong giai đoạn đến năm 2050, huyện Tân Trụ có 02 đô thị:

#### **a) Đô thị Tân Trụ:**

Trong giai đoạn đến năm 2025, đô thị Tân Trụ nâng cấp từ đô thị loại V thành đô thị loại IV; sau đó duy trì là đô thị loại IV đến năm 2050.

- Tính chất: là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện.
- Hiện trạng dân số (năm 2020): 5.833 người.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Năm 2025: Khoảng 8.000 – 10.000 người.
  - + Năm 2030: Khoảng 10.000 – 15.000 người.
  - + Năm 2050: Khoảng 25.000 – 30.000 người.
- Quy mô đất xây dựng đô thị:
  - + Năm 2030: Khoảng 200 ha.
  - + Năm 2040: Khoảng 300 ha.
  - + Năm 2050: Khoảng 500 ha.
- Tổ chức không gian: Cải tạo, chỉnh trang khu vực trung tâm đô thị hiện hữu. Đô thị phát triển dọc theo ĐT.833: mở rộng ranh giới đô thị về phía Bắc, về phía Nam tổ chức các tuyến giao thông kết nối với đường tỉnh ĐT.827E, tổ chức thành trung tâm thương mại dịch vụ tại khu vực ĐT.827E, tạo động lực phát triển đô thị.

#### **b) Đô thị Lạc Tấn:**

Với vị trí rất thuận lợi để phát triển đô thị: chỉ cách trung tâm thành phố Tân An khoảng 5,5km, liên hệ thuận tiện bằng đường ĐT. 833B; Trong giai đoạn đến năm 2030, đô thị Tân Trụ nâng cấp từ thị tứ thành đô thị loại V; sau đó duy trì là đô thị loại V đến năm 2050.

- Tính chất: là đô thị loại V.
- Hiện trạng dân số (năm 2020): 6.109 người.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Năm 2025: Khoảng 6.000 – 6.500 người (Lạc Tấn chưa được công nhận đô thị).
  - + Năm 2030: Khoảng 8.000 – 10.000 người.
  - + Năm 2050: Khoảng 10.000 – 15.000 người.
- Quy mô đất xây dựng đô thị:
  - + Năm 2030: Khoảng 125 ha.
  - + Năm 2040: Khoảng 200 ha.
  - + Năm 2050: Khoảng 300 ha.

- Tổ chức không gian: Thị trấn phát triển dọc theo hai bên đường ĐT.833B, ĐT.833, ĐT.833C hiện hữu. Phát triển các dự án nhà ở tại trung tâm hiện hữu, cải tạo các khu vực hiện hữu bám dọc các đường tỉnh. Tổ chức xen cấy các công trình dịch vụ - công cộng còn thiếu, trong đó chú trọng phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ nhằm phục vụ cho đô thị và các xã phía Bắc huyện Tân Trụ.

#### **4.4. Định hướng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn**

##### **4.4.1. Quan điểm**

- Định hướng phát triển các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở các đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã đã được phê duyệt: triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.

- Bố cục quy hoạch các khu chức năng hợp lý, đảm bảo bán kính phục vụ đồng thời tiết kiệm đất đai xây dựng.

- Quy hoạch kết hợp đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Quan tâm đến đặc điểm truyền thống, tập quán sinh hoạt, sản xuất để phân bố dân cư hợp lý.

- Không xây dựng các tuyến dân cư mới tại các vùng có nguy cơ ngập lụt, sạt lở.

##### **4.4.2. Định hướng phát triển**

- Trên toàn huyện sẽ hình thành các khu vực là trung tâm cụm xã, trung tâm dịch vụ thương mại - nông lâm nghiệp cho cụm xã.

- Phát triển thị trường nông thôn, đẩy nhanh sản xuất và lưu thông hàng hóa nông sản.

- Phát triển, mở rộng các điểm trung tâm xã hiện hữu, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ. Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, kết nối với các trục giao thông chính của huyện và tỉnh, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của khu vực nông thôn.

- Giải quyết lao động nông thôn, cải thiện đời sống, vật chất, văn hóa tinh thần cho người dân.

##### **a) Trung tâm xã:**

- Mở rộng quy mô các trung tâm xã hiện hữu, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho xã.

- Tính chất: là khu vực trung tâm, tập trung các hoạt động phát triển xã.

- Các chức năng chính: TT hành chính (UBND, HĐND xã, các đoàn thể), TT sinh hoạt lễ hội, tín ngưỡng (đình, chùa, miếu, đền thờ, nhà văn hoá,..), TT giáo dục (trường học, mẫu giáo,...), TT TDTT, thương mại, dịch vụ (chợ xã, các cửa hàng dịch vụ bán lẻ), TT phục vụ sản xuất (trụ sở HTX, trạm khuyến nông, khuyến lâm ...).

##### **b) Các điểm dân cư nông thôn:**

- Các tuyến dân cư tập trung: quy hoạch các tuyến dân cư tập trung phải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và các nhu cầu phục vụ đời sống, sản xuất trên địa bàn xã. Phát triển các tuyến dân cư tập trung trên cơ sở mở rộng các điểm dân cư hiện hữu, được xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ cho người dân, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương.

- Khu vực đô thị hóa dọc theo các tuyến giao thông chính: là hệ thống các công trình dịch vụ thương mại đô thị và hỗ trợ sản xuất, theo hướng hỗn hợp, đa chức năng, nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ. Các cụm công trình dịch vụ công cộng, trung tâm sinh hoạt công đồng gắn với cảnh quan nông nghiệp và tự nhiên. Các loại hình nhà ở phong phú dạng đơn lẻ, liên kế hoặc nhà vườn thấp tầng

- Các khu dân cư tái định cư: hình thành do giải phóng mặt bằng thi công đường giao thông, các khu công nghiệp, khu du lịch,... Xây dựng những tuyến dân cư ổn định theo mô hình khu ở tập trung, hệ thống hạ tầng đồng bộ. Các điểm dân cư này có khả năng phát triển thành các thị tứ trong quá trình đô thị hóa.

- Khu vực nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp: khuyến khích hình thành làng văn hóa nhằm thu hút du lịch. Các khu vực nhà vườn nông thôn có sẵn khuyến khích canh tác nông nghiệp sinh thái công nghệ cao.

#### **4.4.3. Quy hoạch phát triển các điểm dân cư nông thôn**

Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện trên cơ sở xem xét quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của từng xã đã được phê duyệt. Dự kiến bố trí dân cư nông thôn trên địa bàn từng xã đến năm 2040, định hướng đến năm 2050 như sau:

##### **a) Xã Tân Bình:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển công nghiệp, nông nghiệp.  
- Dự báo quy mô dân số: Xã Tân Bình là xã có tỷ lệ tăng dân số cơ học lớn nhất trong các xã nông thôn mới huyện Tân Trụ dưới tác động của việc hình thành các khu, cụm công nghiệp dọc sông Vàm Cỏ Đông (KCN An Nhứt Tân, CCN Mỹ Kim Long, CCN Thanh Yên, CCN Tân Đồng Tiên, CCN An Long,...) sẽ thu hút lượng lao động lớn, hình thành các khu dân cư phục vụ tái định cư và các khu dân cư mới trong khu vực.

+ Dân số hiện trạng (năm 2020): 10.997 người;

+ Đến năm 2025: Khoảng 11.200 người;

+ Đến năm 2030: Khoảng 14.500 người;

+ Đến năm 2050: Khoảng 25.000 người.

- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Tân Bình:

+ Đến năm 2025: Khoảng 224 ha;

+ Đến năm 2030: Khoảng 290 ha;

+ Đến năm 2050: Khoảng 500 ha.

**b) Xã Quê Mỹ Thạnh:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển nông nghiệp.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 6.374 người;
  - + Đến năm 2025: Khoảng 6.400 người;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 7.000 người;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 7.300 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Quê Mỹ Thạnh:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 128 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 140 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 146 ha.

**c) Xã Bình Trinh Đông:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển nông nghiệp và công nghiệp (sau năm 2030)
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 5.505 người;
  - + Đến năm 2025: Khoảng 5.600 người;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 7.200 người;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 8.000 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Bình Trinh Đông:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 112 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 144 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 160 ha.

**d) Xã Tân Phước Tây:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 6.579 người;
  - + Đến năm 2025: Khoảng 6.600 người;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 8.700 người;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 9.600 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Tân Phước Tây:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 132 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 174 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 192 ha.

**e) Xã Bình Lăng:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển nông nghiệp.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 6.710 người;

- + Đến năm 2025: Khoảng 6.800 người;
- + Đến năm 2030: Khoảng 7.600 người;
- + Đến năm 2050: Khoảng 8.400 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Bình Lăng:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 136 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 152 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 168 ha.

**f) Xã Bình Tịnh:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển nông nghiệp.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 4.564 người;
  - + Đến năm 2025: Khoảng 4.600 người;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 5.500 người;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 5.600 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Bình Tịnh:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 92 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 110 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 112 ha.

**g) Xã Đức Tân:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 7.065 người;
  - + Đến năm 2025: Khoảng 7.200 người;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 9.500 người;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 10.300 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Đức Tân:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 144 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 190 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 206 ha.

**h) Xã Nhựt Ninh:**

- Tính chất: Là xã chủ yếu phát triển nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng.
- Dự báo quy mô dân số:
  - + Dân số hiện trạng (năm 2020): 7.365 người;
  - + Đến năm 2025: Khoảng 7.400 người;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 10.000 người;



- + Đến năm 2050: Khoảng 10.800 người.
- Dự báo quy mô đất xây dựng điểm dân cư nông thôn xã Nhựt Ninh:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 148 ha;
  - + Đến năm 2030: Khoảng 200 ha;
  - + Đến năm 2050: Khoảng 216 ha.

#### **4.5. Định hướng phát triển công nghiệp**

- Không gian phát triển công nghiệp phân bố dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và đường ĐT.832, trải dài từ xã Tân Bình xuống xã Tân Phước Tây và một phần xã Nhựt Ninh nhằm tận dụng được tuyến giao thông đường thủy dọc sông, dễ dàng vận chuyển hàng hóa kết nối ra QL.1A về phía Bắc, ra QL.50 và các cảng quốc tế ở phía Đông, Đông Nam tỉnh Long An.

+ Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030: thúc đẩy triển khai đầu tư xây dựng, hình thành các khu, cụm công nghiệp tại xã Tân Bình, gồm: KCN An Nhựt Tân, CCN Mỹ Kim Long, CCN Thanh Yên, CCN Tân Đồng Tiến, CCN An Long.

+ Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục phát triển các khu công nghiệp tại xã Tân Phước Tây và xã Nhựt Ninh.

- Dự báo quy mô diện tích phát triển công nghiệp theo các giai đoạn như sau:
  - + Đến năm 2025: Khoảng 245 ha.
  - + Đến năm 2030: Khoảng 665 ha.
  - + Đến năm 2050: Khoảng 905 ha.

- Việc phát triển các khu, cụm công nghiệp dọc sông trên địa bàn huyện Tân Trụ phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường sinh thái dọc sông Vàm Cỏ Đông. Quy định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước dọc sông Vàm Cỏ Đông tối thiểu là 30m.

#### **4.6. Định hướng phát triển không gian sản xuất nông nghiệp**

##### **4.6.1. Định hướng không gian phát triển**

- Nông nghiệp: Không gian sản xuất nông nghiệp phân bố trên toàn bộ lãnh thổ huyện Tân Trụ với các cây trồng chủ lực như: lúa, thanh long, dưa hấu,... và nuôi trồng thủy sản. Trong đó, khu vực nuôi trồng thủy sản chủ lực được phát triển ở phía Nam huyện (xã Nhựt Ninh và xã Đức Tân), đây cũng là khu vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

- Hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi theo đồ án Quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất tỉnh Long An đến năm 2020 đã phê duyệt.

- Dự báo quy mô diện tích phát triển không gian sản xuất nông nghiệp theo các giai đoạn như sau:

- + Đến năm 2025: Khoảng 4.590 ha.
- + Đến năm 2030: Khoảng 4.020 ha.
- + Đến năm 2050: Khoảng 3.240 ha.

#### **4.6.2. Đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện**

Biến đổi khí hậu đã và đang tác động mạnh mẽ đến nền sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, nhất là hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra vào mùa khô (từ tháng 11 đến cuối tháng 4). Để chủ động ứng phó và thích ứng với hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra hàng năm, kịp thời bảo vệ sản xuất, giảm thiểu thiệt hại do xâm nhập mặn gây ra huyện cần có kế hoạch toàn diện, tiếp tục triển khai các biện pháp như:

- Theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo khí tượng, thủy văn, xâm nhập mặn do các cơ quan chuyên ngành khí tượng, thủy văn, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam cung cấp và trên website Phòng, chống thiên tai của tỉnh để chủ động triển khai các giải pháp phòng ngừa, ứng phó với hạn, xâm nhập mặn trên địa bàn.

- Chính quyền địa phương tổ chức đo đạc thường xuyên độ mặn tại các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng xâm nhập mặn; cập nhật diễn biến tình hình thiếu nước, xâm nhập mặn và thông tin, hướng dẫn người dân thực hiện lấy nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt:

- + Tuyên truyền, trang bị máy đo độ mặn để người dân tự kiểm tra chất lượng nước trước khi tưới cho cây trồng.

- + Khuyến khích người dân đào ao, sử dụng túi trữ nước, giữ nước trong mương vườn,... để có nước ngọt sử dụng.

- + Hướng dẫn nông dân kỹ thuật canh tác như: phủ gốc, tưới tiết kiệm nước,...

- Chính quyền có kế hoạch tích trữ nguồn nước trên sông Nhựt Tảo để bảo đảm đủ cung cấp phục vụ sản xuất nông nghiệp trước khi đóng các cống đầu mối trên địa bàn huyện để ngăn xâm nhập mặn vào hệ thống kênh rạch.

- Triển khai xây dựng mới, nâng cấp các tuyến kênh, mương và hệ thống thủy lợi trên địa bàn để tăng khả năng trữ nước.

- Đối với sản xuất lúa, tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến thời tiết, nguồn nước để có kế hoạch trữ nước ngọt tưới cho lúa, huy động mọi phương tiện, tận dụng mọi điều kiện sẵn có để trữ ngọt; tăng cường bón phân kali giúp cây lúa khỏe, tăng sức đề kháng cho cây. Có thể phun một số sản phẩm phân bón lá có chứa kali ( $KNO_3$ ), canxi, magiê, silic,... liều lượng sử dụng theo khuyến cáo ghi trên bao bì sản phẩm. Bố trí cơ cấu mùa vụ hợp lý nhằm hạn chế ảnh hưởng của xâm nhập mặn; ưu tiên sử dụng các giống lúa thơm, chất lượng cao, ngắn ngày, nhóm giống chịu mặn, cùng thời gian sinh trưởng để thuận tiện cho việc cung cấp nước tưới, bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với sản xuất cây ăn trái, không tiến hành xử lý ra hoa, trồng mới trong thời gian hạn, mặn nếu nguồn nước ngọt không bảo đảm cung cấp cho cây trồng; áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa), tưới luân phiên, đúng

thời điểm và vừa đủ nước; kết hợp ủ gốc giữ ẩm cho cây sử dụng tối đa nguồn vật liệu hữu cơ: Rơm rạ, cỏ khô, lá khô, lục bình,...hoặc màng phủ nông nghiệp (lưu ý công tác phòng, chống cháy trong mùa khô); tăng cường bón phân hữu cơ nhằm nâng cao khả năng giữ ẩm và giữ phân của đất; bón phân lân, kali để nâng cao khả năng chịu mặn cho cây; phun phân bón lá có chứa kali (KNO<sub>3</sub>), canxi, magiê, silic,... giúp tăng khả năng đề kháng của cây, chống chịu với điều kiện bất lợi do hạn và xâm nhập mặn. Trên chân đất nhiễm phèn mặn nên bón thêm vôi nung (CaO), trên đất nhiễm phèn không bón các loại phân chua sinh lý như super lân; thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện sớm dịch hại, phòng trừ kịp thời nhằm tăng khả năng chống chịu của cây trong điều kiện khô hạn và xâm nhập mặn.

#### **4.7. Định hướng các vùng phát triển du lịch, vùng cảnh quan bảo vệ thiên nhiên**

##### **4.7.1. Phát triển du lịch tâm linh, du lịch gắn với các di tích lịch sử**

- Hoạt động du lịch trên địa bàn huyện phát triển chủ yếu dựa trên các di tích lịch sử (Khu di tích lịch sử Vàm Nhứt Tảo, di tích đình Tân Phước Tây, di tích Miếu Ông Bàn Qùy, di tích Đám lá tối trời,...). Cần tiến hành quy hoạch, cải tạo, bảo tồn, nâng cấp mở rộng các di tích lịch sử trên địa bàn huyện đáp ứng theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng các tuyến du lịch kết nối liên vùng, hướng tới phát triển du lịch nông thôn làm chủ đạo.

##### **4.7.2. Phát triển du lịch sinh thái dựa trên các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

- Không gian phát triển du lịch sinh thái chủ yếu thuộc 2 xã: Đức Tân và Nhứt Ninh. Phát triển du lịch dựa vào các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng là hướng đi tiềm năng và cần khai thác trong thời gian tới.

#### **4.8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ**

##### **4.8.1. Hệ thống giáo dục đào tạo vùng**

- Trong giai đoạn đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (Trung tâm giáo dục thường xuyên) tại thị trấn Tân Trụ nhằm đào tạo nâng cao tay nghề cho lao động nông thôn trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trong vùng huyện và xây mới 01 trường THPT tại xã Nhứt Ninh (trên tuyến ĐT.832) nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục THPT khi dân số huyện tăng lên, đồng thời đảm bảo bán kính phục vụ trên địa bàn huyện.

- Xã hội hóa giáo dục đào tạo, phát triển giáo dục và đào tạo, góp phần tạo động lực và nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng huyện Tân Trụ.

- Đào tạo các ngành nghề đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

**Bảng 4.2. Thống kê cơ sở giáo dục cấp vùng đến năm 2050**

Stt	Tên cơ sở	Vị trí	Ghi chú
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Tân Trụ	Xây mới
2	Trường THPT Tân Trụ	Thị trấn Tân Trụ	Cải tạo chỉnh trang
3	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Xã Lạc Tấn	Cải tạo chỉnh trang
4	Trường THPT	Xã Nhựt Ninh	Xây mới

**4.8.2. Hệ thống y tế vùng**

- Trong giai đoạn đến năm 2030, nâng cấp trung tâm y tế huyện Tân Trụ từ 110 giường bệnh lên 300 giường bệnh nhằm đáp ứng chỉ tiêu số giường/10.000 dân và nhu cầu khám chữa bệnh tăng do dân số tăng lên.

- Xã hội hóa ngành y tế, phát triển mạnh các bệnh viện ngoài công lập, y tế cơ sở trong toàn huyện.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại hệ thống trạm y tế cơ sở các xã, thị trấn.

**4.8.3. Hệ thống văn hóa – thể dục thể thao**

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện khu Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Truyền thanh huyện Tân Trụ đạt chuẩn.

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình Văn hóa – TDTT tại các xã, thị trấn, kết hợp xây dựng các cụm khu vui chơi giải trí, khu văn hóa đa năng đảm bảo đạt chuẩn theo quy định nhằm phục vụ, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

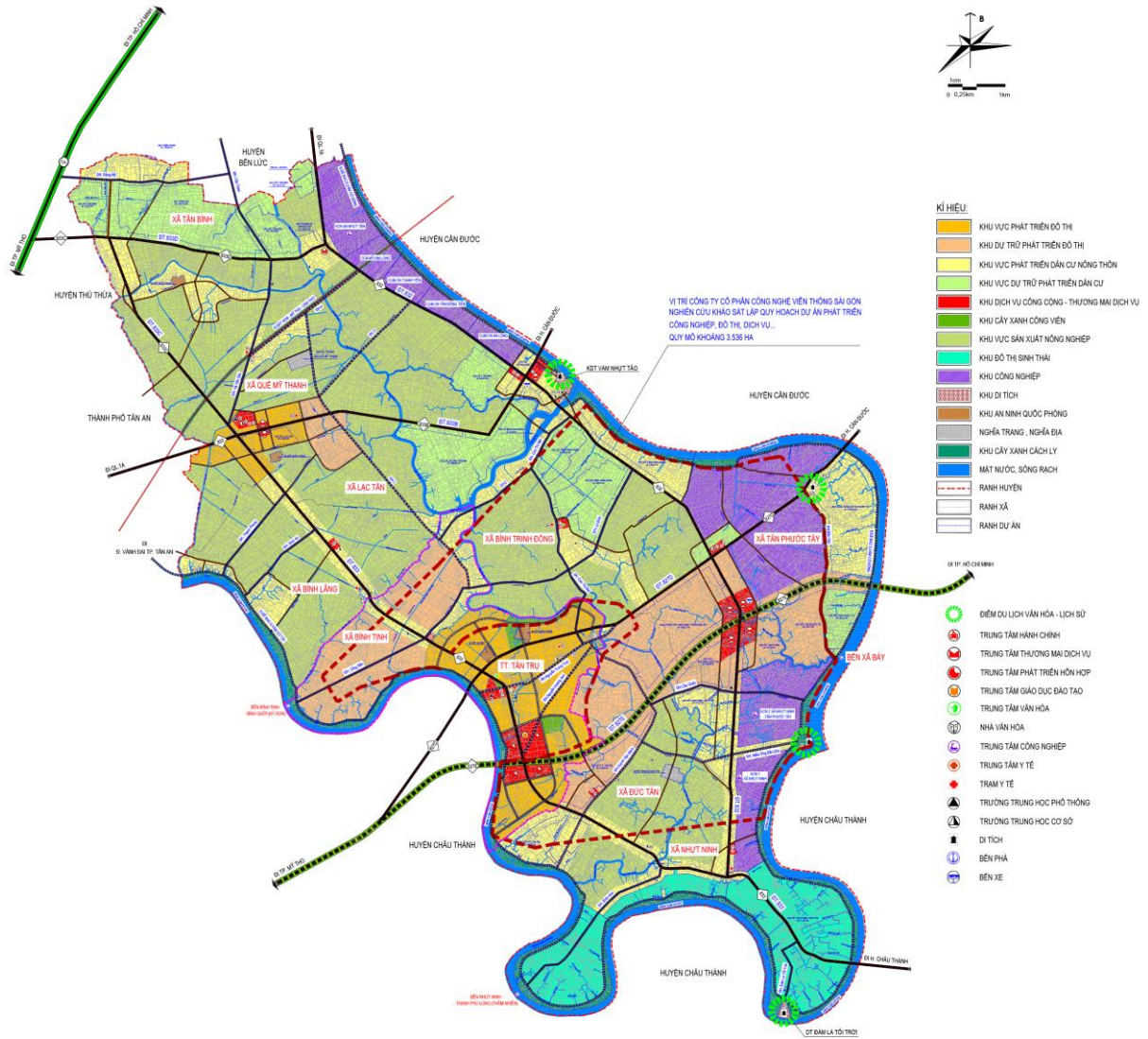
**4.8.4. Hệ thống thương mại dịch vụ cấp vùng**

- Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện phân bố chủ yếu ở thị trấn Tân Trụ và trung tâm các xã. Trong đó chú trọng phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (thu mua, vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp), hướng tới hình thành nền nông nghiệp quy mô lớn và bền vững.

- Tổ chức 02 khu thương mại dịch vụ lớn tại nút giao giữa đường ĐT.833 và đường ĐT.832 với trục động lực ĐT.827E. Trong đó:

+ Khu thương mại dịch vụ tại nút giao giữa đường ĐT.833 và ĐT. 827E thuộc thị trấn Tân Trụ được tổ chức phát triển hỗn hợp với chức năng ở kết hợp thương mại dịch vụ.

+ Khu thương mại dịch vụ tại nút giao giữa đường ĐT.832 và ĐT.827E thuộc xã Tân Phước Tây và xã Nhựt Ninh: tổ chức các chợ đầu mối nông sản, kho lưu trữ, trung tâm triển lãm sản phẩm nông sản và các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của vùng huyện.



**Hình 4.2. Định hướng phát triển không gian huyện Tân Trụ đến năm 2030**

## **CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **5.1. Định hướng giao thông**

#### **5.1.1. Căn cứ lập quy hoạch**

- Luật giao thông đường bộ, luật giao thông đường thủy nội địa;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định 100/2013/NĐ-CP ngày 3/9/2013 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Quyết định số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020”;
- Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 09/7/2011 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

#### **5.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng và tài liệu tham khảo**

- QCVN 07-4:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình giao thông;
- TCVN 4054:2005: Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế;
- TCXDVN 104:2007: Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;
- 22TCN 210-92: Đường giao thông nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống giao thông vận tải tỉnh Long An đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quy hoạch chung thị trấn Tân Trụ, quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện Tân Trụ;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Trụ.

### **5.1.3. Định hướng phát triển đường bộ**

#### **a) Đường tỉnh:**

Các đường tỉnh trên địa bàn huyện gồm:

- Đường tỉnh ĐT.827E: đây là tuyến đường kết nối TP. Hồ Chí Minh – Long An – Tiền Giang có chiều dài hơn 35km. Chiều dài đoạn qua tỉnh Long An khoảng 35km, có lộ giới 100m, 10 làn đường, vận tốc thiết kế: 80 km/h.

- Đường tỉnh ĐT.832: Toàn tuyến đi qua 02 huyện Bến Lức và Tân Trụ với tổng chiều dài 22,5 km, bắt đầu từ ngã tư Bình Nhựt (huyện Bến Lức) và kết thúc tại ĐT.833 (xã Nhựt Ninh, huyện Tân Trụ). Đoạn đi qua huyện Tân Trụ dài 16,2 km, có điểm đầu tại ranh xã Tân Bình, điểm cuối tại ngã 3 Nhựt Ninh. Định hướng lộ giới 50m.

- Đường tỉnh ĐT.833: Toàn tuyến đi qua TP Tân An, huyện Thủ Thừa và huyện Tân Trụ với tổng chiều dài 21,7 km, bắt đầu từ nghĩa trang tỉnh (QL.1A - TP.Tân An) và kết thúc tại khu vực xã Nhựt Ninh. Đoạn đi qua huyện Tân Trụ dài 16,9 km, có điểm đầu tại cầu Ông Liễu và kết thúc tại bến phà Thuận Lợi, xã Nhựt Ninh. Tuyến chạy qua 06 xã/ thị trấn gồm: Lạc Tấn, Bình Lãng, Bình Tịnh, thị trấn Tân Trụ, Đức Tân, Nhựt Ninh. Định hướng lộ giới 40 – 50m.

- Đường tỉnh 833B: Toàn tuyến đi qua 03 huyện: Thủ Thừa, Cần Đước, Tân Trụ với tổng chiều dài 13,34 km, điểm đầu tại xã Long Hiệp (QL.1A – Bến Lức), điểm cuối tại ĐT.833 (Tân Trụ). Đoạn đi qua huyện dài 5,07 km, bắt đầu từ đò Nhựt Tảo và kết thúc tại ngã tư Lạc Tấn. Định hướng lộ giới 40 – 50m.

- Đường tỉnh ĐT.833C (ĐT. Cai Tài): Toàn tuyến dài 5,29 km, bắt đầu từ cầu Voi (QL.1A – Thủ Thừa) và kết thúc tại ĐT.833 (ngã tư Lạc Tấn – Tân Trụ). Đoạn đi qua huyện Tân Trụ dài 5,0 km, bắt đầu tại nút giao với ĐT.833D (ĐT. Tân Bình cũ) và kết thúc tại ngã 4 Lạc Tấn. Định hướng lộ giới 40m.

- Đường tỉnh ĐT.833D (ĐT. Tân Bình cũ): Tuyến dài 3,8 km, điểm đầu từ ĐT.833C (ĐT. Cai Tài) và điểm cuối tại ĐT.832. Định hướng lộ giới 50m.

- Đường tỉnh ĐT.827D (ĐH.25 cũ): Nâng cấp từ ĐH.25, tổng chiều dài qua huyện Tân Trụ khoảng 8,2km, bắt đầu từ bến phà Tân Trụ, kết thúc tại bến phà Tân Phước (xã Tân Phước Tây). Định hướng lộ giới 40m.

#### **b) Đường huyện:**

Định hướng phát triển hệ thống đường huyện gồm:

- Đường huyện Huỳnh Văn Đảnh: Nối dài đường Huỳnh Văn Đảnh hiện hữu, tổng chiều dài 5km, bắt đầu từ đường Nguyễn Trung Trực, kết thúc tại đường đê bao sông Vàm Cỏ Đông.

- Đường huyện Cao Thị Mai: Dài 4,6 km, bắt đầu từ đường ĐT.832 và kết thúc

tại đường Nguyễn Trung Trực.

- Đường huyện Hà Văn Sáu: Dài 3 km, có điểm đầu tại ĐT.833C và kết thúc tại ĐT.833D.

- Đường huyện Thanh Phong: Dài 1,5 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại khu vực công Thanh Phong.

- Đường huyện Bình An: Dài 1,7 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại đê bao sông Vàm Cỏ Tây.

- Đường huyện Cống Bần: Dài 2,6 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại bến phà Kỳ Sơn.

- Đường huyện Bình Hòa: Dài 3,5 km, bắt đầu từ ĐT.833 và kết thúc tại bến phà Tham Nhiên.

- Đường huyện Miếu Ông Bàn Qùy: Nối dài đường huyện Miếu Ông Bàn Qùy hiện hữu, tổng chiều dài 2,8 km, bắt đầu từ ĐH. Huỳnh Văn Đảnh và kết thúc tại đê bao sông Vàm Cỏ Đông.

- Đường huyện Đám Lá Tối Trời: Dài 1,5 km, bắt đầu tại ĐT.833 và kết thúc tại sông Vàm Cỏ Tây.

- Đường huyện Bản Cao: Dài 3,1 km, bắt đầu tại ĐT.827D và kết thúc tại đường đê bao sông Vàm Cỏ Đông.

- Đường huyện Cầu Quay: Nối dài đường huyện Cầu Quay hiện hữu, tổng chiều dài 2,8 km, bắt đầu tại đường đê bao ven sông Vàm Cỏ Đông và kết thúc tại ĐH. Huỳnh Văn Đảnh.

- Đường huyện lộ Đình: Nối dài đường huyện lộ Đình hiện hữu, tổng chiều dài 5,1 km, bắt đầu từ ĐT.832 và kết thúc tại ĐT.833.

- Đường huyện Nguyễn Hoàng Anh: Dài 2,4 km, bắt đầu từ ĐT.833 và kết thúc tại ĐH. Nguyễn Trung Trực.

- Đường huyện Đăng Mỹ (Nâng cấp từ đường xã): Đoạn qua địa bàn huyện dài 1,9 km, bắt đầu từ đường QL.1A, kết thúc tại ĐH. Cầu Tràm.

- Đường huyện Cầu Tràm (Nâng cấp từ đường xã): Đoạn qua địa bàn huyện dài 1,1 km, bắt đầu từ đường ĐT.833D, kết thúc tại ĐH. Đăng Mỹ.

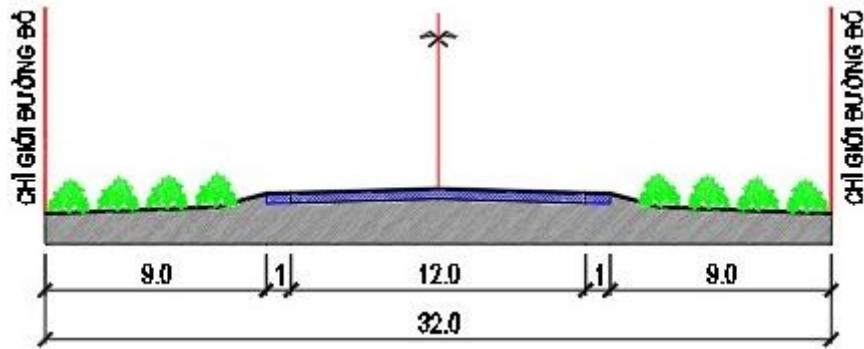
- ĐH.1 (Quy hoạch mới): Dài 5,8 km, bắt đầu từ ĐH. Lộ Đình nối dài, kết thúc tại ĐH.4.

- ĐH.2 (Quy hoạch mới): Dài 2,1 km, bắt đầu tại ĐH. Cao Thị Mai, kết thúc tại ĐH.1.

- ĐH.3 (Quy hoạch mới): Dài 2,3 km, bắt đầu tại ĐH.832, kết thúc tại ĐH.1.

- ĐH.4 (Quy hoạch mới): Dài 2,4 km, bắt đầu tại ĐH.832, kết thúc tại ĐH. Hà Văn Sáu, chạy song song với đường sắt Hồ Chí Minh – Mỹ Tho – Cần Thơ.

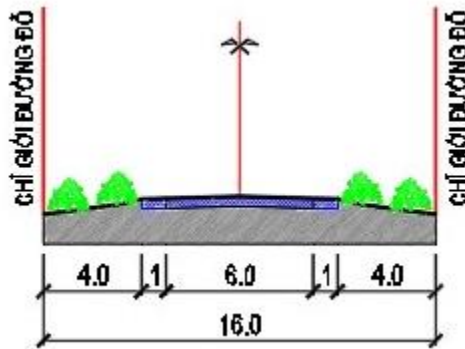




**Hình 5.1. Minh họa mặt cắt các đường huyện**

**c) Đường xã:**

Mạng lưới đường xã trên địa bàn huyện Tân Trụ quy hoạch đến năm 2030 theo tiêu chuẩn loại V.



**Hình 5.2. Minh họa mặt cắt các đường xã**

**d) Giao thông đô thị:**

Hệ thống giao thông tại các đô thị phải tuân thủ quy hoạch chung đô thị được duyệt, đảm bảo các chỉ tiêu:

- Tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị tính đến đường phân khu vực so với đất xây dựng đô thị tối thiểu: 18%;
- Mật độ đường tối thiểu tính đến đường phân khu vực: 13,3 km/km<sup>2</sup>.

**5.1.4. Giao thông đường thủy**

**a) Đường thủy đối ngoại:**

Hệ thống giao thông đường thủy đối ngoại của huyện Tân Trụ có 02 tuyến chính gồm:

- Sông Vàm Cỏ Đông: Có thượng nguồn ở biên giới Cam-pu-chia và Việt Nam (tại Tây Ninh), tổng chiều dài 168 km, đoạn qua huyện Tân Trụ dài 15,5 km, bề rộng từ 125 – 250m, độ sâu từ 10 – 20m, cho phép phương tiện trên 500 tấn lưu thông.
- Sông Vàm Cỏ Tây: là sông lớn bắt nguồn từ Svaviêng (Cam-pu-chia), chạy qua Việt Nam từ Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Tuyên Nhơn, TP. Tân An, Tân Trụ rồi nhập vào sông Vàm Cỏ Đông. Sông có tổng chiều dài 210 km, đoạn

qua huyện Tân Trụ dài 20 km, bề rộng từ 125 – 200m, độ sâu từ 10 – 15m, cho phép phương tiện trên 500 tấn lưu thông.

Sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây bao bọc huyện Tân Trụ và nhập vào nhau tại phía Đông Nam của huyện tạo thành sông Vàm Cỏ, từ đây kết nối với sông Xoài Rạp có thể xuôi ra Biển Đông hoặc ngược lên TP. HCM.

**b) Đường thủy đối nội:**

Gồm có 13 tuyến chính, được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 5.1. Thông kê hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn huyện**

Stt	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)
1	Sông Nhựt Tảo	Sông Vàm Cỏ Đông	Thị trấn Tân Trụ	11,0
2	Rạch Cây Sáo	Ranh Bến Lức	Ngã 3 Nhựt Tảo, Cây Tài	1,7
3	Rạch Cai Tài	Ngã 3 sông Nhựt Tảo	Rạch Cầu Dầu	4,0
4	Rạch Cầu Dầu	Rạch Cai Tài	Cầu Ông Miếu	3,5
5	Rạch Ông Đò	Sông Nhựt Tảo	Cống Năm Chì	2,0
6	Rạch Ông Hóng	Sông Vàm Cỏ Tây	Sông Nhựt Tảo	4,5
7	Rạch Ông Dậm	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Ông Liễu	2,7
8	Rạch Bà Rom	Rạch Tân Trụ	Cầu Bình Trì	1,5
9	Rạch Bình Tây	Rạch Tân Trụ	ĐT.832	3,0
10	Rạch Cá	Sông Vàm Cỏ Đông	Rạch Tân Trụ	5,7
11	Rạch Thôn Thành	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Dừa	4,5
12	Rạch Đồng Hiêm	Rạch Tân Trụ	Cầu 3 Di	3,3
13	Rạch Tân Trụ	Sông Nhựt Tảo	Cầu Tre	5,8

**5.1.5. Giao thông đường sắt**

Trên địa bàn huyện có tuyến đường sắt cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ chạy qua 02 xã: Tân Bình và Quê Mỹ Thạnh. Việc xây dựng trên địa bàn 2 xã cần tuân thủ hành lang an toàn đường sắt theo quy định.

**5.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

**5.2.1. Cơ sở thiết kế**

- Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện Biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050.
- Quy hoạch vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030..
- Các quy hoạch có liên quan khác.

**5.2.2. Giải pháp quy hoạch**

**a) Quy hoạch cao độ nền:**

- Cao độ khống chế nền xây dựng của đô thị và các điểm dân cư đảm bảo tránh bị ngập lụt do mưa lũ, triều cường và tạo điều kiện thoát nước tốt cho các khu vực đô thị và các khu chức năng đặc thù.

- Hầu như toàn bộ địa hình tự nhiên huyện Tân Trụ nằm trên vùng trũng thấp. Giải pháp quy hoạch cao độ nền là tôn nền cho các đô thị, các khu dân cư tập trung và các khu cụm công nghiệp với  $H_{xd} \geq 2,3m$  để đảm bảo tránh ngập úng do mưa lũ, triều cường.

- Thường xuyên duy tu, nâng cấp hệ thống đê bao hiện hữu để đảm bảo chống ngập, chống xâm nhập mặn.

**b) Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:**

- Đối với thị trấn Tân Trụ hiện tại đã có mạng lưới thoát nước chung ở các khu trung tâm. Trong tương lai cần cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống cống bao tại trước các miệng xả để thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý.

- Các khu vực xây dựng mới với mật độ cao, khu vực thị trấn mở rộng, các khu công nghiệp cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Nước mưa được thoát trực tiếp ra kênh rạch, nước thải được thu gom về trạm xử lý để đảm bảo vệ sinh môi trường. Các tuyến thoát nước là hệ thống kín bằng cống tròn hoặc cống hộp.

- Các điểm dân cư quy mô nhỏ tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương có các giải pháp khác nhau để xác định hệ thống thoát nước riêng hay chung nhưng cũng phải có các biện pháp thu gom nước thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Đối với các điểm dân cư nhỏ lẻ xây dựng với mật độ thấp có thể xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước thải và nước mưa nhưng nước thải phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại.

- Tính toán thủy văn, thủy lực mạng lưới thoát nước mưa được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn:  $Q = \varphi \cdot q \cdot F$  (l/s)

Trong đó:

- Q: lưu lượng tính toán (l/s).
- q: cường độ mưa tính toán (l/s.ha).
- $\varphi$ : hệ số mặt phủ.
- F: diện tích lưu vực (ha).
- Chu kỳ tràn cống  $P = 0.5-2$ .

**c) Giải pháp quy hoạch cao độ nền, thoát nước mặt cho từng khu vực :**

**Bảng 5.2. Tổng hợp giải pháp quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

Stt	Tên đô thị	Cao độ nền thiết kế (m)	Giải pháp qh cao độ nền	Giải pháp thoát nước mặt
-----	------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------

Stt	Tên đô thị	Cao độ nền thiết kế (m)	Giải pháp qh cao độ nền	Giải pháp thoát nước mặt
1	Thị trấn Tân Trụ	Hxd $\geq$ 2.3m	- Nâng nền cục bộ các khu vực đô thị hiện hữu cải tạo, nâng cấp. - San nền đồng bộ các khu vực đô thị mới, các công trình xây dựng Hxd $\geq$ 2.3m.	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: sông Vàm Cỏ Tây và các kênh rạch giữ lại. - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước hiện hữu và xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa.
2	KCN An Nhứt Tân dự kiến.	Hxd $\geq$ 2.5m	San nền với Hxd $\geq$ 2.5m.	- Nguồn tiếp nhận thoát nước: sông Vàm Cỏ Đông. - Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa.
3	Các khu vực quy hoạch khu dân cư tập trung và các công trình xây dựng khác.	Hxd $\geq$ 2.3m	San nền với Hxd $\geq$ 2.3m.	Nguồn tiếp nhận thoát nước: các kênh rạch giữ lại trong từng khu vực. Xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa.

**d) Quy hoạch hệ thống sông, kênh, rạch:**

- Hệ thống các sông kênh không được san lấp, lấn chiếm bao gồm :
  - + Hệ thống các sông kênh rạch có chức năng giao thông thủy (có phân cấp từ cấp I đến cấp VI).
  - + Các sông, kênh, rạch được phân loại, phân cấp từ cấp III trở lên trong Quy định về phân cấp, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.
  - + Trong các khu vực dự kiến phát triển đô thị, có thể cho phép san lấp các kênh rạch nội đồng hiện hữu. Tuy nhiên cần phải giữ lại các tuyến kênh rạch và đào mới các tuyến kênh đảm bảo khoảng cách từ trung tâm mỗi khu vực được san lấp để xây dựng đô thị đến kênh rạch gần nhất khoảng 500-600m, chiều dài tuyến cống từng khu vực đổ ra kênh rạch gần nhất không nên quá 1000m để hạn chế chiều sâu chôn cống thoát nước mưa. Giải pháp này sẽ đảm bảo kích thước, chiều dài, chiều sâu chôn cống các tuyến cống thoát nước mặt hợp lý, tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo thoát nước.
  - + Lưu vực thoát nước từng khu vực đô thị được xác định trên cơ sở hệ thống kênh rạch theo quy hoạch.

**e) Quy hoạch phòng chống sạt lở bờ sông:**

- Hàm lượng phù sa trong nước sông Cửu Long ngày càng giảm do hàng loạt các dự án xây dựng thủy điện ở thượng nguồn, tình hình khai thác cát sông để san lấp, xây dựng, cùng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm cho tình hình sạt lở bờ sông ở đồng bằng sông Cửu Long diễn biến rất phức tạp, nguy cơ sạt lở ngày càng cao hơn. Vì vậy, cần có các giải pháp đồng bộ hiệu quả lâu dài để phòng chống sạt lở.

- Một số giải pháp cơ bản:

+ Tình trạng sạt lở thường xảy ra ở khu vực dòng sông bị lấn chiếm để xây dựng nhà cửa (dòng chảy bị co hẹp thì vận tốc nước tăng, nguy cơ sạt lở tăng). Mặt khác tình trạng lấn chiếm xây dựng nhà ven sông cũng gây mất an toàn giao thông thủy, ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến mỹ quan đô thị. Vì vậy, cần tiến hành giải tỏa hết nhà trên các tuyến sông, rạch để đảm bảo tính mạng người dân và hạn chế sạt lở

+ Quản lý chặt chẽ, khoa học việc khai thác cát dưới lòng sông và việc nạo vét kênh rạch.

+ Áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, sản phẩm mới để xây dựng các công trình; áp dụng tiêu chuẩn quốc gia và ứng dụng công nghệ mới trong thiết kế, thi công công trình phòng chống sạt lở bờ sông. (Các giải pháp công trình để phòng chống sạt lở chỉ được áp dụng cho các khu vực đô thị hiện hữu; các khu vực đô thị mới. Khu vực nông nghiệp nên sử dụng các giải pháp phi công trình để giảm chi phí đầu tư).

+ Ban hành quy định quản lý hành lang bờ sông kênh rạch. Đề xuất phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ như sau:

+ Đối với các tuyến sông, kênh, rạch có giải pháp xây dựng kè bảo vệ bờ, tùy theo điều kiện thực tế, có thể xem xét phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất dọc theo bờ sông, kênh, rạch. Đối với trường hợp này, Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Xây Dựng để nghiên cứu, đề xuất phương án điều chỉnh phạm vi chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Bảng 5.3. Quy định chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ**

Stt	Loại sông, suối, kênh, rạch	Chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ (m) (tính từ mép bờ cao vào phía bờ)
1	Cấp đặc biệt, cấp I, cấp II theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và các tuyến Hàng hải	50m/ mỗi bên
2	Cấp III, cấp IV theo phân cấp kỹ thuật đường thủy	30m/ mỗi bên

Stt	Loại sông, suối, kênh, rạch	Chiều rộng hành lang bảo vệ trên bờ (m) (tính từ mép bờ cao vào phía bờ)
	nội địa.	
3	Cấp V, cấp VI theo phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.	20m/ mỗi bên
4	Sông, kênh, rạch, mương có chức năng thoát nước thuộc danh mục được cấp thẩm quyền công bố; thuộc quy hoạch chi tiết về thoát nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc được giữ lại theo quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	
	- Chiều rộng > 15m - Chiều rộng từ 5m - 15m - Chiều rộng < 5m - Chiều rộng < 5m và có xây dựng kè bảo vệ bờ	10m/ mỗi bên 7m/ mỗi bên 5m/ mỗi bên 3m/ mỗi bên
5	Hồ công cộng, suối	10m

### 5.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

#### 5.3.1. Cơ sở thiết kế

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng huyện Tân Trụ
- Sơ đồ quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Long An.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD.
- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp nước QCVN 07-1:2016/BXD.
- Tiêu chuẩn cấp nước TCXDVN 33:2006.
- Tiêu chuẩn PCCC cho nhà và công trình – yêu cầu thiết kế TCVN 2622-1995.

#### 5.3.2. Tính toán nhu cầu cấp nước

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị: 100 lít/người/ngày.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nông thôn: 80 lít/người/ngày.
- Tiêu chuẩn cấp nước dịch vụ công cộng: 10%  $Q_{sh}$ .
- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp: 30 m<sup>3</sup>/ha
- Lượng nước rò rỉ dự phòng chiếm 20% tổng lượng nước cấp.
- Ta có bảng thống kê nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn theo từng giai đoạn quy hoạch:

**Bảng 5.4. Tính toán lượng cấp nước sinh hoạt đô thị và điểm dân cư nông thôn**

Stt	Tên đô thị/ xã	Dân số (người)	Nhu cầu dùng nước
-----	----------------	----------------	-------------------

		(m <sup>3</sup> /ngày)					
		<b>năm 2025</b>	<b>2030</b>	<b>2050</b>	<b>năm 2025</b>	<b>2030</b>	<b>2050</b>
1	Thị trấn Tân Trụ	10.000	15.000	30.000	1.300	2.000	4.000
2	Lạc Tấn	6.200	10.000	15.000	800	1.300	2.000
3	Tân Bình	11.200	14.500	25.000	1.500	1.900	3.300
4	Quê Mỹ Thạnh	6.400	7.000	7.300	900	950	1.000
5	Bình Trinh Đông	5.600	7.200	8.000	800	1.000	1.100
6	Tân Phước Tây	6.600	8.700	9.600	900	1.200	1.300
7	Bình Lãng	6.800	7.600	8.400	900	1.000	1.100
8	Bình Tịnh	4.600	5.500	5.600	600	750	800
9	Đức Tân	7.200	9.500	10.300	1.000	1.300	1.400
10	Nhựt Ninh	7.400	10.000	10.800	1.000	1.400	1.500
Tổng lượng nước cấp (m <sup>3</sup> /ngày)					9.700	12.800	17.500

Ngoài ra, theo tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy, cần phải đảm bảo một lượng nước chữa cháy cho từng khu vực: với 01 đám cháy ( $q_{cc} = 15l/s$ ) liên tục trong 03 giờ,  $Q_{ccmax} = 162m^3$ .

Lượng nước cấp cho khu công nghiệp khoảng: 8.500 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2025), 24.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2030) và 33.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2050).

### 5.3.3. Công trình cấp nước

- Giai đoạn trước mắt sử dụng nguồn nước từ các trạm cấp nước ngầm hiện hữu.
- Giai đoạn dài hạn sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước vùng tỉnh từ cụm nhà máy nước Tân An ( $q = 20.000 m^3/ngày$ ) và nhà máy nước Nhị Thành ( $q = 120.000 m^3/ngày$ ) (theo quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Long An).

### 5.3.4. Mạng lưới cấp nước

Mạng lưới cấp nước cho từng khu vực thiết kế theo mạng vòng, kết hợp mạng cắt, đảm bảo cấp nước an toàn và linh động.

Theo quy hoạch cấp nước vùng Tỉnh, tuyến ống cấp nước chính Ø400 đi dọc theo trục đường tỉnh 832, lấy nước từ nhà máy nước Nhị Thành; và tuyến ống cấp nước chính Ø300 đi dọc trục đường tỉnh 833, lấy nước từ cụm nhà máy nước Tân An. Ngoài ra còn các tuyến ống chính Ø300 trên các trục đường tỉnh 833B và đường huyện Cao Thị Mai, cấp nước cho toàn khu vực huyện Tân Trụ.

Bố trí các tuyến ống Ø100 - Ø200 cấp nước cho các điểm dân cư nông thôn.

Tuyến ống cấp nước được bố trí dưới hè đường, nằm phía trước các công trình để thuận tiện cho việc cung cấp nước.

Các tuyến ống cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE Ø100 - Ø400.

Tổng chiều dài hệ thống ống cấp nước:

**Bảng 5.5. Tổng hợp chiều dài mạng lưới ống cấp nước**

Đường kính (mm)	Chiều dài (m)
Đ100	15.930
Đ200	31.110
Đ300	26.395
Đ400	10.590
Tổng	84.025

**5.3.5. Khái toán kinh phí**

Căn cứ đơn giá ống HDPE của công ty nhựa Bình Minh, đơn giá thi công xây lắp thực tế hiện nay, hệ thống ống cấp nước được khái toán như sau:

**Bảng 5.6. Tổng hợp khối lượng hệ thống cấp nước**

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
Đ100	m	15.930	420.000	6.690.600.000
Đ200	m	31.110	1.400.000	43.554.000.000
Đ300	m	26.395	3.450.000	91.062.750.000
Đ400	m	10.590	5.560.000	58.880.400.000
Tổng khái toán				200.187.750.000

**5.4. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang****5.4.1. Hiện trạng thoát nước nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang****a) Cơ sở quy hoạch:**

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng huyện Tân Trụ.
- Sơ đồ định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang vùng tỉnh Long An đến năm 2030.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD.
- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước QCVN 07-2:2016/BXD.
- Tiêu chuẩn thoát nước mạng lưới bên ngoài và công trình TCVN 7957:2008.
- Tiêu chuẩn thải nước = 80% Tiêu chuẩn cấp nước.
- Lượng nước thải công nghiệp khoảng: 7.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2025), 20.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2030) và 27.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2050).

Thống kê khối lượng nước thải từ các đô thị và các điểm dân cư trong huyện

**Bảng 5.7. Tính toán lượng nước thải sinh hoạt đô thị và điểm dân cư nông thôn**



Stt	Tên đô thị/ xã	Dân số (người)			Lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)		
		năm 2025	2030	2050	năm 2025	2030	2050
1	Thị trấn Tân Trụ	10.000	15.000	30.000	1.040	1.600	3.200
2	Lạc Tấn	6.200	10.000	15.000	640	1.040	1.600
3	Tân Bình	11.200	14.500	25.000	1.200	1.520	2.640
4	Quê Mỹ Thạnh	6.400	7.000	7.300	720	760	800
5	Bình Trinh Đông	5.600	7.200	8.000	640	800	880
6	Tân Phước Tây	6.600	8.700	9.600	720	960	1.040
7	Bình Lãng	6.800	7.600	8.400	720	800	880
8	Bình Tịnh	4.600	5.500	5.600	480	600	640
9	Đức Tân	7.200	9.500	10.300	800	1.040	1.120
10	Nhựt Ninh	7.400	10.000	10.800	800	1.120	1.200
Tổng lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)					7.760	10.240	14.000

#### b) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Quy hoạch mạng lưới thoát nước thải riêng cho khu vực đô thị Tân Trụ. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị Tân Trụ Q=2.000 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2030), nâng công suất lên Q=3.500 m<sup>3</sup>/ngày (năm 2050), diện tích 1ha. Thu gom xử lý nước thải cho thị trấn Tân Trụ, xã Bình Tịnh và xã Đức Tân.

- Nước thải từ nhà dân, các công trình công cộng phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải ra cống gom. Sau đó, nước thải được dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý theo tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường.

- Các điểm dân cư nông thôn, nước thải thoát theo hệ thống mương rãnh thoát nước mưa. Các hộ dân xa trung tâm xã, không có hệ thống thoát nước mưa, nước thải thoát theo hình thức tự thấm. Quy định mỗi hộ dân đều có bể tự hoại thiết kế đúng tiêu chuẩn để hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Các khu công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Xử lý theo đúng quy trình quy định của Bộ Tài nguyên môi trường.

- Mạng lưới đường cống thoát nước thải sử dụng cống bê tông cốt thép D400 – L=9300m. Các tuyến cống thoát nước thải được đi dưới vỉa hè.

#### 5.4.2. Khái toán kinh phí

Căn cứ đơn giá công BTCT Hùng Vương, và đơn giá thi công xây lắp hiện hành, hệ thống cống thoát nước được khái toán như sau:

**Bảng 5.8. Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước thải**

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)
D400	m	5.635	500.000	4.772.500.000

Nhà máy XLNT Tân Trụ	m <sup>3</sup>	1.500	10.000.000	15.000.000.000
Tổng khái toán				17.817.500.000

### 5.4.3. Quản lý chất thải rắn (rác thải) và nghĩa trang

#### a) Rác thải:

- Tiêu chuẩn thải rác thải sinh hoạt: 0,8 kg/người.ngày.
- Tỷ lệ thu gom rác thải: 85%.
- Tổng lượng rác thải sinh hoạt: 76 tấn/ngày (năm 2030) và 104 tấn/ngày (2050).
- Tổng lượng rác thải công nghiệp: 56 tấn/ngày (năm 2030) và 210 tấn/ngày (năm 2050).
- Rác thải được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa tại huyện Thạnh Hoá, diện tích 33ha (theo quy hoạch chất thải rắn vùng tỉnh).
- Bố trí 2 trạm trung chuyển chất thải rắn cho huyện Tân Trụ. Trạm trung chuyển 1 đặt tại xã Bình Lăng, thu gom rác thải khu vực thị trấn Tân Trụ, xã Nhựt Ninh, Đức Tân, Bình Tịnh, Bình Lăng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh và Tân Bình. Tổng lượng rác thu gom 45 tấn/ngày. Diện tích trạm 0,2ha.
- Trạm trung chuyển số 2 đặt tại xã Bình Trinh Đông, thu gom rác thải cho khu vực xã Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, một phần Nhựt Ninh và một phần xã Tân Bình. Tổng lượng rác thu gom 20 tấn/ngày. Diện tích trạm 0,1ha.
- Chất thải rắn các khu công nghiệp được thu gom vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa.
- Chất thải rắn sinh hoạt tại các bệnh viện sẽ được phân loại tại nguồn, CTR y tế sẽ được thu gom và xử lý riêng bằng các lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Bộ y tế. Các lò đốt CTR y tế giai đoạn đầu có thể đặt tại các bệnh viện lớn của tỉnh như hiện nay, nhưng giai đoạn dài hạn nhất thiết phải được xây dựng ở khu xử lý CTR của tỉnh. Như vậy mới đảm bảo khả năng thu gom CTR của tất cả các bệnh viện, các trung tâm y tế của tất cả các đô thị trong tỉnh mà không ảnh hưởng đến môi trường cho khu vực bệnh viện và môi trường đô thị.

#### b) Nghĩa trang

- Với tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,06 ha/1.000 người. Nhu cầu đất nghĩa trang là: 6 ha (năm 2030) và mở rộng lên 8 ha (năm 2050).
- Theo quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Trụ đến năm 2030, huyện có 2 nghĩa trang tập trung cho huyện là: nghĩa trang tại xã Quê Mỹ Thạnh có diện tích 10 ha, phục vụ cho các xã Tân Bình, Quê Mỹ Thạnh, Lạc Tấn, Bình Lăng, Bình Tịnh; nghĩa trang tại xã Đức Tân có diện tích 10 ha, phục vụ cho các xã Nhựt Ninh, Đức Tân, Tân Phước Tây, thị trấn Tân Trụ và xã Bình Trinh Đông. Hai nghĩa trang này đáp ứng nhu

cầu đất nghĩa trang cho huyện và các khu vực lân cận trong tương lai, đồng thời di dời các mộ riêng lẻ trong khu dân cư cần về nghĩa trang tập trung của huyện, tách biệt khu dân cư, quản lý tốt về quy hoạch, không ô nhiễm môi trường, không ảnh hưởng mỹ quan và xây dựng hình ảnh thân thiện cho nghĩa trang.

- Khuyến khích người dân bỏ dần hình thức địa táng truyền thống, chuyển sang hình thức hỏa táng.

## **5.5. Định hướng quy hoạch cấp điện**

### **5.5.1. Cơ sở quy hoạch**

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2019/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2019.

- Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 – Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV.

- Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2009.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:16/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2016.

- TCXDVN 333: 2005: Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị.

- Nghị định 14/2014/NĐ-CP Ngày 26/02/2014, Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2005, các văn bản bổ sung một số điều của Luật Điện lực vào năm 2012, 2018 và các văn bản dưới luật.

### **5.5.2. Quy hoạch hệ thống điện huyện Tân Trụ qua các giai đoạn**

#### **a) Phụ tải điện:**

- Phụ tải điện huyện Tân Trụ bao gồm hai thành phần chính: sinh hoạt dân dụng và công trình công cộng.

- Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, nông thôn, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo tập Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2019/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành năm 2019:

**Bảng 5.9. Bảng chỉ tiêu điện sinh hoạt giai đoạn dài hạn**

Stt	Chỉ tiêu	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V

Stt	Chỉ tiêu	Đô thị	Đô thị	Đô thị	Đô thị
1	Điện năng (KWh/người.năm)	2400	2100	1500	1000
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm)	3000	3000	3000	3000
3	Phụ tải (W/người)	800	700	500	330

**Bảng 5.10. Chỉ tiêu điện công trình công cộng**

Stt	Loại đô thị	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	50	40	35	30

- Căn cứ theo QCVN 01:2019, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng đô thị huyện Tân Trụ là 1.000 kWh/người/năm (đô thị loại IV, V), Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực đô thị (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 30%.

- Căn cứ theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn 2009, chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt dân dụng nông thôn huyện Tân Trụ là 500 kWh/người/năm. Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng khu vực nông thôn (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt dân dụng) là 20%.

- Dưới đây là các bảng kê phụ tải điện cho huyện Tân Trụ:

**Bảng 5.11. Thống kê phụ tải điện dân cư đô thị huyện Tân Trụ**

TT	Đơn vị hành chính	Phụ tải dân dụng năm đến 2025		Phụ tải dân dụng năm đến 2030		Phụ tải dân dụng năm đến 2050	
		Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)
	Khu vực đô thị						
1	Thị trấn Tân Trụ	4,29	13,00	6,44	19,50	12,87	39,00
2	Đô thị Lạc Tấn	2,67	8,06	4,29	13,00	6,44	19,50
	Cộng	6,96	21,06	10,73	32,50	19,31	58,50
	Hệ số đồng thời	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
	Số lượng yêu cầu	5,56	16,85	8,58	26,00	15,44	46,80

**Bảng 5.12. Thống kê phụ tải điện dân cư nông thôn huyện Tân Trụ**

TT	Đơn vị hành chính	Phụ tải dân dụng năm đến 2025	Phụ tải dân dụng năm đến 2030	Phụ tải dân dụng năm đến 2050
----	-------------------	-------------------------------	-------------------------------	-------------------------------

		Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)
	Khu vực nông thôn						
1	Tân Bình	4,44	6,72	5,74	8,70	9,90	15,00
2	Quê Mỹ Thạnh	2,53	3,84	2,77	4,20	2,89	4,38
3	Bình Trinh Đông	2,22	3,36	2,85	4,32	3,17	4,80
4	Tân Phước Tây	2,38	3,60	3,45	5,22	3,80	5,76
5	Bình Lãng	2,69	4,08	3,01	4,56	3,33	5,04
6	Bình Tịnh	1,82	2,76	2,18	3,30	2,22	3,36
7	Đức Tân	2,85	4,32	3,76	5,70	4,08	6,18
8	Nhứt Ninh	2,93	4,44	3,96	6,00	4,28	6,48
	Cộng	17,42	26,40	21,98	33,30	23,77	36,00
	Hệ số đồng thời	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
	Số lượng yêu cầu	13,94	21,12	17,58	26,64	19,02	28,80

**Bảng 5.13. Thống kê phụ tải điện công nghiệp huyện Tân Trụ**

TT	Đơn vị	Phụ tải công nghiệp đến 2025		Phụ tải công nghiệp đến 2030		Phụ tải công nghiệp đến 2050	
		Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)	Công suất (mw)	Điện năng (triệu kwh/năm)
1	Công nghiệp	49,02	147,05	133,03	399,09	180,94	542,83
	Hệ số đồng thời	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70
	Số lượng yêu cầu	34,31	102,94	93,12	279,36	126,66	379,98

**Bảng 5.14. Tổng hợp phụ tải điện huyện Tân Trụ**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng		
			2025	2030	2050
1	Công suất điện dân dụng	MW	12,00	13,47	17,07
2	Công suất điện công nghiệp	MW	28,42	39,20	147,00
3	Điện năng dân dụng	triệu kWh/năm	36,00	40,40	51,20
4	Điện năng công nghiệp	triệu kWh/năm	113,68	156,80	588,00
5	Hệ số đồng thời		0,70	0,70	0,70
6	Mức tổn hao và dự phòng	%	15	15	15
7	Tổng công suất điện yêu cầu	MW	30,21	39,37	122,64
8	Tổng điện năng yêu cầu	triệu kWh/năm	111,89	147,41	477,80

**b) Nguồn điện:**

- Hiện nay huyện Tân Trụ chưa có trạm biến áp 110/22kV, nguồn cấp điện chủ

yếu cho huyện Tân Trụ được cấp điện bởi nguồn điện lưới quốc gia qua một số tuyến 22kV từ các trạm biến áp 110/22kV Tân An - 2x63kVA, trạm biến áp 110/22kV Rạch Chanh - 1x63kVA cấp tới thông qua các đường như ĐT 832, ĐT 833, ĐT 833B, ĐT 833C, ĐT 827D,...

- Theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV, kết hợp với kết quả tính toán công suất điện như trên, dự kiến xây dựng mới trạm 110/22kV Tân Trụ- 1x63MVA ( giai đoạn 2021 -2025) và 2x63MVA (giai đoạn sau năm 2026-2030) để đảm bảo cung cấp điện cho huyện Tân Trụ trong nhu cầu phát triển về khu công nghiệp, các khu vực dân cư thị trấn, các khu đô thị xây dựng mới, các khu dân cư nông thôn, cùng các hoạt động thương mại, dịch vụ...trên địa bàn huyện.

### **c) Lưới điện:**

#### **\* Lưới cao thế:**

- Hiện nay trên địa bàn huyện Tân Trụ có các tuyến điện cao thế 500kV từ Nhà Bè đi Mỹ Tho và 220kV từ Cần Đước đi Mỹ Tho đi ngang qua và tuyến 110kV dự kiến từ Cần Đước tới trạm 110kV Tân Trụ cần có hành lang bảo vệ lưới điện theo Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện như sau:

+ Tuyến cao thế 500kV có hành lang bảo vệ lưới điện 50m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 25m).

+ Tuyến cao thế 220kV có hành lang bảo vệ lưới điện 22m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 11m).

+ Tuyến cao thế 110kV có hành lang bảo vệ lưới điện 16m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 8m).

#### **\* Tuyến trung thế:**

- Điện áp chuẩn cho huyện Tân Trụ: 22kV, 3 pha.

- Cấu trúc quy hoạch lưới điện huyện Tân Trụ: Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm thị trấn, và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở, khu vực dân cư mật độ thấp, lưới điện được thiết kế hình tia. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60 – 70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.

- Tiêu chuẩn điện áp lưới trung thế cho phép: các đường dây trung thế mạch vòng, khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp tại hộ xa nhất  $\leq 5\%$  ở chế độ vận hành bình thường và không quá 10% ở chế độ sau sự cố. Các đường dây trung thế hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây  $\leq 5\%$ .

- Tại các khu trung tâm thị trấn, khu đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho các

trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm trung tâm thị trấn, đô thị: đường trục dùng cáp ngầm tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện  $\geq 185\text{mm}^2$ . Các nhánh rẽ dùng cáp ngầm hoặc dây nhôm lõi thép bọc cánh điện với tiết diện  $\geq 120\text{mm}^2$ .

- Khu vực dân cư mật độ thấp: đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện  $\geq 120\text{mm}^2$ . Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện  $\geq 70\text{mm}^2$ .

**\* Trạm hạ thế:**

- Loại trạm hợp bộ và nhà trạm, trụ thép: sử dụng cho các khu dân cư mới, các công trình công cộng thương mại, dịch vụ yêu cầu cao về mặt mỹ quan cao.

- Trạm trên cột và trạm giàn: sử dụng cho các cụm dân cư nông thôn, các khu vực ngoại thị đồng bộ với lưới điện trên không.

- Khu vực khu dự án dân cư mới, khu trung tâm sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 160kVA đến 400kVA.

- Khu vực dân cư mật độ thấp, nông thôn sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 75kVA đến 250kVA, hoặc máy biến áp 1 pha có công suất từ 25kVA đến 50kVA.

- Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng lớn được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

**\* Lưới hạ thế:**

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

- Lưới hạ thế được thiết kế hình tia trừ các phụ tải công nghiệp, dịch vụ thương mại, khu phố có yêu cầu đặc biệt thì phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

- Tại các dự án khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị và các hộ phụ tải quan trọng: sử dụng cáp đồng Cu/XLPE/ đi ngầm PVC tiết diện đường trục  $\geq 95\text{mm}^2$ , tiết diện đường nhánh  $\geq 70\text{mm}^2$ , bán kính cấp điện từ 200m đến 300m.

- Khu vực dân cư mật độ thấp: sử dụng đường dây trên không có tiết diện đường trục  $\geq 70\text{mm}^2$ , tiết diện đường nhánh  $\geq 50\text{mm}^2$ , bán kính cấp điện từ 500m đến 800m.

**\* Lưới điện chiếu sáng:**

- Cấp điện áp chuẩn: 380/220V, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất.

- Dây dẫn là loại cáp nhôm vặn xoắn (cáp ABC) cho đường dây trên không, và cáp XLPE 0,6KV ruột đồng hoặc cáp Cu/PVC luôn trong ống HDPE chôn trong đất cho các tuyến điện ngầm.

- Đèn chiếu sáng là loại đèn Led hoặc sodium 220V hoặc các loại đèn có hiệu suất cao tiết kiệm điện, mức độ chiếu sáng phải đạt theo tiêu chuẩn QCVN 07-7:2016/BXD. Sử dụng các thiết bị điều khiển giảm công suất chiếu sáng vào giờ thấp điểm để tiết kiệm năng lượng.

## **5.6. Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc**

### **5.6.1. Căn cứ thiết kế**

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ 32/2012/QĐ-TTg phê duyệt “Quy hoạch phát triển viễn thông và internet Việt Nam đến 2020”.

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Viễn Thông thụ động tỉnh Long An giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến 2025.

- Tình hình phát triển mạng thông tin- liên lạc trong nước và quốc tế những năm gần đây.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

### **5.6.2. Tiêu chí thiết kế**

- Đảm bảo độ tin cậy: dịch vụ thông tin liên lạc được đảm bảo chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.

- Đảm bảo khả năng mở rộng và công năng đầy đủ.

- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai nhưng phải tương thích với hạ tầng mạng đã có.

- Đảm bảo thoả mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng của quốc gia và quốc tế.

### **5.6.3. Dự báo nhu cầu**

#### **a) Dự báo các loại hình dịch vụ:**

Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:

- Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax,...

- Mạng internet băng thông rộng.

- Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động .

- Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

#### **b) Dự báo nhu cầu sử dụng:**

- Căn cứ theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Viễn Thông thụ động tỉnh Long An giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến 2030. Các chỉ tiêu đạt được như sau:

- + Giai đoạn đến năm 2030 tỷ lệ đường dây thuê bao Viễn thông cố định 20 - 25 đường/100 dân (Trong đó đường thuê bao viễn thông cố định được tích hợp gồm đường dây thuê bao điện thoại cố định, đường dây thuê bao mạng internet, đường dây



thuê bao truyền hình cáp, truyền hình số).

+ Giai đoạn năm 2030 đến năm 2050: Từ năm 2030 trở đi, có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, truy cập và sử dụng dịch vụ Internet mọi lúc mọi nơi.

- Như vậy, dung lượng thuê bao cho toàn bộ hệ thống thông tin liên lạc giai đoạn đến năm 2030 sẽ là: DL (Dung lượng) = DS (dân số) x M (Mật độ thuê bao).

+ Giai đoạn đến năm 2030:  $95.000 \times 0,25 = 23.750$  thuê bao (không tính thuê bao truyền hình cáp hoặc truyền hình số)

+ Giai đoạn năm từ 2030 đến năm 2050: Như đã nói ở trên, giai đoạn này việc phân biệt thuê bao chỉ là tương đối khi thiết bị đã được tích hợp.

#### **5.6.4. Định hướng quy hoạch thông tin liên lạc**

##### **a) Định hướng phát triển chung:**

Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình. Giai đoạn tiếp theo thực hiện theo định hướng chung của tỉnh.

*“Phát triển mạng truy nhập quang trong toàn huyện theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ”*... Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, tham gia khai thác và cung cấp dịch vụ viễn thông huyện trong thời gian sớm nhất.

##### **b) Mạng điện thoại:**

Đáp ứng khoảng 23.750 thuê bao điện thoại, hệ thống viễn thông trong khu vực thiết kế cần:

- Các điểm chuyển mạch tại các trung tâm xã,... sẽ được thay thế và nâng cấp bằng các thiết bị mới băng rộng và thiết bị công đa phương tiện với dung lượng từ 1.000 lines đến 5.000 lines.

- Xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các Khu đô thị mới với dung lượng từ 1.000 lines đến 5.000 lines.

- Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng 48/96/144fo trên các trục đường chính.

##### **c) Mạng truyền hình:**

Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu cũng như khu vực lân cận. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua

mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu sóng. Cáp truyền hình sử dụng chung hạ tầng mạng cáp điện thoại.

**d) Hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động:**

- Các khu vực đô thị, khu dân cư xây dựng mới yêu cầu cao về mỹ quan sẽ ngưng cho phát triển cột ăng ten công kênh (A2a).

- Từng bước triển khai cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten công kênh (A2a) sang cột ăng ten không công kênh (A1).

- Triển khai xây dựng, lắp đặt mới các cột ăng ten A1 ở các khu dân cư mới, khu trung tâm đô thị nhưng phải đảm bảo theo hướng thân thiện môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị tại các khu vực.

**e) Quy hoạch cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình:**

- Tiếp tục duy trì các phương thức truyền dẫn phát sóng đa dạng: truyền dẫn phát sóng tương tự (Analog), truyền dẫn phát sóng trên mạng lưới truyền hình cáp, truyền dẫn phát sóng trên mạng Internet, truyền dẫn phát sóng trên vệ tinh, truyền dẫn phát sóng số mặt đất.

- Đến năm 2030, 100% xã, thị trấn trên địa bàn huyện được trang bị đài truyền thanh không dây, vị trí đặt cột ăng ten đài truyền thanh không dây tại khuôn viên UBND xã, thị trấn. Nâng cấp, cải tạo hệ thống đài truyền thanh không dây cho các xã.

**f) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:**

**\* Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ (Đ1):**

- Định hướng đến năm 2025: Phát triển mới điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

**\* Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (Đ2):**

- Viễn thông huyện Tân Trụ sẽ phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện phát triển loại hình trạm thông tin đa năng theo quy hoạch tại các khu vực trung tâm, khu vực bến xe, nhà ga, các khu vực tập trung đông người để phục vụ nhu cầu truy xuất, tìm kiếm thông tin của người dân.

- Trạm thông tin đa năng là điểm cung cấp dịch vụ wifi miễn phí, đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế, chính trị, xã hội ngắn gọn, tập trung truyền thông cho các hoạt động và chính sách của chính quyền hoặc cập nhật thông tin thị trường, phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin, các tiện ích quan trọng cho người dân và du khách khi đến tham quan huyện, cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp.

- Xây dựng mới các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (Đ2) tại các khu vực trung tâm, các khu dân cư, khu thương mại,

trường học, bệnh viện, công viên, bến xe, trụ sở UBND cấp xã để đáp ứng nhu cầu phát triển dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

#### **5.6.5. Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi**

Mạng ngoại vi là một trong 3 thành phần chính cấu thành nên mạng viễn thông (hệ thống mạng ngoại vi, hệ thống chuyên mạch và hệ thống mạng truyền dẫn), do đó đi đôi với hiện đại hóa hạ tầng viễn thông cần hiện đại hóa hạ tầng mạng ngoại vi.

##### **a) Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành thị:**

- Khu vực thành thị là khu vực trung tâm phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, do đó ngoài đảm bảo yếu tố chất lượng dịch vụ cung cấp, yếu tố đảm bảo mỹ quan đô thị, đảm bảo cảnh quan kiến trúc rất quan trọng.

- Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành thị trong giai đoạn tới sẽ phát triển theo xu hướng ngầm hóa (xây dựng hạ tầng cống bể ngầm hóa mạng cáp). Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, cấp thoát nước, xây dựng,...) trên địa bàn mỗi khu vực.

- Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thành thị do có nhiều doanh nghiệp đầu tư xây dựng; do đó quá trình xây dựng hạ tầng hệ thống cống bể ngầm hóa mạng ngoại vi sẽ chủ yếu được triển khai theo hình thức sử dụng chung cơ sở hạ tầng; các doanh nghiệp cùng đàm phán, phối hợp xây dựng phát triển hạ tầng dùng chung. Trong một số trường hợp có thể do một doanh nghiệp, một đơn vị đứng ra xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật ngầm sau đó cho các doanh nghiệp viễn thông thuê lại.

##### **b) Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới, khu công nghiệp:**

- Khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới, cụm công nghiệp với đặc điểm hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng mới toàn bộ do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các doanh nghiệp khác, các ngành khác xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm (hạ tầng đi ngầm cáp viễn thông, cấp thoát nước, điện lực,...).

- Hiện nay, tại một số tỉnh, thành để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ thì hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm được giao cho chủ đầu tư hoặc một doanh nghiệp hoặc một đơn vị (doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp kinh doanh về hạ tầng,...) triển khai xây dựng; hoặc được triển khai xây dựng theo hình thức xã hội hóa (huy động nguồn vốn từ xã hội, đầu tư xây dựng hạ tầng); sau đó các doanh nghiệp khác có nhu cầu tham gia cung cấp dịch vụ phải tiến hành thuê lại hạ tầng.

##### **c) Xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực nông thôn:**

Khu vực nông thôn với đặc điểm kinh tế xã hội còn nhiều hạn chế, khu vực vùng

sâu, vùng xã có điều kiện địa hình khó khăn, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, dung lượng mạng tại khu vực này cũng còn khá thấp; do đó xu hướng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi tại các khu vực này chủ yếu vẫn là sử dụng hệ thống cột treo cáp.

**d) Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng:**

- Xu hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi là xu hướng tất yếu để đảm bảo tiết kiệm nguồn vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp trong ngành: các doanh nghiệp viễn thông cùng đầu tư xây dựng hạ tầng hệ thống công bề, cột treo cáp; sau đó phân chia hạ tầng theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận nếu có.

- Sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp ngoài ngành: xu hướng này trong giai đoạn tới sẽ phát triển mạnh nhằm xây dựng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi đồng bộ với quá trình phát triển hạ tầng kinh tế xã hội. Kết hợp xây dựng, sử dụng chung hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm với các ngành: điện lực, cấp thoát nước,...

## **CHƯƠNG 6. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

### **6.1. Lý do, mục đích, cơ sở pháp lý, phương pháp và nội dung ĐMC**

#### **6.1.1. Lý do cần thiết lập báo cáo ĐMC**

Đồ án “Quy hoạch vùng huyện Tân Trụ, tỉnh Long An” đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển tổng thể của huyện, với việc hoạch định các đô thị, điểm dân cư nông thôn và các khu vực chức năng khác nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, cũng như của Tỉnh. Đồ án khi triển khai thực hiện sẽ gây tác động và ảnh hưởng đến môi trường bên trong và cả ngoài đô thị, đặc biệt là các điểm dân cư tập trung.

#### **6.1.2. Mục đích của báo cáo ĐMC**

Khảo sát, phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường thiên nhiên, các hệ sinh thái, môi trường kinh tế - xã hội,... của khu vực để có cơ sở xác định nền môi trường cũng như những vấn đề cấp thiết về bảo vệ môi trường hiện nay.

Nghiên cứu phân tích ĐMC của đồ án quy hoạch, dự báo những tác động có lợi, có hại, trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài của dự án quy hoạch.

Nghiên cứu xây dựng, đề xuất các biện pháp tổng hợp, trước hết là các biện pháp quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giải pháp quy hoạch kiến trúc xây dựng phù hợp với yếu tố môi trường.

Xây dựng các chương trình kiểm soát và quan trắc môi trường.

#### **6.1.3. Cơ sở pháp lý**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014.
- Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009.
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014.
- Nghị định 37/2010/NĐ-CP: Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đồ án quy hoạch đô thị.
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP: Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đồ án quy hoạch xây dựng.
- Thông tư 12/2016: Quy định hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch đô thị và Quy hoạch khu chức năng đặc thù.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2019/BXD: Quy hoạch xây dựng
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2016/BXD: Các công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thông tư số 07/2008/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 7/4/2008 về Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.
- Nghị định 35/2014/NĐ-CP ngày 29/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy

định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 05/05/2014. Thông tư quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

- QCVN 08:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm;

- QCVN 14:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

#### **6.1.4. Phương pháp thực hiện**

##### **a) Phương pháp tiếp cận:**

Để thực hiện ĐMC của Quy hoạch, phương pháp tiếp cận được sử dụng là phân tích xu hướng.

Phân tích xu hướng là việc diễn giải các thay đổi các vấn đề môi trường, xã hội và kinh tế theo thời gian, có hoặc không có quy hoạch đề xuất, phân tích môi trường đối với các phương án quy hoạch. Trong quy hoạch xây dựng, phân tích xu hướng được sử dụng để:

- Miêu tả các xu hướng quá khứ và tình hình hiện tại đối với từng vấn đề môi trường chính yếu và các vấn đề khác liên quan trong phạm vi quy hoạch;

- Phân tích và dự báo các xu hướng cho từng vấn đề môi trường liên quan và các vấn đề khác khi không có quy hoạch, dựa trên phương pháp ngoại suy thông tin về các tác nhân và động lực thúc đẩy của chúng. Dự báo các xu hướng và tác động lên từng vấn đề môi trường và các vấn đề khác khi có quy hoạch và xem xét các định hướng và phương án quy hoạch khác nhau.

- Đánh giá các tác động tích hợp của các phương án quy hoạch dự kiến dựa trên phân tích các xu hướng cơ bản trong tương lai.

## **b) Công cụ phân tích:**

- Mô hình tính toán dự báo xu thế diễn biến và tác động của các vấn đề quan trọng.

- Bản đồ các mô hình phát triển không gian.
- Đồ thị và sơ đồ mô tả.

## **c) Nội dung của báo cáo ĐMC:**

- Mô tả các vấn đề về môi trường hiện tại của khu vực quy hoạch.  
- Dự đoán, đánh giá tác động do hoạt động xây dựng theo quy hoạch ảnh hưởng đến môi trường.

- Đề xuất các biện pháp quản lý và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

## **6.2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch**

### **6.2.1. Các vấn đề môi trường chính**

- Ô nhiễm không khí.
- Ô nhiễm nước mặt do nước thải sinh hoạt và sản xuất.
- Áp lực về quản lý chất thải rắn.
- Hệ sinh thái các khu bảo tồn.
- Gia tăng ngập lụt do Biến đổi khí hậu.
- Xâm nhập mặn đe dọa nước cấp sinh hoạt.

### **6.2.2. Mục tiêu quy hoạch**

- Mục tiêu 1: Giảm thiểu ô nhiễm nước mặt do hoạt động đô thị và sản xuất.
- Mục tiêu 2: Hạn chế xâm nhập mặn, đảm bảo an toàn nước cấp.
- Mục tiêu 3: Giảm thiểu tác động do ngập lụt ở các khu đô thị.
- Mục tiêu 4: Bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Mục tiêu 5: Giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐKH và nước biển dâng.
- Mục tiêu 6: Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn.

## **6.3. Phân tích đánh giá hiện trạng môi trường**

### **6.3.1. Hiện trạng môi trường đất**

Huyện Tân Trụ có thành phần các nhóm đất chính là: đất phù sa, đất phèn và đất nhân tác. (Theo báo cáo Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Trụ).

Nhóm đất phù sa chiếm 47%. Nhóm đất phù sa thường giàu hữu cơ (OM = 4 – 5,5%). Hàm lượng dinh dưỡng khá ( $K_2O = 1,45\%$ ), Lân tổng số khoảng 0,04 – 0,05%, đất thường bị chua do gley và phân giải chất hữu cơ ( $pH_{H_2O} = 4,0 – 4,5$ ). Với điều kiện tưới tiêu thuận lợi, đất rất thích hợp cho việc trồng lúa cao sản, thâm canh tăng vụ và trồng xen các loại hoa màu, cây ăn trái khác.

Nhóm đất phèn chiếm 36%. Phân loại đất phèn căn cứ vào tầng sinh phèn, tầng

phèn và độ sâu xuất hiện trong tầng đất. Tầng sinh phèn, còn được gọi là tầng phèn tiềm tàng (Sulfirichorizone): Tầng tích lũy vật liệu chứa phèn (Sulfuric materials) là tầng sét ngập nước thường xuyên và ở trạng thái yếm khí, có chứa  $\text{SO}_4^{--}$  trên 1,75% (tương đương 0,75% S), gọi là tầng Pyrite. Khi oxy hóa pyrite chuyển dần thành Jarosite (tầng phèn), làm cho pH dưới hoặc bằng 3,5. Các khoáng Jarosite dưới dạng đốm màu vàng rơm (2.5Y) và  $\text{pH} < 3,5$ . Việc sử dụng đất phèn trong nông nghiệp ở huyện Tân Trụ phụ thuộc chính vào khả năng cung cấp nước ngọt trong mùa khô.

Nhóm đất nhân tác 10%. Đất lập liếp là đất chịu ảnh hưởng lớn do tác động của con người, lớp phủ thổ nhưỡng dày hơn 150cm, tất cả các đất thổ canh thổ cư, đất xây dựng,... và các đất chuyên dùng khác có thể xếp trong đất này.

Một trong những nguyên nhân quan trọng gây ô nhiễm môi trường đất đặc biệt là tại những khu vực sản xuất nông nghiệp do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu trong sản phẩm nông nghiệp chưa được kiểm soát do đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Các bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật có chứa nhiều thành phần nguy hại nhưng do nhận thức của người dân còn hạn chế nên các bao bì này một phần được mang về nhà, một phần được thải bỏ bừa bãi trên đồng ruộng gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

Lượng thuốc bình quân sử dụng đạt 0,55-0,65kg/ha, đặc biệt vùng trồng rau sử dụng gấp 2-2,5 lần mức bình quân trong tỉnh. Hiện tượng bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ không được thu gom xử lý mà vứt bừa bãi trên đồng ruộng gây ảnh hưởng môi trường đất nước vùng nông nghiệp.

Sự gia tăng dân số vẫn tiếp tục tiếp diễn, mật độ dân số ngày càng cao, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh làm cho diện tích đất sản xuất, đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp. Quá trình suy thoái chất lượng đất cũng diễn ra nhanh chóng chủ yếu là các quá trình phèn hóa, mặn hóa,...

### **6.3.2. Hiện trạng môi trường nước**

#### **a) Hiện trạng môi trường nước mặt:**

Huyện Tân Trụ hai sông lớn chảy qua là sông Vàm cỏ Đông và Vàm cỏ Tây, cùng với hệ thống kênh rạch chằng chịt chảy trong toàn huyện. Hai tuyến sông này chịu tác động của nhiều hoạt động như sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ....

Chế độ nước của hệ thống sông chia theo 2 mùa rõ rệt là mùa mưa lũ và mùa cạn phân lưu của chúng cùng với kênh mương thủy lợi các cấp ở nội đồng, các công trình đầu mối cơ bản đáp ứng được nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Mùa lũ nguồn nước phù sa được khai thác triệt để làm giàu thêm độ phì nhiêu đất đai. Tuy nhiên mùa khô nước mặn lấn sâu vào nội địa cộng với quy trình thối chua, bốc mặn bởi mạch



nước ngầm gây nhiễm mặn nhiều diện tích đất đai.

#### **b) Hiện trạng môi trường nước ngầm:**

Đặc điểm nổi bật về thủy văn nước ngầm trong khu vực huyện là các tầng chứa nước nông có chất lượng trung bình và kém, hầu như bị nhiễm mặn phèn, không sử dụng trực tiếp được; các tầng ở độ sâu 280 - 320m có chất lượng nước trung bình và tốt có thể cung cấp cho sinh hoạt. Nhưng lại có vài hạn chế nhất định về mặt kỹ thuật, vật tư thiết bị khai thác và nguồn vốn đầu tư ban đầu. Trong tương lai, cần có các biện pháp đầu tư và khai thác hợp lý để đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

#### **6.3.3. Hiện trạng môi trường không khí**

Hiện nay chất lượng không khí trong vùng do 4 loại nguồn thải gây nên: Giao thông, xây dựng, sản xuất và sinh hoạt. Trong đó nguồn gây tác động chủ yếu đến chất lượng không khí trong khu vực hiện nay là giao thông và sản xuất công nghiệp. Hiện tượng ô nhiễm không khí do xây dựng và sinh hoạt không đáng kể vì đây chỉ là những nguồn ô nhiễm mang tính chất cục bộ và tạm thời.

Tình trạng ô nhiễm không khí do hoạt động sinh hoạt của người dân trong vùng chủ yếu do việc sử dụng nhiên liệu đun nấu tại các hộ dân gây ra ô nhiễm do khói, bụi. Đặc điểm các nguồn ô nhiễm do đun nấu từ khu vực dân cư phụ thuộc vào tình hình sử dụng nhiên liệu và mật độ dân cư trong khu vực. Đối với các hình thức sử dụng nhiên liệu khác nhau phục vụ cho mục đích sinh hoạt của các hộ gia đình thì sử dụng than gây ô nhiễm môi trường chủ yếu bởi các khí thải SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO và cả bụi. Tuy nhiên những ảnh hưởng này là rất nhỏ, không liên tục, chỉ mang tính cục bộ và các chất ô nhiễm thường phân tán, dàn trải trên diện rộng nên ít gây tác động đến chất lượng môi trường chung trong khu vực.

Bên cạnh tình trạng ô nhiễm không khí do hoạt động sinh hoạt thì nguồn gây ô nhiễm không khí khác trong khu vực là các hoạt động giao thông với nguồn gây ô nhiễm không khí là bụi và khí thải động cơ, bụi đường... Hoạt động giao thông ảnh hưởng đến môi trường không khí khu vực bởi bụi, khí thải do đốt nhiên liệu SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>x</sub>...

Không khí ở khu vực đô thị nhìn chung còn khá tốt, một số nơi chất lượng không ổn định do chịu ảnh hưởng của hoạt động giao thông, xây dựng và các hoạt động công nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư.

Môi trường không khí tại các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đã bắt đầu bị ô nhiễm, hầu hết chất lượng không khí đều thể hiện ở mức chất lượng kém, chủ yếu tập trung ở khu công nghiệp An Nhứt Tân. Nguyên nhân một phần là do các nhà máy các cơ sở sản xuất công nghiệp chưa quan tâm đến việc xử lý khí thải, mặt khác một số

nơi còn đang trong giai đoạn hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, chính điều này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí.

#### 6.3.4. Hiện trạng thoát nước thải

Khu vực thị trấn Tân Trụ nước thải thoát chung với cống thoát nước mưa.

Các điểm dân cư nông thôn hiện chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước mưa và nước thải một phần tự thấm, phần còn lại chảy tràn xuống các khu vực trũng chảy ra các kênh mương.

**Bảng 6.1. Tổng lượng nước thải các điểm dân cư đô thị và nông thôn**

Stt	Tên đô thị/ xã	Dân số (người)	Lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Thị trấn Tân Trụ	5.808	450
2	Tân Bình	10.948	670
3	Quê Mỹ Thạnh	6.342	390
4	Lạc Tấn	6.075	370
5	Bình Trinh Đông	5.474	340
6	Tân Phước Tây	6.542	400
7	Bình Lãng	6.676	410
8	Bình Tịnh	4.540	280
9	Đức Tân	7.078	430
10	Nhựt Ninh	7.279	450
	Tổng		4.190

**Bảng 6.2. Tải lượng các chất ô nhiễm hiện trạng trong nước thải**

Chất ô nhiễm	Hệ số (g/người/ngày)	Tải lượng (kg/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT loại A (mg/l)
BOD <sub>5</sub>	45 - 54	3002 - 3602	600,3 - 720,4	30
COD	72 - 103	4802 - 6870	960,5 - 1374,0	-
Chất rắn lơ lửng (TSS)	70 - 145	4669 - 9672	933,8 - 1934,3	50
Amoni (N-NH <sub>4</sub> )	3,6 - 7,2	240 - 480,2	48,0 - 96,0	50
Tổng Nitơ (N) (mg/l)	6 - 12	400 - 800,4	80,0 - 160,1	-
Tổng Phospho (P)	0,6 - 4,5	40 - 300,2	8,0 - 60,0	-
Dầu mỡ phi khoáng	10 - 30	667 - 2001	133,4 - 400,2	10

Nồng độ ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần gây

suy giảm chất lượng nước tại các lưu vực sông, kênh trong khu vực.

#### **6.3.5. Hiện trạng rác thải**

Theo số liệu thống kê của công ty cổ phần Đô thị, chất thải rắn được thu gom trên tất cả các trục đường chính của huyện. Sau đó rác thải được vận chuyển đến bãi rác Tâm Sin Nghĩa tại huyện Thanh Hoá.

#### **6.3.6. Hiện trạng nghĩa trang**

Huyện chưa có nghĩa trang tập trung. Người chết được chôn cất trong vườn nhà hoặc nghĩa trang gia tộc. Hình thức chôn cất chủ yếu là địa táng.

#### 6.4. Phân tích, dự báo các tác động tích cực và tiêu cực có thể ảnh hưởng tới môi trường do thực hiện quy hoạch

##### 6.4.1. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường vùng 1

Hoạt động phát triển theo quy hoạch	Tác động đến môi trường				Chịu tác động		Nội dung Quy hoạch
	Không khí	Nước	CTR	Đa dạng sinh học	Ngập lũ	Xâm nhập mặn	
Phát triển đô thị	4	4	4	3	3	3	Gồm các xã Bình Tân, Tân Phước Tây và một phần xã Bình Trinh Đông. Hình thành các khu dân cư phục vụ cho công nhân viên trong các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo cung cấp các nhu cầu về giáo dục, y tế, vui chơi giải trí,... kèm theo khi các khu, CCN đi vào hoạt động.
Khu, cụm công nghiệp	5	5	5	5	4	4	Là vùng phát triển công nghiệp dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và ĐT.832 với trung tâm phát triển là KCN An Nhứt Tân và 04 cụm công nghiệp tại xã Bình Tân. Khu vực xã Bình Trinh Đông và Tân Phước Tây là khu vực dự trữ cho phát triển công nghiệp.
Thương mại - Du lịch	4	4	4	4	3	3	Tiềm năng quỹ đất thuận lợi cho việc phát triển dân cư, thương mại dịch vụ và công nghiệp.
Nông nghiệp	2	2	2	2	3	3	Nông nghiệp phát triển theo hình thức kinh tế hộ gia đình.
Trung bình	3,75	3,75	3,75	3,5	3,25	3,25	

#### 6.4.2. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường vùng 2

Hoạt động phát triển theo quy hoạch	Tác động đến môi trường				Chịu tác động		Nội dung Quy hoạch
	Không khí	Nước	CTR	Đa dạng sinh học	Ngập lũ	Xâm nhập mặn	
Phát triển đô thị	5	5	5	4	4	3	Là vùng dọc theo ĐT.833 và sông Vàm Cỏ Tây, gồm các xã: Lạc Tấn, Bình Lãng, Bình Tịnh và thị trấn Tân Trụ. Trong đó thị trấn Tân Trụ đóng vai trò là trung tâm, đầu tư nâng cấp lên đô thị loại IV, thị tứ Lạc Tấn được đầu tư phát triển hướng đến đô thị loại V. Là khu vực ưu tiên phát triển đô thị và các khu dân cư tập trung theo hướng hiện đại và các khu đô thị sinh thái ven sông Vàm Cỏ Tây. Đảm nhận vai trò là trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ của huyện.
Khu, cụm công nghiệp	1	1	1	1	1	1	Phát triển theo hình thức xí nghiệp, kinh tế hộ gia đình. Các khu, cụm công nghiệp tập trung ở vùng 1.
Thương mại -Du lịch	5	5	5	4	4	3	Đầu tư phát triển tại thị trấn Tân Trụ và các trung tâm xã.
Nông nghiệp	1	1	1	1	2	2	Nông nghiệp phát triển kinh tế hộ gia đình
Trung bình	3	3	3	2,5	2,75	2,25	

### 6.4.3. Phân tích dự báo ô nhiễm môi trường vùng 3

Hoạt động phát triển theo quy hoạch	Tác động đến môi trường				Chịu tác động		Nội dung Quy hoạch
	Không khí	Nước	CTR	Đa dạng sinh học	Ngập lũ	Xâm nhập mặn	
Phát triển đô thị	3	3	3	3	3	3	Gồm các xã Đức Tân, Nhựt Ninh, Quê Mỹ Thạnh, một phần các xã Bình Trinh Đông, Lạc Tấn và Tân Bình.
Khu, cụm công nghiệp	1	1	1	1	1	1	Phát triển theo hình thức xí nghiệp, kinh tế hộ gia đình. Các khu, cụm công nghiệp tập trung ở vùng 1.
Thương mại - Du lịch	3	3	3	3	3	3	Trung tâm phát triển của tiểu vùng là khu vực giao giữa ĐT.832 và đường trục động lực ĐT.827E thuộc xã Nhựt Ninh - Đây là khu vực phát triển đầu mối giao thương sản phẩm nông nghiệp của huyện Tân Trụ sau khi trục động lực hình thành.
Nông nghiệp	4	4	4	4	5	5	Là vùng phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao, sạch thông qua ứng dụng khoa học kỹ thuật. Phương hướng sản xuất chính của vùng là hai vụ lúa năng suất chất lượng cao và luân canh lúa màu, cây ăn trái (thanh long,...), kết hợp nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở 2 xã là Nhựt Ninh và Đức Tân.
Trung bình	2,75	2,75	2,75	2,75	3	3	

*Ghi chú* : Thang điểm từ 1-5 tương ứng mức độ từ ít nghiêm trọng đến nghiêm trọng.

#### **6.4.4. Nhận xét chung**

Vùng 1: tập trung phát triển các khu cụm công nghiệp tập trung do đó các vấn đề ô nhiễm môi trường chính là từ quá trình hoạt động sản xuất công nghiệp. Cần chú trọng đến giảm thiểu ô nhiễm không khí, đất và nước.

Vùng 2 : Phát triển đô thị và thương mại dịch vụ dự báo các vấn đề môi trường diễn hình như ô nhiễm không khí, nước và chất thải rắn sẽ ngày càng trở nên nghiêm trọng nếu không có các biện pháp quản lý phù hợp. Chịu ảnh hưởng lớn bởi ngập lụt nên cần chú ý hệ thống đê và công tác chuẩn bị kỹ thuật đất.

Vùng 3: tập trung phát triển nông nghiệp nên các vấn đề ô nhiễm do sinh hoạt và các dịch vụ thương mại ở mức độ trung bình. Tuy nhiên vùng này cần chú ý đến vấn đề ngập lũ và xâm nhập mặn ở khu vực phía Đông Nam và khu vực giáp sông, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp.

### **6.5. Đề xuất các biện pháp giảm thiểu, khắc phục và quản lý môi trường**

#### **6.5.1. Các giải pháp cho từng vùng**

##### **a) Vùng 1:**

Do đặc thù phát triển đô thị và khu công nghiệp tập trung nên cần phải xây dựng các khoảng cây xanh cách ly giữa khu, cụm công nghiệp với khu đô thị, đồng thời phải khuyến khích, yêu cầu các cơ sở sản xuất công nghiệp lắp đặt hệ thống lọc không khí hạn chế ảnh hưởng độc hại của các chất ô nhiễm trong không khí. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Đối với các khu công nghiệp tập trung, cần ưu đãi đầu tư đối với các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở công nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp bắt buộc phải có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Đầu tư, củng cố bảo vệ và nâng cấp hệ thống đê kè ven sông.

Xây dựng các kế hoạch quản lý môi trường gắn với các lưu vực sông trên địa bàn. Việc quản lý môi trường giữa các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các điểm dân cư trong các lưu vực được thực hiện một cách thống nhất và tổng hợp.

##### **b) Vùng 2 :**

Phát triển hệ thống cây xanh trong các khu đô thị, hạn chế sử dụng các khu vực có môi trường sinh thái tốt để xây dựng các khu chức năng cho đô thị.

Đầu tư, củng cố bảo vệ và nâng cấp hệ thống đê kè ven sông.

Tại đô thị cần phải xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung tùy theo lưu vực thoát nước. Nhanh chóng cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, không để tình trạng ngập úng trong đô thị.

Cần đầu tư trang bị hệ thống thùng rác dọc đường, các cụm dân cư để thu gom

rác thải. Tại chợ và các khu vực công cộng cần có đội ngũ thu gom rác thường xuyên để tránh ô nhiễm mùi và các loại khí thải từ rác.

### **c) Vùng 3:**

Chú trọng đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng các công nghệ thân thiện với thiên nhiên vào trong nông nghiệp.

Quản lý hệ thống kênh rạch, kiểm soát vấn đề xâm nhập mặn.

Quản lý công tác sản xuất trồng trọt, sử dụng đúng loại và liều lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định.

Quản lý tốt các khu vực nuôi trồng thủy hải sản, tránh làm ảnh hưởng đến môi trường nước.

Bảo vệ môi trường xung quanh các hồ chứa nước đáp ứng cho nhu cầu cấp trồng trọt và cấp nước sinh hoạt dân cư.

Chú ý kiểm soát tình trạng xâm nhập mặn, bảo vệ các mảng xanh và hệ sinh thái trong khu vực.

### **6.5.2. Các giải pháp chung**

Có kế hoạch bồi thường tái định cư và hỗ trợ chuyển đổi nghề cho các hộ bị ảnh hưởng bởi quy hoạch, đảm bảo cho các hộ bị ảnh hưởng có cuộc sống bằng hoặc ổn định hơn so với trước khi thực hiện dự án.

Việc thiết kế hệ thống hạ tầng cho khu vực quy hoạch phải đồng bộ tuân theo các quy định của Quy chuẩn Việt Nam cũng như tiêu chuẩn ngành xây dựng.

Rác thải được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa tại huyện Thanh Hoá, diện tích 33ha (theo quy hoạch chất thải rắn vùng tỉnh).

Bố trí 2 trạm trung chuyển chất thải rắn cho huyện Tân Trụ. Trạm trung chuyển 1 đặt tại xã Bình Lăng, thu gom rác thải khu vực thị trấn Tân Trụ, xã Nhựt Ninh, Đức Tân, Bình Tịnh, Bình Lăng, Lạc Tấn, Quế Mỹ Hạnh và Tân Bình. Tổng lượng rác thu gom 45 tấn/ngày. Diện tích trạm 0,2ha.

Trạm trung chuyển số 2 đặt tại xã Bình Trinh Đông, thu gom rác thải cho khu vực xã Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, một phần Nhựt Ninh và một phần Tân Bình. Tổng lượng rác thu gom 20 tấn/ngày. Diện tích trạm 0,1ha.

Chất thải rắn các khu công nghiệp được thu gom vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn Tâm Sinh Nghĩa.

Chất thải rắn sinh hoạt tại các bệnh viện sẽ được phân loại tại nguồn, CTR y tế sẽ được thu gom và xử lý riêng bằng các lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Bộ y tế. Các lò đốt CTR y tế giai đoạn đầu có thể đặt tại các bệnh viện lớn của tỉnh như hiện nay, nhưng giai đoạn dài hạn nhất thiết phải được xây dựng ở khu xử



lý CTR của tỉnh. Như vậy mới đảm bảo khả năng thu gom CTR của tất cả các bệnh viện, các trung tâm y tế của tất cả các đô thị trong tỉnh mà không ảnh hưởng đến môi trường cho khu vực bệnh viện và môi trường đô thị.

Trong giai đoạn đầu, những nghĩa trang đã quy hoạch được giữ nguyên. Không mở rộng diện tích các nghĩa trang hiện hữu. Các nghĩa trang trong đô thị hoặc gần khu dân cư cần di dời về nghĩa trang tập trung của Huyện.

Xây dựng nghĩa trang nhân dân của Huyện, diện tích 30ha, tại xã Lạc Tấn. Nhằm mục đích có nghĩa trang tập trung, tách biệt khu dân cư, đô thị, quản lý tốt về quy hoạch, không ô nhiễm môi trường, không ảnh hưởng mỹ quan và xây dựng hình ảnh thân thiện cho nghĩa trang. Khuyến khích người dân bỏ dần hình thức hung táng truyền thống, chuyển sang hình thức hỏa táng và cát táng.

Bảo vệ hệ sinh thái làng mạc, đồng ruộng, rừng; bảo vệ môi trường các khu khai thác, chế biến, khu du lịch; bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn.

Trong quá trình hoạt động, các nhà máy cần tuân thủ quy trình xử lý chất thải trước khi xả ra môi trường. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ Biogas, tích khí ga làm nhiên liệu nhằm tiết kiệm năng lượng và giải quyết vấn đề ô nhiễm do nước thải. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo chất lượng môi trường lao động, bảo vệ sức khỏe công nhân. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ. Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường. Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình xây dựng của dự án.

Đối với các trang trại, cơ sở chăn nuôi phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định; quy mô tổng đàn phải phù hợp với quy mô chuồng trại và hệ thống xử lý chất thải đã được phê duyệt, trong đó có Biogas.

Tổ chức thu gom vỏ chai, bao bì các loại thuốc bảo vệ thực vật, cấm bỏ trực tiếp ra các ao hồ, sông suối. Xử lý, tiêu hủy hóa chất bảo vệ thực vật ở xóm Vũ Kỳ, Hồng Kỳ xã Đồng Thành và các nơi khác bằng các công nghệ như khử bằng natri, công nghệ vi sinh, phân hủy bằng tia cực tím hay công nghệ chôn lấp, nhằm hạn chế tồn dư của thuốc bảo vệ thực vật di chuyển vào nước ngầm, phát tán theo gió, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Tổ chức, bố trí các khoảng cách ly bảo vệ môi trường giữa sông rạch và dân cư, tạo dòng chảy cho các sông rạch.

Giảm thiểu ô nhiễm bụi: Dùng xe quét rửa đường, tưới nước tại khu vực có nhiều bụi, làm hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực thi công. Tiêu chuẩn so sánh QCVN 05:2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Tất cả các xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động. Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn và rung: Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải: Thường xuyên kiểm tra các cống thoát nước để tránh lắng đọng nước thải quá lâu. Che chắn cống thoát nước và miệng hố ga để tránh lắng đọng các vật liệu xây dựng gây tắc nghẽn cống.

Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn: chất thải các công trình công cộng sẽ được thu gom, phân loại tái sinh tái chế, xử lý. Thường xuyên kiểm tra xử lý các trường hợp hoạt động mua bán trái phép trên đường, nhằm giảm thiểu việc phát sinh chất thải rắn, nước thải do các hoạt động trên.

Phân tuyến giao thông phù hợp, phải có hành lang cách ly an toàn, không để các công trình kiến trúc lấn chiếm đất lưu thông của đường giao thông.

Định kỳ tiến hành giám sát, kiểm tra tiếng ồn của các phương tiện lưu thông, trồng các dải cây xanh hai bên đường.

### **6.5.3. Giải pháp về cơ chế chính sách**

Gắn kết quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội với công tác bảo vệ môi trường: Giải pháp tổng hợp quan trọng nhất và có hiệu quả nhất trong công tác bảo vệ môi trường là lồng ghép bảo vệ môi trường với quy hoạch tổng thể kinh tế-xã hội hoặc đánh giá tác động môi trường chiến lược đối với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội để đảm bảo sự phát triển bền vững.

Xây dựng tổ chức và cơ chế quản lý tổng hợp môi trường.

Phối hợp liên ngành trong công tác bảo vệ môi trường. Quy hoạch, định hướng, kế hoạch hành động bảo vệ môi trường tại các đô thị và điểm dân cư nông thôn đảm bảo sự thống nhất và phối hợp đồng bộ trong công tác quản lý môi trường.

Giải quyết tốt vấn đề định canh - định cư, đảm bảo nhu cầu đất đai để ổn định và phát triển kinh tế trong vùng.

Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, các khu bảo tồn thiên nhiên. Quy hoạch khai thác và bảo tồn tài nguyên nước phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại du lịch... gắn liền công tác bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch chặt chẽ các khu vực nuôi trồng thủy sản, áp dụng các tiến bộ khoa học vào nuôi trồng, phòng chống sự lây lan dịch bệnh cho các loài hải sản, xử lý nước thải và bùn ở các hồ nuôi thủy sản.

Bắt buộc các KCN đều có trạm xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Quan trắc chặt chẽ biến động môi trường các khu công nghiệp, đảm bảo chất lượng nước thải công nghiệp đạt QCVN24.2009.

Nhanh chóng giải quyết xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Khắc phục ô nhiễm môi trường trong các làng nghề, bảo vệ môi trường các khu dân cư và sức khoẻ cộng đồng bằng tổ hợp các giải pháp, nâng cao nhận thức đầu tư có ứng dụng công nghệ, thiết bị sản xuất sạch hơn và quy hoạch môi trường.

Tăng cường công tác kiểm soát, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản của các cơ quan chức năng. Tái tạo thiên nhiên sau khi khai thác.

#### **6.5.4. Chương trình quan trắc và giám sát môi trường**

##### **a) Mục tiêu:**

Cung cấp số liệu cho các cơ quan có thẩm quyền nhằm đưa ra những chính sách quản lý môi trường có hiệu quả, đồng thời để các doanh nghiệp, cơ sở chủ động điều tiết các hoạt động của mình sao cho đảm bảo các yêu cầu về môi trường.

Có bộ dữ liệu diễn biến chất lượng môi trường làm cơ sở xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong vùng theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

##### **b) Đối tượng cần quan trắc:**

Đối tượng quan trắc trực tiếp của mạng lưới quan trắc môi trường trước hết là các thành phần và yếu tố môi trường có tính biến đổi rõ rệt theo thời gian và không gian như sau:

- Môi trường không khí;
- Môi trường đất;
- Môi trường nước;
- Chất thải rắn;
- Tiếng ồn;

##### **c) Địa điểm quan trắc:**

Quan trắc tác động môi trường do nguồn ô nhiễm công nghiệp và đô thị (giao thông và sinh hoạt đô thị) gây ra cần tập trung vào các khu công nghiệp, khu đô thị hoá tập trung, khu chế xuất, gồm:

- Đối với môi trường không khí:
  - + Các điểm đo ở các khu dân cư cạnh các khu công nghiệp.
  - + Các điểm đo ở nút giao thông.
  - + Các điểm đo ở 1-2 khu dân cư, dịch vụ- thương mại điển hình trong đô thị.
  - + Các điểm đo ở ngoại ô đầu hướng gió (điểm nền của đô thị).
- Đối với nước ngầm: Quan trắc chất lượng nước ngầm ở một số giếng khoan ở các đô thị.

- Đối với ô nhiễm tiếng ồn giao thông:
  - + Các điểm đo trên đường quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đi vào đô thị.
  - + Các điểm đo trên đường phố ồn nhất của đô thị.
  - + Các điểm đo trên đường phố ồn trung bình của đô thị.
  - + Các điểm đo tại nút giao thông.

**d) Thông số quan trắc:**

*d1) Môi trường nước mặt và nước ngầm:*

- Nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng, độ đục, độ dẫn điện, oxy hoà tan, BOD5, COD, NH4-N, NO3-N, PO4-, Cl-, tổng lượng sắt, tổng số coliform.

- Ngoài ra, tùy theo tính chất của từng điểm đo mà bổ sung một số thông số cần thiết khác (kim loại nặng, thuốc BVTV...).

*d2) Môi trường đất:*

Bố trí các điểm quan trắc chất lượng đất tại một số vùng thâm canh nông nghiệp, vùng đất thấp có khả năng chịu tác động của các khu công nghiệp. Thông số chọn lọc: DDT, DDE, DDD, Aldrin, Dieldrin, Endrin, PCBs.

*d3) Chất thải rắn:*

Tổng lượng chất thải rắn trong ngày của mỗi thành phố, tổng lượng rác thải thu gom được, tổng lượng phân tươi, tổng lượng chất thải độc hại, riêng đối với một số thành phố lớn tiến hành phân tích chất thải rắn theo tỷ lệ % trọng lượng các thành phần cơ bản trong chất thải: giấy vụn, chất hữu cơ, chất dẻo, kim loại, thủy tinh, đất cát, độ ẩm, độ tro và các chất khác. Đặc biệt phải quan trắc được các thành phần độc hại trong chất thải rắn.

*d4) Mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học:*

Quan trắc đa dạng sinh học được thực hiện trong các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, nhằm theo dõi sự biến động của các hệ sinh thái, giống loài. Các đơn vị thực hiện quan trắc sẽ do các vườn quốc gia, khu bảo tồn, trường đại học, viện nghiên cứu và các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm nhận.

**e) Tần suất quan trắc:**

Một trong những yếu tố quyết định độ chính xác của việc đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường là tần suất quan trắc môi trường. Tần suất quan trắc càng dày thì đánh giá đưa ra càng sát với thực tế, có độ chính xác cao. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế mà quyết định tới tần suất quan trắc.

Tần suất quan trắc đối với mỗi thành phần môi trường phụ thuộc vào tính biến đổi nhanh hay chậm của thành phần môi trường đó, ví dụ, môi trường đất biến đổi rất chậm, trong khi đó môi trường không khí biến đổi rất nhanh nên tần suất đo càng dày càng tốt.

Để bảo đảm đánh giá hiện trạng và chất lượng môi trường được tốt, phục vụ hiệu quả cho việc ra quyết định quản lý môi trường, tần suất quan trắc đối với các thành phần môi trường tối thiểu phải như sau:

- Môi trường không khí - hàng quý (3 tháng một lần);
- Môi trường nước (3 tháng một lần);
- Môi trường đất - một năm 2 lần;
- Chất thải rắn - hàng quý (3 tháng 1 lần);
- Tiếng ồn - hàng quý (3 tháng 1 lần);

**f) Tổ chức thực hiện quan trắc:**

Kinh phí thực hiện quan trắc trước mắt trích từ nguồn 1% chi ngân sách của huyện cho sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Quy trình quy phạm quan trắc môi trường phải tuân theo các hướng dẫn của nhà nước và của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các kết quả quan trắc phải được xử lý, đánh giá phục vụ công tác bảo vệ môi trường của vùng nói riêng cũng như của quốc gia. Kết quả quan trắc và phân tích các thành phần môi trường được xử lý và báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo các quy định thống nhất do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

## CHƯƠNG 7. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư cho phát triển vùng huyện Tân Trụ trong giai đoạn tới liên quan đến công tác quy hoạch gồm:

**Bảng 7.1. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư**

Chương trình phát triển	Các dự án ưu tiên đầu tư	Nguồn vốn
Phát triển đô thị	Điều chỉnh QHC thị trấn Tân Trụ	Ngân sách
	Xác định các vùng dự án khu đô thị mới	Ngân sách
	Lập Đề án thành lập đô thị Lạc Tấn	Ngân sách
Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Dự án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với kỹ thuật cao và ứng dụng công nghệ sinh học cho các sản phẩm chủ đạo của huyện: nuôi tôm, thanh long,...	Ngân sách + doanh nghiệp
Phát triển thương mại, du lịch	Xây dựng Trung tâm thương mại - dịch vụ cấp huyện tại thị trấn Tân Trụ ( nút giao giữa ĐT.827E và ĐT.833), Khu trung tâm thương mại xã Tân Bình (tại nút giao giữa ĐT.833B và ĐT.832)	Doanh nghiệp
	Phát triển khu đô thị sinh thái tại xã Đức Tân và Nhựt Ninh	Doanh nghiệp
	Xây dựng khu trung tâm dịch vụ hỗ trợ (kho tàng, chợ đầu mối nông sản, trung tâm triển lãm nông sản và các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp).	Doanh nghiệp
Phát triển công nghiệp	Thúc đẩy triển khai đầu tư xây dựng, hình thành các khu, cụm công nghiệp tại xã Tân Bình, gồm: KCN An Nhựt Tân, CCN Mỹ Kim Long, CCN Thanh Yến, CCN Tân Đồng Tiến, CCN An Long.	Ngân sách + doanh nghiệp
	Dự án di dời các nhà máy, xí nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.	
Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật	Đầu tư xây dựng ĐT.827E	Ngân sách
	Nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn huyện	Ngân sách
	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Tân Trụ (Xây dựng nhà máy xử lý nước thải 1.500 m <sup>3</sup> /ngày, xây dựng hệ thống giao thông,...)	Đầu tư BOT, BT
	Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị Lạc Tấn	Ngân sách + xã hội hóa

Chương trình phát triển	Các dự án ưu tiên đầu tư	Nguồn vốn
	Nâng cấp các tuyến đường huyện hiện có, xây dựng các tuyến đường huyện quy hoạch mới.	Ngân sách + xã hội hóa
	Xây dựng 2 trạm trung chuyển rác thải tại xã Bình Trinh Đông và xã Bình Lãng theo quy hoạch.	Ngân sách + xã hội hóa
	Xây dựng 2 nghĩa trang tập trung tại xã Quê Mỹ Thạnh và xã Đức Tân.	Ngân sách
Bảo vệ môi trường	Tăng cường các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu	Ngân sách+ doanh nghiệp
	Tăng cường kiểm soát, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại trong KCN, cụm CN.	Ngân sách + doanh nghiệp
	Kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản	Ngân sách

## **CHƯƠNG 8. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **8.1. Các cơ chế chính sách phát triển vùng**

Huyện Tân Trụ phải quản lý đầu tư phát triển theo các định hướng của QHXD tỉnh Long An, nhất là tuân thủ Quy hoạch tỉnh sau khi được phê duyệt, trong đó chú trọng liên kết chặt chẽ với các đô thị cùng thuộc tiểu vùng đô thị Trung tâm tỉnh Long An.

### **8.2. Các cơ chế ưu đãi khuyến khích**

- Phát huy nội lực, đẩy mạnh việc thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài; tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu kinh tế, du lịch, đô thị.

- Để vận hành hiệu quả theo quy hoạch vùng, cần có các cơ chế ưu đãi khuyến khích thu hút phát triển điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật, hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu đô thị mới, các công trình dịch vụ đào tạo, văn hóa giải trí.

### **8.3. Về quản lý nhà nước**

- Có cơ chế để vận hành lồng ghép các quy hoạch ngành trên địa bàn huyện thống nhất trong thể không gian để tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính và đất đai.

- Quản lý đô thị theo phân cấp và có sự tham gia của các cơ quan quản lý chuyên môn để lựa chọn đầu tư, đặc biệt đối với các khu đặc thù hoặc quy mô lớn.

### **8.4. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng**

- Gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng.

- Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư.

- Thực hiện điều chỉnh các quy hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của quy hoạch xây dựng vùng; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh.



## CHƯƠNG 9. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Tân Trụ là huyện có nhiều tiềm năng lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội trong vùng tỉnh Long An và vùng thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên hiện nay trình độ phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng, không gian vùng huyện phát triển vùng huyện còn nhiều bất cập. Đồ án đã nghiên cứu với phương pháp luận mới tích hợp các chiến lược phát triển đa ngành. Do vậy đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt đồ án làm công cụ chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

Những định hướng đề xuất trong quy hoạch vùng về tổng thể không gian xây dựng trên địa bàn huyện đã theo hướng nghiên cứu tiếp cận và tích hợp các định hướng chuyên ngành, do vậy sau khi được UBND tỉnh phê duyệt cần xem đây là một cơ sở có tính pháp lý để tiến hành các quy hoạch khác cũng như quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý đất đai, phát triển dân cư - đô thị,... một cách thống nhất trên địa bàn, giảm các chông chéo, các xung đột trong phát triển nội vùng, đặc biệt trong công tác quy hoạch.

**PHỤ LỤC**  
**CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN**

<b>STT</b>	<b>NGÀY</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
1	17/03/2019	Tờ trình số 657/TTr-UBND của UBND huyện Tân Trụ về việc xin chủ trương lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ.	01
2	23/03/2020	Văn bản số 979/SXD-QHKT của Sở Xây Dựng về việc xin chủ trương lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ	03
3	31/03/2020	Văn bản số 1700/UBND-KTTC của UBND tỉnh Long An về việc chấp thuận chủ trương lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ.	04
4	05/03/2021	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND của HĐND huyện Tân Trụ về việc thông qua quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	05
5	12/03/2021	Quyết định số 2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	07
6	15/03/2021	Thông báo số 765/TB-UBND của UBND huyện Tân Trụ về việc thông qua đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.	12
7	27/08/2021	Văn bản số 3381/SXD-QHKT của Sở Xây Dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	15
8	21/9/2021	Văn bản số 45/HĐND-TT của HĐND huyện Tân Trụ về việc thống nhất thuyết minh đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	22
9	29/9/2021	Biên bản số 3008/BB-UBND của UBND huyện Tân Trụ về Tổng hợp ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức cơ quan về đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	23

10	01/10/2021	Văn bản số 3032/UBND-KT của UBND huyện Tân Trụ về việc giải trình ý kiến góp ý đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Trụ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	25
----	------------	---	----